

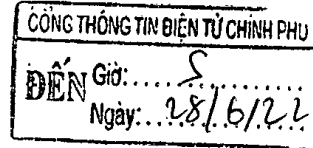
**BỘ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 6013/BTC-ĐT  
V/v Tình hình thanh toán vốn  
đầu tư nguồn NSNN lũy kế 5  
tháng, ước thực hiện 6 tháng kế  
hoạch năm 2022

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2022



**HOÀ-TỐC**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022; Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo tình hình thanh toán vốn đầu tư nguồn NSNN lũy kế 5 tháng, ước thực hiện 6 tháng kế hoạch năm 2022 như sau:

**I. Kế hoạch và tình hình phân bổ kế hoạch vốn:**

1. Tổng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2022 là **626.148,550 tỷ đồng**. Cụ thể như sau:

1.1. Kế hoạch vốn các năm trước chuyển sang là **40.493,109 tỷ đồng**, trong đó: vốn trong nước là 35.061,468 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 5.431,642 tỷ đồng.

1.2 Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN năm 2022 là **585.655,441 tỷ đồng**, trong đó:

1.2.1. Kế hoạch vốn do Thủ tướng Chính phủ giao là **542.105,895 tỷ đồng**. Bao gồm:

a) Vốn trong nước là 507.305,895 tỷ đồng, trong đó:

- Các Bộ, cơ quan trung ương là 98.455,900 tỷ đồng.

- Các địa phương là 408.849,995 tỷ đồng; trong đó:

+ Vốn cân đối ngân sách địa phương (NSDP) là 304.105,895 tỷ đồng.

+ Vốn ngân sách trung ương (NSTW) đầu tư theo ngành, lĩnh vực là 80.744,1 tỷ đồng.

+ Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) là 24.000 tỷ đồng (đã bao gồm 16.000 tỷ đồng chuyển nguồn từ năm 2021 theo Nghị quyết số 34/2021/QH15)

b) Vốn nước ngoài là 34.800 tỷ đồng (trong đó: các Bộ, cơ quan trung ương là 12.110,283 tỷ đồng; các địa phương là 22.689,717 tỷ đồng).

1.2.2. Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2022 các địa phương **giao tăng** so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (*theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo*) là **43.549,546 tỷ đồng**.

**2. Tình hình triển khai phân bổ chi tiết kế hoạch vốn của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương** (*Chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm*)

### **2.1. Kế hoạch vốn đã triển khai phân bổ chi tiết**

Tổng số vốn đã phân bổ là **527.235,350 tỷ đồng**, đạt **97,26%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao (**542.105,895 tỷ đồng**). Trong đó, các địa phương giao tăng so với số kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao là **43.549,546 tỷ đồng**. (*Nếu không tính số kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng là 43.549,546 tỷ đồng, thì tổng số vốn đã phân bổ là 483.685,804 tỷ đồng, đạt 89,22% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ đã giao*).

Trong đó:

- Vốn NSTW là 205.097,059 tỷ đồng, đạt 86,18% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao (214.200 tỷ đồng). Bao gồm:

+ Vốn trong nước là 171.400,665 tỷ đồng, đạt 95,65% kế hoạch.

+ Vốn nước ngoài là 33.696,394 tỷ đồng, đạt 96,83% kế hoạch.

- Vốn cân đối NSDP là 322.138,291 tỷ đồng, đạt 105,93% kế hoạch vốn Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ giao ( 304.105,895 tỷ đồng).

### **2.2. Kế hoạch vốn chưa được triển khai phân bổ**

Tổng số vốn chưa phân bổ chi tiết là **58.420,091 tỷ đồng, chiếm 10,78% kế hoạch** Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó: vốn trong nước là 57.316,485 tỷ đồng (*trong đó, vốn NSTW là 32.902,941 tỷ đồng, vốn cân đối NSDP là 25.517,150 tỷ đồng*), vốn ngoài nước là 1.103,606 tỷ đồng.

Cụ thể như sau:

- Bộ, cơ quan trung ương: số vốn chưa phân bổ là **7.071,699 tỷ đồng, chiếm 6,40%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (*vốn trong nước là 6.771,335 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 300,364 tỷ đồng*).

- Các địa phương: số vốn chưa phân bổ là **51.348,392 tỷ đồng, chiếm 11,90%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (*trong đó: vốn trong nước là 50.545,150 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 803,242 tỷ đồng*). Trong đó:

+ Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực là 1.831,242 tỷ đồng, chiếm 1,77% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (*vốn trong nước là 1.028,000 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 803,242 tỷ đồng*);

+ Vốn Chương trình MTQG là 24.000 tỷ đồng (*vốn trong nước*) chiếm 100,00% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao;

+ Vốn cân đối NSDP là 25.517,15 tỷ đồng, chiếm 8,39% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

### **2.3. Nguyên nhân của việc chưa phân bổ hết kế hoạch vốn**

#### **a) Đối với nguồn vốn NSTW (không bao gồm vốn Chương trình MTQG)**

Có 09/51 Bộ và 06/63 địa phương chưa phân bổ hết kế hoạch vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao; trong đó, một số Bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ vốn chưa phân bổ khá cao (trên 50%) như: Thanh tra Chính phủ (84,92%), Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (84,38%), Bộ Y tế (60,31%), Bộ Tư pháp (54,04%) (*Chi tiết theo Phụ lục số 01A đính kèm*).

Nguyên nhân là do: Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ chi tiết kế hoạch vốn dự kiến bố trí cho các dự án khởi công mới chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư hoặc chưa có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

#### **b) Đối với nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương**

Có 42/63 địa phương giao kế hoạch vốn cân đối NSDP tăng so với Thủ tướng Chính phủ giao từ nguồn thu sử dụng đất, nguồn tăng thu, nguồn xổ số kiến thiết của địa phương.

Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn 11/63 địa phương chưa phân bổ hết kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương. Nguyên nhân là do một số địa phương mới giao kế hoạch đợt 1, một số dự án chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư và nguồn bội chi sẽ được phân bổ sau. (*Chi tiết theo Phụ lục số 01B đính kèm*).

#### **c) Đối với vốn kế hoạch Chương trình mục tiêu quốc gia**

Theo Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, Thủ tướng Chính phủ đã giao các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương là cơ quan chủ quản chương trình MTQG thực hiện việc phân bổ và giao dự toán thực hiện các chương trình MTQG cho các đơn vị, các cấp sử dụng ngân sách trực thuộc trước ngày 01/7/2022 đảm bảo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.

Đến thời điểm báo cáo, Bộ Tài chính chưa nhận được báo cáo phân bổ vốn kế hoạch của các đơn vị.

## **II. Tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSNN**

### **1. Về giải ngân tổng kế hoạch vốn năm 2022**

- Tổng kế hoạch là: 626.148,550 tỷ đồng, bao gồm: kế hoạch vốn kéo dài các năm trước sang năm 2022 là 40.493,109 tỷ đồng, kế hoạch vốn giao trong năm 2022 là 585.655,441 tỷ đồng.

- Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 31/5/2022 là **112.769,43 tỷ đồng, đạt 18,01% kế hoạch.**

- Ước thanh toán từ đầu năm đến 30/6/2022 là **154.779,88 tỷ đồng, đạt 24,72% kế hoạch.**

Cụ thể như sau:

*Đơn vị tính: tỷ đồng*

S T T	Nội dung	Tổng kế hoạch vốn (tại thời điểm báo cáo)	Lũy kế thanh toán vốn đến hết 31/5/2022		Ước thanh toán đến hết 30/6/2022	
			Số tiền	Số tiền	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7=6/3
	<b>TỔNG SỐ (1+2)</b>	<b>626.148,550</b>	<b>112.769,43</b>	<b>18,01%</b>	<b>154.779,88</b>	<b>24,72%</b>
1	Vốn trong nước	585.916,909	110.575,41	18,87%	151.771,19	25,90%
2	Vốn nước ngoài	40.231,642	2.194,02	5,45%	3.008,69	7,48%

*(Chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm)*

## **2. Về giải ngân vốn kế hoạch các năm trước kéo dài sang năm 2022**

- Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 31/5/2022 là **2.638,74 tỷ đồng, đạt 6,52% kế hoạch (40.493,109 tỷ đồng).**

+ Vốn trong nước là 2.629,28 tỷ đồng, đạt 7,50% kế hoạch (**35.061,468 tỷ đồng**).

+ Vốn nước ngoài là 9,462 tỷ đồng, đạt 0,17% kế hoạch (**5.431,642 tỷ đồng**).

- Ước thanh toán từ đầu năm đến 30/6/2022 là **4.364,10 tỷ đồng, đạt 10,78% kế hoạch.**

+ Vốn trong nước là 4.352,28 tỷ đồng, đạt 12,41% kế hoạch.

+ Vốn nước ngoài là 11,8275 tỷ đồng, đạt 0,22% kế hoạch.

## **3. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2022**

### **3.1. Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 31/5/2022**

Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 31/5/2022 là **110.130,69 tỷ đồng, đạt 18,80% kế hoạch (585.655,441 tỷ đồng<sup>(1)</sup>)** và đạt **20,32% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (542.105,895 tỷ đồng) (cùng kỳ năm 2021 đạt 22,97% kế hoạch và đạt 25,41% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao)<sup>(2)</sup>.**

<sup>(1)</sup> Bao gồm kế hoạch Thủ tướng Chính phủ đã giao là 542.105,895 tỷ đồng và kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương triển khai tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao là 43.549,546 tỷ đồng.

<sup>(2)</sup> Nếu không tính 24.000 tỷ đồng vốn kế hoạch của Chương trình MTQG mới được Thủ tướng Chính phủ giao vào cuối tháng 5/2022 thì tỷ lệ giải ngân đến hết tháng 5/2022 đạt 19,61% kế hoạch (561.655,441 tỷ đồng) và đạt 21,26% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (518.105,895 tỷ đồng).

Trong đó:

+ Vốn trong nước là 107.946,13 tỷ đồng (đạt 19,60% kế hoạch giao là 550.855,441 tỷ đồng).

+ Vốn nước ngoài là 2.184,56 tỷ đồng (đạt 6,28% kế hoạch giao là 34.800 tỷ đồng).

### 3.2. Ước thanh toán từ đầu năm đến 30/6/2022

- Ước thanh toán từ đầu năm đến 30/6/2022 là **150.415,78 tỷ đồng, đạt 25,68% kế hoạch** (đạt 27,75% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao) (cùng kỳ năm 2021 đạt 26,23% kế hoạch và đạt 29,02% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao)<sup>(3)</sup>.

Trong đó:

+ Vốn trong nước là 147.418,92 tỷ đồng (đạt 26,76% kế hoạch và đạt 29,06% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

+ Vốn nước ngoài là 2.996,86 tỷ đồng (đạt 8,61% kế hoạch).

Cụ thể như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

S T T	Nội dung	Ước thanh toán đến 30/6/2022	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện (so với KH TTCP giao)	Cùng kỳ năm 2021		
					Số tiền	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện so với KH TTg giao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)</b>	<b>150.415,78</b>	<b>25,68%</b>	<b>27,75%</b>	<b>133.890,16</b>	<b>26,23%</b>	<b>29,02%</b>
	VỐN TRONG NƯỚC	147.418,92	26,76%	29,06%	130.093,42	28,35%	31,75%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	2.996,86	8,61%	8,61%	3.796,74	7,37%	7,37%
A	VỐN NSĐP	92.610,47	26,64%	30,45%	88.754,58	29,16%	34,76%
B	VỐN NSTW	57.805,31	24,29%	24,29%	45.135,57	21,91%	21,91%
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	57.805,31	27,01%	27,01%	45.135,57	21,91%	21,91%
+	Vốn trong nước	54.808,45	30,59%	30,59%	41.338,84	26,77%	26,77%
+	Vốn nước ngoài	2.996,86	8,61%	8,61%	3.796,74	7,37%	7,37%
-	Vốn Chương trình MTQG	-	-	-	-	-	-
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-
I	BỘ, CƠ QUAN TW (1+2) (i+ii)	30.411,67	27,51%	27,51%	23.761,82	22,02%	22,02%
1	VỐN TRONG NƯỚC	28.664,70	29,11%	29,11%	21.671,24	23,75%	23,75%
2	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.746,97	14,43%	14,43%	2.090,59	12,57%	12,57%
i	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	30.411,67	27,51%	27,51%	23.761,82	22,02%	22,02%
	Vốn trong nước	28.664,70	29,11%	29,11%	21.671,24	23,75%	23,75%
	Vốn nước ngoài	1.746,97	14,43%	14,43%	2.090,588	12,57%	12,57%
ii	Vốn Chương trình MTQG	-	-	-	-	-	-
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-

<sup>(3)</sup> Nếu không tính 24.000 tỷ đồng vốn kế hoạch của Chương trình MTQG mới được Thủ tướng Chính phủ giao vào cuối tháng 5/2022 thì ước tỷ lệ giải ngân đến hết tháng 6/2022 đạt 26,78% kế hoạch (561.655,441 tỷ đồng) và đạt 29,03% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (518.105,895 tỷ đồng).

S T T	Nội dung	Ước thanh toán đến 30/6/2022	Tỷ lệ(%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện (so với KH TTCP giao)	Cùng kỳ năm 2021		
					Số tiền	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện so với KH TTg giao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Vốn nước ngoài	-			-		
<b>II</b>	<b>ĐỊA PHƯƠNG (1+2) (i+ii)</b>	<b>120.004,11</b>	<b>25,26%</b>	<b>27,81%</b>	<b>110.128,33</b>	<b>27,36%</b>	<b>31,16%</b>
1	VỐN TRONG NƯỚC	118.754,22	26,25%	29,05%	108.422,18	29,50%	34,04%
2	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.249,89	5,51%	5,51%	1.706,15	4,89%	4,89%
i	Vốn NSDP	92.610,47	26,64%	30,45%	88.754,58	29,16%	34,76%
ii	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	27.393,64	21,50%	21,50%	21.373,75	21,78%	21,78%
	Vốn trong nước	26.143,75	24,96%	24,96%	19.667,60	31,12%	31,12%
	Vốn nước ngoài	1.249,89	5,51%	5,51%	1.706,15	4,89%	4,89%
ii.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	27.393,64	26,48%	26,48%	21.373,75	21,78%	21,78%
	Vốn trong nước	26.143,75	32,38%	32,38%	19.667,60	31,12%	31,12%
	Vốn nước ngoài	1.249,89	5,51%	5,51%	1.706,15	4,89%	4,89%
ii.2	Vốn Chương trình MTQG	-			-		
	Vốn trong nước	-			-		
	Vốn nước ngoài	-			-		

### 3.3. Nhận xét tình hình giải ngân kế hoạch 2022:

Tỷ lệ ước giải ngân 6 tháng đầu năm 2022 đạt **27,75% kế hoạch** Thủ tướng Chính phủ giao, **giảm nhẹ** so với cùng kỳ năm 2021 (29,02%); trong đó **vốn trong nước đạt 29,06%** (cùng kỳ năm 2021 đạt 31,75%), **vốn nước ngoài đạt 8,61%** (cùng kỳ năm 2021 đạt 7,37%).

(Danh sách các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương xếp theo thứ tự tỷ lệ giải ngân từ thấp đến cao theo Phụ lục số 05 đính kèm).

- Có 07 Bộ và 12 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt trên 35%. Một số Bộ, địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt cao gồm: Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (71,55%); Ngân hàng phát triển (49,42%), Ngân hàng Chính sách xã hội (48,3%), Phú Thọ (51,13%), Lâm Đồng (47,68%), Bình Thuận (45,06%), Ninh Bình (43,88%), Tiền Giang (42,7%) (Chi tiết theo Phụ lục số 04 đính kèm).

- Có 40/51 Bộ và 25/63 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới 25%, trong đó có 25 Bộ và 01 địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới 10% (trong đó 04 Bộ chưa giải ngân kế hoạch vốn) (Chi tiết theo Phụ lục số 03 đính kèm).

### III. Tình hình thực hiện các dự án trọng điểm:

#### 1. Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành

Theo Quyết định số 1487/QĐ-TTg ngày 06/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ, Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành có tổng mức đầu tư là 22.856 tỷ đồng, tổng lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2021 là 22.855,035 tỷ đồng, cụ thể: năm 2018 là 4.500 tỷ đồng, năm 2019 là 6.990 tỷ đồng, năm 2020 là 6.705,035 tỷ đồng, năm 2021 là 4.660 tỷ đồng.

Theo báo cáo của Kho bạc Nhà nước dự kiến đến 30/6/2022 Dự án giải ngân được 15.618,933 tỷ đồng, đạt 68,34% kế hoạch đã giao.

## **2. Dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông**

### **2.1. Dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020**

#### **2.1.1. Kế hoạch và giải ngân**

Theo báo cáo của KBNN, ước đến hết 30/6/2022, Dự án giải ngân được 5.800 tỷ đồng, đạt 28,3% kế hoạch năm 2022 được giao (20.526,645 tỷ đồng).

#### **2.1.2. Tình hình thực hiện (theo báo cáo của Bộ GTVT)**

##### **a) Công tác GPMB, tái định cư và di dời công trình hạ tầng kỹ thuật:**

Đã hoàn thành công tác bồi thường (đạt 100%), bàn giao 652,205/652,86 km (đạt 99,9%), còn lại khoảng 0,655 km chưa bàn giao, dự kiến hoàn thành trong tháng 6/2022, cụ thể: (i) Đoạn Nghi Sơn - Diễn Châu (địa bàn Nghệ An) vướng khoảng 0,1 km; (ii) Đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt (địa bàn Nghệ An) vướng khoảng 0,055km; (iii) Đoạn Nha Trang - Cam Lâm (địa bàn Khánh Hòa) vướng khoảng 0,5 km.

##### **b) Về tình hình triển khai thi công**

Hiện nay, toàn bộ 11/11 dự án thành phần đã khởi công xây dựng, trong đó 01 dự án đã hoàn thành (đoạn Cao Bồ - Mai Sơn). Tổng giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành đạt khoảng 23.544,32 tỷ đồng/57.075,32 tỷ đồng, tương đương 41,3% giá trị hợp đồng, chậm khoảng 0,74% giá trị hợp đồng so với kế hoạch. Trong đó: (i) 04 dự án hoàn thành năm 2022 sản lượng trung bình đạt 59,7% giá trị hợp đồng, chậm 1,7%; (ii) 04 dự án hoàn thành năm 2023 sản lượng trung bình đạt 39,7% giá trị hợp đồng, đáp ứng kế hoạch; (iii) 02 dự án hoàn thành năm 2024 sản lượng trung bình đạt 10,2% giá trị hợp đồng, chậm 1,9% giá trị hợp đồng.

### **2.2. Dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025**

- Dự án đang được Bộ GTVT lập báo cáo nghiên cứu khả thi các dự án thành phần để phê duyệt đầu tư theo quy định.

- Hiện Dự án mới được Thủ tướng Chính phủ giao 257 tỷ đồng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư. Trong kế hoạch năm 2022 phân bổ đợt 2, Dự án được bố trí 257 tỷ để chuẩn bị đầu tư. Ước giải ngân đến hết ngày 30/6/2022 là 185 tỷ đồng, đạt 72% kế hoạch.

## **IV. Về khó khăn, vướng mắc, các biện pháp thúc đẩy giải ngân nguồn vốn đầu tư công**

Tại văn bản số 3605/BC-BKHĐT ngày 02/6/2022, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã báo cáo kết quả của 06 Tổ công tác kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2022 tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương; trong đó, đã chỉ ra các tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư công và hướng dẫn, cung cấp thông tin, giải đáp các kiến nghị của các bộ, địa phương. Đồng thời tại

báo cáo này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã đề xuất một số giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án đầu tư công.

#### **V. Về tình hình thực hiện chế độ báo cáo**

- Tại Thông tư số 15/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công (có hiệu lực thi hành từ ngày 05/4/2021), trong đó quy định: “*Trước ngày 15 của tháng báo cáo, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công hằng tháng theo Mẫu số 01/TTKHN và các biểu mẫu kèm theo Thông tư này gửi Bộ Tài chính*”.

- Đến thời điểm báo cáo, Bộ Tài chính mới nhận được báo cáo định kỳ tình hình giải ngân tháng 6/2022 của **13/51 Bộ, cơ quan trung ương và 42/63 địa phương**, cụ thể như sau:

+ Các Bộ, cơ quan trung ương bao gồm: Bộ Quốc phòng, Đài Truyền hình Việt Nam, Ban Quản lý Làng Văn hóa Du lịch các Dân tộc Việt Nam, Bộ Xây dựng, Bộ Quốc phòng, Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học Công nghệ Việt Nam, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ngân hàng Chính sách xã hội, Bộ Khoa học và Công nghệ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Các địa phương bao gồm: Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Kạn, Sơn La, Bắc Ninh, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Long An, Vĩnh Long, Cần Thơ, Sóc Trăng, Hậu Giang, Bạc Liêu, Quảng Nam, Lạng Sơn, Phú Yên, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Kiên Giang.

#### **VI. Kiến nghị của Bộ Tài chính:**

Đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và địa phương:

- Xử lý ngay những tồn tại, hạn chế (thuộc thẩm quyền xử lý của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương) đã được các Đoàn công tác của Chính phủ đã nêu tại báo cáo số 3605/BC-BKHĐT ngày 02/6/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc báo cáo tình hình phân bổ, giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước 5 tháng năm 2022 và kết quả của 06 Tổ công tác kiểm tra, đôn đốc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2022 tại một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo Quyết định số 548/QĐ-TTg ngày 02/5/2022.

- Thực hiện Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 8/6/2022 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2022, đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đề xuất phương án cắt giảm những khoản chi ngân sách trung ương đã được giao trong dự toán đầu tư nhưng đến ngày 30/6/2022 chưa phân bổ (trừ trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định) để

bổ sung nguồn lực thực hiện Chương trình Phục hồi và phát triển kinh tế. Trên cơ sở đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền cắt giảm, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 để bổ sung cho cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cần vốn.

- Đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc giải ngân vốn đầu tư công; rà soát điều chuyển kế hoạch đầu tư vốn giữa các dự án chậm giải ngân sang dự án có tiến độ giải ngân tốt; chịu trách nhiệm giải trình về kết quả giải ngân cũng như hiệu quả đầu tư.

- Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ theo quy định tại Thông tư số 15/2021/TT-BTC ngày 18/02/2021 Quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công, đề xuất giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công.

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

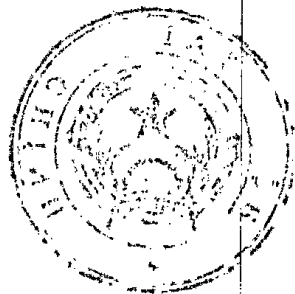
**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Phó TTCP Lê Minh Khái (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KHĐT;
- Công TTĐTCP (để đăng tải);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- KBNN;
- Cục QLN và TCĐN;
- Vụ: I, NSNN, TCNH;
- Cục TH và TKTC (để đăng tải lên Cổng TTĐT);
- Lưu: VT, ĐT (8b).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG**



**Ta Anh Tuấn**



**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022**  
**Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)**

(Kèm theo công văn số: 6013 /BTC-ĐT ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
+	<b>TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)</b>	542.105,895	527.235,350	43.549,546	97,26%	58.420,091	10,78%	
+	<b>VỐN TRONG NƯỚC</b>	507.305,895	493.538,956	43.549,546	97,29%	57.316,485	11,30%	
+	<b>VỐN NƯỚC NGOÀI</b>	34.800,000	33.696,394	-	96,83%	1.103,606	3,17%	
A	<b>VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	304.105,895	322.138,291	43.549,546	105,93%	25.517,150	8,39%	
B	<b>VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>	238.000,000	205.097,059	-	86,18%	32.902,941	13,82%	
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	214.000,00	205.097,06	-	95,84%	8.902,94	4,16%	
	Vốn trong nước	179.200,000	171.400,665	-	95,65%	7.799,335	4,35%	
	Vốn nước ngoài	34.800,000	33.696,394	-	96,83%	1.103,606	3,17%	
-	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	24.000,000	-	-	0,00%	24.000,000	100,00%	
	Vốn trong nước	24.000,000	-	-	0,00%	24.000,000	100,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
I	<b>BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG</b>	110.566,183	103.494,484	-	93,60%	7.071,699	6,40%	
+	<b>VỐN TRONG NƯỚC</b>	98.455,900	91.684,565	-	93,12%	6.771,335	6,88%	
+	<b>VỐN NƯỚC NGOÀI</b>	12.110,283	11.809,919	-	97,52%	300,364	2,48%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	110.566,183	103.494,484	-	93,60%	7.071,699	6,40%	
	Vốn trong nước	98.455,900	91.684,565	-	93,12%	6.771,335	6,88%	
	Vốn nước ngoài	12.110,283	11.809,919	-	97,52%	300,364	2,48%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
1	Văn phòng Chính phủ	222,00	222,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	222,00	222,00	-	100,00%	-	0,00%	
2	Văn phòng Quốc hội	65,20	65,20	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	65,20	65,20	-	100,00%	-	0,00%	
3	Văn phòng Trung ương Đảng	483,00	483,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	483,00	483,00	-	100,00%	-	0,00%	
4	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	304,00	304,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	304,00	304,00	-	100,00%	-	0,00%	
5	Toà án nhân dân tối cao	1.387,70	1.000,00	-	72,06%	387,70	27,94%	
a	Vốn trong nước	1.387,70	1.000,00	-	72,06%	387,70	27,94%	
6	Viện KSND tối cao	786,20	786,20	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	786,20	786,20	-	100,00%	-	0,00%	
7	Bộ Công an	6.000,00	6.000,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn TN	6.000,00	6.000,00	-	100,00%	-	0,00%	
8	Bộ Quốc phòng	12.100,27	12.100,27	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	12.000,00	12.000,00	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	100,27	100,27	-	100,00%	-	0,00%	
9	Bộ Ngoại giao	652,30	652,30	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	652,30	652,30	-	100,00%	-	0,00%	
10	Bộ Nông nghiệp và PTNT	6.438,06	6.438,06	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.538,06	4.538,06	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	1.900,00	1.900,00	-	100,00%	-	0,00%	
11	Bộ Giao thông vận tải	50.327,63	45.342,86	-	90,10%	4.984,78	9,90%	
a	Vốn trong nước	45.450,90	40.466,13	-	89,03%	4.984,78	10,97%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
b	Vốn nước ngoài	4.876,73	4.876,73	-	100,00%	-	0,00%	
12	<b>Bộ Công thương</b>	<b>825,26</b>	<b>825,26</b>	-	<b>100,00%</b>	-	<b>0,00%</b>	
a	Vốn trong nước	585,90	585,90	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	239,36	239,36	-	-	-	0,00%	
13	<b>Bộ Xây dựng</b>	<b>1.209,75</b>	<b>1.209,75</b>	-	<b>100,00%</b>	-	<b>0,00%</b>	
a	Vốn trong nước	1.185,20	1.185,20	-	100,00%	-	0,00%	
14	<b>Bộ Y tế</b>	<b>1.645,30</b>	<b>1.054,50</b>	-	<b>64,09%</b>	<b>590,80</b>	<b>35,91%</b>	
a	Vốn trong nước	1.415,30	874,50	-	61,79%	540,80	38,21%	
b	Vốn nước ngoài	230,00	180,00	-	78,26%	50,00	21,74%	
15	<b>Bộ Giáo dục và ĐT</b>	<b>1.434,55</b>	<b>1.399,77</b>	-	<b>97,58%</b>	<b>34,77</b>	<b>2,42%</b>	
a	Vốn trong nước	521,90	487,13	-	93,34%	34,77	6,66%	
b	Vốn nước ngoài	912,65	912,65	-	100,00%	-	0,00%	
16	<b>Bộ Khoa học và Công nghệ</b>	<b>410,20</b>	<b>268,53</b>	-	<b>65,46%</b>	<b>141,67</b>	<b>34,54%</b>	
a	Vốn trong nước	410,20	268,53	-	65,46%	141,67	34,54%	
17	<b>Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch</b>	<b>1.010,90</b>	<b>1.010,90</b>	-	<b>100,00%</b>	-	<b>0,00%</b>	
a	Vốn trong nước	1.010,90	1.010,90	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
18	<b>Bộ Lao động - TB XH</b>	<b>666,20</b>	<b>666,20</b>	-	<b>100,00%</b>	-	<b>0,00%</b>	
a	Vốn trong nước	426,40	426,40	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	239,80	239,80	-	-	-	0,00%	
19	<b>Bộ Tài chính</b>	<b>734,40</b>	<b>734,40</b>	-	<b>100,00%</b>	-	<b>0,00%</b>	
a	Vốn trong nước	734,40	734,40	-	100,00%	-	0,00%	
20	<b>Bộ Tư pháp</b>	<b>1.084,80</b>	<b>498,63</b>	-	<b>45,96%</b>	<b>586,17</b>	<b>54,04%</b>	
a	Vốn trong nước	1.084,80	498,63	-	45,96%	586,17	54,04%	
21	<b>Ngân hàng nhà nước</b>	<b>544,60</b>	<b>544,60</b>	-	<b>100,00%</b>	-	<b>0,00%</b>	
a	Vốn trong nước	544,60	544,60	-	100,00%	-	0,00%	
22	<b>Bộ Kế hoạch và Đầu tư</b>	<b>611,30</b>	<b>611,30</b>	-	<b>100,00%</b>	-	<b>0,00%</b>	
a	Vốn trong nước	581,30	581,30	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	30,00	30,00	-	100,00%	-	0,00%	
23	<b>Bộ Nội vụ</b>	<b>392,70</b>	<b>392,70</b>	-	<b>100,00%</b>	-	<b>0,00%</b>	
a	Vốn trong nước	392,70	392,70	-	100,00%	-	0,00%	
24	<b>Bộ Tài nguyên và Môi trường</b>	<b>1.706,31</b>	<b>1.455,95</b>	-	<b>85,33%</b>	<b>250,36</b>	<b>14,67%</b>	
a	Vốn trong nước	1.306,50	1.306,50	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	399,81	149,45	-	37,38%	250,36	62,62%	
25	<b>Bộ Thông tin và Truyền Thông</b>	<b>111,00</b>	<b>111,00</b>	-	<b>100,00%</b>	-	<b>0,00%</b>	
a	Vốn trong nước	111,00	111,00	-	100,00%	-	0,00%	
26	<b>Ủy ban dân tộc</b>	<b>54,00</b>	<b>54,00</b>	-	<b>100,00%</b>	-	<b>0,00%</b>	
a	Vốn trong nước	54,00	54,00	-	100,00%	-	0,00%	
27	<b>Thanh tra Chính phủ</b>	<b>48,80</b>	<b>7,36</b>	-	<b>15,08%</b>	<b>41,44</b>	<b>84,92%</b>	
a	Vốn trong nước	48,80	7,36	-	15,08%	41,44	84,92%	
28	<b>Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam</b>	<b>61,70</b>	<b>61,70</b>	-	<b>100,00%</b>	-	<b>0,00%</b>	
a	Vốn trong nước	61,70	61,70	-	100,00%	-	0,00%	
29	<b>Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM</b>	<b>167,60</b>	<b>167,60</b>	-	<b>100,00%</b>	-	<b>0,00%</b>	
a	Vốn trong nước	167,60	167,60	-	100,00%	-	0,00%	
30	<b>Thông tấn xã VN</b>	<b>129,50</b>	<b>129,50</b>	-	<b>100,00%</b>	-	<b>0,00%</b>	
a	Vốn trong nước	129,50	129,50	-	100,00%	-	0,00%	
31	<b>Đài Truyền hình VN</b>	<b>433,70</b>	<b>433,70</b>	-	<b>100,00%</b>	-	<b>0,00%</b>	
a	Vốn trong nước	433,70	433,70	-	100,00%	-	0,00%	
32	<b>Đài Tiếng nói Việt Nam</b>	<b>250,10</b>	<b>250,10</b>	-	<b>100,00%</b>	-	<b>0,00%</b>	
a	Vốn trong nước	250,10	250,10	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
33	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.825,10	3.825,10	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	1.128,00	1.128,00	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	2.697,10	2.697,10	-	100,00%	-	0,00%	
34	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	100,00	100,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	100,00	100,00	-	100,00%	-	0,00%	
35	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.172,48	1.172,48	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	912,50	912,50	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	259,98	259,98	-	100,00%	-	0,00%	
36	Đại học Quốc gia TP HCM	853,94	853,94	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	653,90	653,90	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	200,04	200,04	-	100,00%	-	0,00%	
37	Tổng liên đoàn LĐVN	107,00	107,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	107,00	107,00	-	100,00%	-	0,00%	
38	Liên minh HTX VN	103,00	103,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	103,00	103,00	-	100,00%	-	0,00%	
39	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	458,60	458,60	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	458,60	458,60	-	100,00%	-	0,00%	
40	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	64,00	10,00	-	15,62%	54,00	84,38%	
a	Vốn trong nước	64,00	10,00	-	15,62%	54,00	84,38%	
41	Hội Nông dân VN	44,10	44,10	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	44,10	44,10	-	100,00%	-	0,00%	
42	Hội Nhà báo VN	10,00	10,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	10,00	10,00	-	100,00%	-	0,00%	
43	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	31,30	31,30	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	31,30	31,30	-	100,00%	-	0,00%	
44	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	31,50	31,50	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	31,50	31,50	-	100,00%	-	0,00%	
45	BQL KCNC Hoà Lạc	624,40	624,40	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	624,40	624,40	-	100,00%	-	0,00%	
46	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	231,80	231,80	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	231,80	231,80	-	100,00%	-	0,00%	
47	Ngân hàng Chính sách xã hội	3.802,60	3.802,60	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.802,60	3.802,60	-	100,00%	-	0,00%	
48	Tập đoàn Điện lực	920,00	920,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	920,00	920,00	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
49	Ngân hàng phát triển	5.868,14	5.868,14	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.868,14	5.868,14	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
50	Hội Luật gia	9,20	9,20	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	9,20	9,20	-	100,00%	-	0,00%	
51	Hội Nhà văn	10,00	10,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	10,00	10,00	-	100,00%	-	0,00%	
II	<b>ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>431.539,712</b>	<b>423.740,866</b>	<b>43.549,546</b>	<b>98,19%</b>	<b>51.348,392</b>	<b>11,90%</b>	
+	<b>VỐN TRONG NƯỚC</b>	<b>408.849,995</b>	<b>401.854,391</b>	<b>43.549,546</b>	<b>98,29%</b>	<b>50.545,150</b>	<b>12,36%</b>	
+	<b>VỐN NƯỚC NGOÀI</b>	<b>22.689,717</b>	<b>21.886,475</b>	-	<b>96,46%</b>	<b>803,242</b>	<b>3,54%</b>	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	304.105,895	322.138,291	43.549,546	105,93%	25.517,150	8,39%	
2	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	127.433,817	101.602,575	-	79,73%	25.831,242	20,27%	
	Vốn trong nước	104.744,100	79.716,100	-	76,11%	25.028,000	23,89%	
	Vốn nước ngoài	22.689,717	21.886,475	-	96,46%	803,242	3,54%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú	
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ		
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9	
	2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	103.433,817	101.602,575	-	98,23%	1.831,242	1,77%	
		Vốn trong nước	80.744,100	79.716,100	-	98,73%	1.028,000	1,27%	
		Vốn nước ngoài	22.689,717	21.886,475	-	96,46%	803,242	3,54%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	24.000,000	-	-	-	24.000,000	100,00%	
		Vốn trong nước	24.000,000	-	-	-	24.000,000	100,00%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
<b>1</b>	<b>HÀ GIANG</b>	<b>4.848,50</b>	<b>4.000,14</b>	<b>644,90</b>	<b>82,50%</b>	<b>1.493,26</b>	<b>30,80%</b>		
a		Vốn trong nước	4.079,04	3.230,68	644,90	79,20%	1.493,26	36,61%	
b		Vốn nước ngoài	769,46	769,46	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	966,27	1.611,17	644,90	166,74%	-	0,00%		
2	Vốn ngân sách trung ương	3.882,23	2.388,97	-	61,54%	1.493,26	38,46%		
c		Vốn trong nước	3.112,77	1.619,51	-	52,03%	1.493,26	47,97%	
d		Vốn nước ngoài	769,46	769,46	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.388,97	2.388,97	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.619,51	1.619,51	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	769,46	769,46	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.493,26	-	-	-	1.493,26	100,00%	
e		Vốn trong nước	1.493,26	-	-	-	1.493,26	100,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
<b>2</b>	<b>TUYÊN QUANG</b>	<b>4.445,35</b>	<b>3.959,86</b>	<b>221,46</b>	<b>89,08%</b>	<b>706,95</b>	<b>15,90%</b>		
a		Vốn trong nước	4.211,75	3.726,26	221,46	88,47%	706,95	16,79%	
b		Vốn nước ngoài	233,60	233,60	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	970,40	1.191,86	221,46	122,82%	-	0,00%		
2	Vốn ngân sách trung ương	3.474,95	2.768,00	-	79,66%	706,95	20,34%		
c		Vốn trong nước	3.241,35	2.534,40	-	78,19%	706,95	21,81%	
d		Vốn nước ngoài	233,60	233,60	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.768,00	2.768,00	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	2.534,40	2.534,40	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	233,60	233,60	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	706,95	-	-	-	706,95	100,00%	
e		Vốn trong nước	706,95	-	-	-	706,95	100,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
<b>3</b>	<b>CAO BẰNG</b>	<b>4.569,67</b>	<b>2.833,89</b>	<b>37,34</b>	<b>62,02%</b>	<b>1.773,12</b>	<b>38,80%</b>		
a		Vốn trong nước	4.126,97	2.391,20	37,34	57,94%	1.773,12	42,96%	
b		Vốn nước ngoài	442,69	442,69	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.141,28	1.178,62	37,34	103,27%	-	0,00%		
2	Vốn ngân sách trung ương	3.428,39	1.655,27	-	48,28%	1.773,12	51,72%		
c		Vốn trong nước	2.985,69	1.212,58	-	40,61%	1.773,12	59,39%	
d		Vốn nước ngoài	442,69	442,69	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.193,27	1.655,27	-	75,47%	538,00	24,53%	
		Vốn trong nước	1.750,58	1.212,58	-	69,27%	538,00	30,73%	
		Vốn nước ngoài	442,69	442,69	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.235,12	-	-	-	1.235,12	100,00%	
e		Vốn trong nước	1.235,12	-	-	-	1.235,12	100,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
<b>4</b>	<b>LẠNG SON</b>	<b>3.340,70</b>	<b>2.498,38</b>	<b>-</b>	<b>74,79%</b>	<b>842,33</b>	<b>25,21%</b>		
a		Vốn trong nước	2.938,56	2.096,23	-	71,34%	842,33	28,66%	
b		Vốn nước ngoài	402,15	402,15	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.267,80	1.267,80	-	100,00%	-	0,00%		
2	Vốn ngân sách trung ương	2.072,90	1.230,58	-	59,36%	842,33	40,64%		
c		Vốn trong nước	1.670,76	828,43	-	49,58%	842,33	50,42%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
d	Vốn nước ngoài	402,15	402,15	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.230,58	1.230,58	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	828,43	828,43	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	402,15	402,15	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	842,33	-	-	-	842,33	100,00%	
e	Vốn trong nước	842,33	-	-	-	842,33	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
5	<b>LÀO CAI</b>	<b>4.551,73</b>	<b>4.365,34</b>	<b>692,05</b>	<b>95,91%</b>	<b>878,44</b>	<b>19,30%</b>	
a	Vốn trong nước	4.189,52	4.003,13	692,05	95,55%	878,44	20,97%	
b	Vốn nước ngoài	362,21	362,21	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.089,44	2.781,49	692,05	133,12%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.462,29	1.583,86	-	64,32%	878,44	35,68%	
c	Vốn trong nước	2.100,08	1.221,65	-	58,17%	878,44	41,83%	
d	Vốn nước ngoài	362,21	362,21	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.583,86	1.583,86	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.221,65	1.221,65	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	362,21	362,21	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	878,44	-	-	-	878,44	100,00%	
c	Vốn trong nước	878,44	-	-	-	878,44	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
6	<b>YÊN BÁI</b>	<b>3.513,18</b>	<b>3.366,26</b>	<b>488,51</b>	<b>95,82%</b>	<b>635,43</b>	<b>18,09%</b>	
a	Vốn trong nước	3.124,37	2.977,46	488,51	95,30%	635,43	20,34%	
b	Vốn nước ngoài	388,81	388,81	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.338,74	1.827,25	488,51	136,49%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.174,44	1.539,01	-	70,78%	635,43	29,22%	
c	Vốn trong nước	1.785,63	1.150,21	-	64,41%	635,43	35,59%	
d	Vốn nước ngoài	388,81	388,81	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.539,01	1.539,01	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.150,21	1.150,21	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	388,81	388,81	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	635,43	-	-	-	635,43	100,00%	
e	Vốn trong nước	635,43	-	-	-	635,43	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
7	<b>THÁI NGUYÊN</b>	<b>5.840,28</b>	<b>8.513,42</b>	<b>2.995,22</b>	<b>145,77%</b>	<b>322,09</b>	<b>5,52%</b>	
a	Vốn trong nước	5.485,08	8.158,22	2.995,22	148,73%	322,09	5,87%	
b	Vốn nước ngoài	355,20	355,20	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.557,31	6.552,53	2.995,22	184,20%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.282,97	1.960,88	-	85,89%	322,09	14,11%	
c	Vốn trong nước	1.927,77	1.605,68	-	83,29%	322,09	16,71%	
d	Vốn nước ngoài	355,20	355,20	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.960,88	1.960,88	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.605,68	1.605,68	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	355,20	355,20	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	322,09	-	-	-	322,09	100,00%	
e	Vốn trong nước	322,09	-	-	-	322,09	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
8	<b>BẮC KẠN</b>	<b>3.232,29</b>	<b>2.647,98</b>	<b>37,16</b>	<b>81,92%</b>	<b>621,47</b>	<b>19,23%</b>	
a	Vốn trong nước	2.837,74	2.253,43	37,16	79,41%	621,47	21,90%	
b	Vốn nước ngoài	394,55	394,55	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	527,79	564,95	37,16	107,04%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.704,50	2.083,03	-	77,02%	621,47	22,98%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
c	Vốn trong nước	2.309,95	1.688,48	-	73,10%	621,47	26,90%	
d	Vốn nước ngoài	394,55	394,55	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.083,03	2.083,03	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.688,48	1.688,48	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	394,55	394,55	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	621,47	-	-		621,47	100,00%	
e	Vốn trong nước	621,47	-	-		621,47	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-		-		
<b>9</b>	<b>PHÚ THỌ</b>	<b>3.424,62</b>	<b>2.982,94</b>	<b>22,10</b>	<b>87,10%</b>	<b>463,78</b>	<b>13,54%</b>	
a	Vốn trong nước	3.394,62	2.952,94	22,10	86,99%	463,78	13,66%	
b	Vốn nước ngoài	30,00	30,00	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.186,52	1.208,62	22,10	101,86%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.238,10	1.774,32	-	79,28%	463,78	20,72%	
c	Vốn trong nước	2.208,10	1.744,32	-	79,00%	463,78	21,00%	
d	Vốn nước ngoài	30,00	30,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.774,32	1.774,32	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.744,32	1.744,32	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	30,00	30,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	463,78	-	-		463,78	100,00%	
e	Vốn trong nước	463,78	-	-		463,78	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-		-		
<b>10</b>	<b>BẮC GIANG</b>	<b>7.511,49</b>	<b>9.558,30</b>	<b>2.532,00</b>	<b>127,25%</b>	<b>485,19</b>	<b>6,46%</b>	
a	Vốn trong nước	7.378,69	9.425,50	2.532,00	127,74%	485,19	6,58%	
b	Vốn nước ngoài	132,80	132,80	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.491,82	8.023,82	2.532,00	146,10%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.019,67	1.534,48	-	75,98%	485,19	24,02%	
c	Vốn trong nước	1.886,87	1.401,68	-	74,29%	485,19	25,71%	
d	Vốn nước ngoài	132,80	132,80	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.534,48	1.534,48	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.401,68	1.401,68	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	132,80	132,80	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	485,19	-	-		485,19	100,00%	
e	Vốn trong nước	485,19	-	-		485,19	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-		-		
<b>11</b>	<b>HOÀ BÌNH</b>	<b>3.953,73</b>	<b>4.192,81</b>	<b>798,87</b>	<b>106,05%</b>	<b>559,79</b>	<b>14,16%</b>	
a	Vốn trong nước	3.531,15	3.770,24	798,87	106,77%	559,79	15,85%	
b	Vốn nước ngoài	422,57	422,57	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.869,69	2.668,56	798,87	142,73%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.084,04	1.524,25	-	73,14%	559,79	26,86%	
c	Vốn trong nước	1.661,46	1.101,68	-	66,31%	559,79	33,69%	
d	Vốn nước ngoài	422,57	422,57	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.524,25	1.524,25	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.101,68	1.101,68	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	422,57	422,57	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	559,79	-	-		559,79	100,00%	
e	Vốn trong nước	559,79	-	-		559,79	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-		-		
<b>12</b>	<b>SƠN LA</b>	<b>4.422,30</b>	<b>3.838,79</b>	<b>450,00</b>	<b>86,81%</b>	<b>1.033,52</b>	<b>23,37%</b>	
a	Vốn trong nước	4.311,50	3.727,99	450,00	86,47%	1.033,52	23,97%	
b	Vốn nước ngoài	110,80	110,80	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.567,72	2.017,72	450,00	128,70%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú	
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ		
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.854,58	1.821,07	-	63,79%	1.033,52	36,21%	
c		Vốn trong nước	2.743,78	1.710,27	-	62,33%	1.033,52	37,67%	
d		Vốn nước ngoài	110,80	110,80	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.821,07	1.821,07	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.710,27	1.710,27	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	110,80	110,80	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.033,52	-	-	-	1.033,52	100,00%	
e		Vốn trong nước	1.033,52	-	-	-	1.033,52	100,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
13		<b>LAI CHÁU</b>	<b>2.818,95</b>	<b>1.998,85</b>	<b>35,20</b>	<b>70,91%</b>	<b>855,31</b>	<b>30,34%</b>	
a		Vốn trong nước	2.754,31	1.934,21	35,20	70,22%	855,31	31,05%	
b		Vốn nước ngoài	64,64	64,64	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	798,82	834,02	35,20	104,41%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.020,13	1.164,83	-	57,66%	855,31	42,34%	
c		Vốn trong nước	1.955,49	1.100,19	-	56,26%	855,31	43,74%	
d		Vốn nước ngoài	64,64	64,64	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.164,83	1.164,83	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.100,19	1.100,19	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	64,64	64,64	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	855,31	-	-	-	855,31	100,00%	
e		Vốn trong nước	855,31	-	-	-	855,31	100,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
14		<b>ĐIỆN BIÊN</b>	<b>3.231,62</b>	<b>2.754,63</b>	<b>675,00</b>	<b>85,24%</b>	<b>1.152,00</b>	<b>35,65%</b>	
a		Vốn trong nước	3.147,10	2.670,11	675,00	84,84%	1.152,00	36,60%	
b		Vốn nước ngoài	84,52	84,52	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	822,73	1.497,73	675,00	182,04%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.408,89	1.256,90	-	52,18%	1.152,00	47,82%	
c		Vốn trong nước	2.324,37	1.172,38	-	50,44%	1.152,00	49,56%	
d		Vốn nước ngoài	84,52	84,52	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.256,90	1.256,90	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.172,38	1.172,38	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	84,52	84,52	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.152,00	-	-	-	1.152,00	100,00%	
e		Vốn trong nước	1.152,00	-	-	-	1.152,00	100,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
15		<b>HÀ NỘI</b>	<b>51.582,95</b>	<b>51.582,95</b>	<b>-</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>	<b>0,00%</b>	
a		Vốn trong nước	47.780,45	47.780,45	-	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	3.802,50	3.802,50	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	47.385,33	47.385,33	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	4.197,63	4.197,63	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	395,12	395,12	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	3.802,50	3.802,50	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.197,63	4.197,63	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	395,12	395,12	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	3.802,50	3.802,50	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	
e		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
16		<b>HẢI PHÒNG</b>	<b>12.720,72</b>	<b>18.103,69</b>	<b>5.382,97</b>	<b>142,32%</b>	<b>-</b>	<b>0,00%</b>	
a		Vốn trong nước	12.541,56	17.924,53	5.382,97	142,92%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	179,16	179,16	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú	
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ		
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11.432,57	16.815,54	5.382,97	147,08%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.288,15	1.288,15	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.108,99	1.108,99	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	179,16	179,16	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.288,15	1.288,15	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.108,99	1.108,99	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	179,16	179,16	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	
e		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
17		<b>QUẢNG NINH</b>	<b>11.222,52</b>	<b>15.661,90</b>	<b>4.439,38</b>	<b>139,56%</b>	-	<b>0,00%</b>	
a		Vốn trong nước	10.872,52	15.311,90	4.439,38	140,83%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	350,00	350,00	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	10.272,52	14.711,90	4.439,38	143,22%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	950,00	950,00	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	600,00	600,00	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	350,00	350,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	950,00	950,00	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	600,00	600,00	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	350,00	350,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	
e		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
18		<b>HẢI DƯƠNG</b>	<b>5.512,89</b>	<b>5.404,00</b>	-	<b>98,02%</b>	<b>108,89</b>	<b>1,98%</b>	
a		Vốn trong nước	5.291,00	5.182,11	-	97,94%	108,89	2,06%	
b		Vốn nước ngoài	221,89	221,89	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.167,27	4.167,27	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.345,62	1.236,73	-	91,91%	108,89	8,09%	
c		Vốn trong nước	1.123,73	1.014,84	-	90,31%	108,89	9,69%	
d		Vốn nước ngoài	221,89	221,89	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.236,73	1.236,73	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.014,84	1.014,84	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	221,89	221,89	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	108,89	-	-	-	108,89	100,00%	
e		Vốn trong nước	108,89	-	-	-	108,89	100,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
19		<b>HƯNG YÊN</b>	<b>4.234,08</b>	<b>7.643,24</b>	<b>3.494,19</b>	<b>180,52%</b>	<b>85,03</b>	<b>2,01%</b>	
a		Vốn trong nước	4.234,08	7.643,24	3.494,19	180,52%	85,03	2,01%	
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.867,40	6.361,59	3.494,19	221,86%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.366,68	1.281,65	-	93,78%	85,03	6,22%	
c		Vốn trong nước	1.366,68	1.281,65	-	93,78%	85,03	6,22%	
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.281,65	1.281,65	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.281,65	1.281,65	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	85,03	-	-	-	85,03	100,00%	
e		Vốn trong nước	85,03	-	-	-	85,03	100,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
20		<b>VĨNH PHÚC</b>	<b>6.937,40</b>	<b>5.953,25</b>	-	<b>85,81%</b>	<b>984,15</b>	<b>14,19%</b>	
a		Vốn trong nước	6.682,64	5.698,49	-	85,27%	984,15	14,73%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
b	Vốn nước ngoài	254,76	254,76	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.144,29	5.160,14	-	83,98%	984,15	16,02%	
2	Vốn ngân sách trung ương	793,12	793,12	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	538,35	538,35	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	254,76	254,76	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	793,12	793,12	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	538,35	538,35	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	254,76	254,76	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
21	<b>BẮC NINH</b>	<b>6.890,84</b>	<b>6.633,08</b>	-	<b>96,26%</b>	<b>257,76</b>	<b>3,74%</b>	
a	Vốn trong nước	6.863,77	6.606,01	-	96,24%	257,76	3,76%	
b	Vốn nước ngoài	27,07	27,07	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.349,65	6.091,89	-	95,94%	257,76	4,06%	
2	Vốn ngân sách trung ương	541,19	541,19	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	514,13	514,13	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	27,07	27,07	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	541,19	541,19	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	514,13	514,13	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	27,07	27,07	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
22	<b>HÀ NAM</b>	<b>4.263,25</b>	<b>4.193,22</b>	-	<b>98,36%</b>	<b>70,03</b>	<b>1,64%</b>	
a	Vốn trong nước	4.233,68	4.163,65	-	98,35%	70,02	1,65%	
b	Vốn nước ngoài	29,57	29,57	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.916,22	2.896,96	-	99,34%	19,25	0,66%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.347,03	1.296,26	-	96,23%	50,77	3,77%	
c	Vốn trong nước	1.317,46	1.266,69	-	96,15%	50,77	3,85%	
d	Vốn nước ngoài	29,57	29,57	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.296,26	1.296,26	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.266,69	1.266,69	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	29,57	29,57	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	50,77	-	-	-	50,77	100,00%	
e	Vốn trong nước	50,77	-	-	-	50,77	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
23	<b>NAM ĐỊNH</b>	<b>4.420,24</b>	<b>4.860,63</b>	<b>636,00</b>	<b>109,96%</b>	<b>195,61</b>	<b>4,43%</b>	
a	Vốn trong nước	4.403,39	4.843,78	636,00	110,00%	195,61	4,44%	
b	Vốn nước ngoài	16,84	16,84	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.833,16	3.469,16	636,00	122,45%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.587,08	1.391,47	-	87,67%	195,61	12,33%	
c	Vốn trong nước	1.570,23	1.374,62	-	87,54%	195,61	12,46%	
d	Vốn nước ngoài	16,84	16,84	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.391,47	1.391,47	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.374,62	1.374,62	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	16,84	16,84	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	195,61	-	-	-	195,61	100,00%	
e	Vốn trong nước	195,61	-	-	-	195,61	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
24	<b>NINH BÌNH</b>	<b>5.060,47</b>	<b>6.285,81</b>	<b>1.298,60</b>	<b>124,21%</b>	<b>73,26</b>	<b>1,45%</b>	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a	Vốn trong nước	4.744,40	5.969,74	1.298,60	125,83%	73,26	1,54%	
b	Vốn nước ngoài	316,07	316,07	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.318,07	4.616,67	1.298,60	139,14%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.742,40	1.669,14	-	95,80%	73,26	4,20%	
c	Vốn trong nước	1.426,33	1.353,07	-	94,86%	73,26	5,14%	
d	Vốn nước ngoài	316,07	316,07	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.669,14	1.669,14	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.353,07	1.353,07	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	316,07	316,07	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	73,26	-	-	-	73,26	100,00%	
e	Vốn trong nước	73,26	-	-	-	73,26	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
25	<b>THÁI BÌNH</b>	<b>3.907,16</b>	<b>4.516,71</b>	<b>836,00</b>	<b>115,60%</b>	<b>226,46</b>	<b>5,80%</b>	
a	Vốn trong nước	3.796,74	4.406,28	836,00	116,05%	226,46	5,96%	
b	Vốn nước ngoài	110,42	110,42	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.270,16	3.106,16	836,00	136,83%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.637,00	1.410,54	-	86,17%	226,46	13,83%	
c	Vốn trong nước	1.526,58	1.300,12	-	85,17%	226,46	14,83%	
d	Vốn nước ngoài	110,42	110,42	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.410,54	1.410,54	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.300,12	1.300,12	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	110,42	110,42	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	226,46	-	-	-	226,46	100,00%	
e	Vốn trong nước	226,46	-	-	-	226,46	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
26	<b>THANH HOÁ</b>	<b>11.919,22</b>	<b>10.630,27</b>	<b>-</b>	<b>89,19%</b>	<b>1.288,95</b>	<b>10,81%</b>	
a	Vốn trong nước	11.300,26	10.011,31	-	88,59%	1.288,95	11,41%	
b	Vốn nước ngoài	618,96	618,96	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.108,30	7.108,30	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	4.810,92	3.521,97	-	73,21%	1.288,95	26,79%	
c	Vốn trong nước	4.191,96	2.903,01	-	69,25%	1.288,95	30,75%	
d	Vốn nước ngoài	618,96	618,96	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.521,97	3.521,97	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.903,01	2.903,01	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	618,96	618,96	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.288,95	-	-	-	1.288,95	100,00%	
e	Vốn trong nước	1.288,95	-	-	-	1.288,95	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
27	<b>NGHỆ AN</b>	<b>10.685,52</b>	<b>9.389,98</b>	<b>-</b>	<b>87,88%</b>	<b>1.295,54</b>	<b>12,12%</b>	
a	Vốn trong nước	10.203,38	8.907,84	-	87,30%	1.295,54	12,70%	
b	Vốn nước ngoài	482,14	482,14	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.118,68	5.118,68	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	5.566,84	4.271,30	-	76,73%	1.295,54	23,27%	
c	Vốn trong nước	5.084,70	3.789,16	-	74,52%	1.295,54	25,48%	
d	Vốn nước ngoài	482,14	482,14	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.271,30	4.271,30	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	3.789,16	3.789,16	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	482,14	482,14	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.295,54	-	-	-	1.295,54	100,00%	
e	Vốn trong nước	1.295,54	-	-	-	1.295,54	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
28	<b>HÀ TĨNH</b>	7.003,03	6.594,53	-	94,17%	408,49	5,83%	
a	Vốn trong nước	6.253,43	5.844,93	-	93,47%	408,49	6,53%	
b	Vốn nước ngoài	749,60	749,60	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.363,39	2.169,29	-	91,79%	194,10	8,21%	
2	Vốn ngân sách trung ương	4.639,64	4.425,24	-	95,38%	214,39	4,62%	
c	Vốn trong nước	3.890,04	3.675,64	-	94,49%	214,39	5,51%	
d	Vốn nước ngoài	749,60	749,60	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.425,24	4.425,24	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	3.675,64	3.675,64	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	749,60	749,60	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	214,39	-	-	-	214,39	100,00%	
e	Vốn trong nước	214,39	-	-	-	214,39	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
29	<b>QUẢNG BÌNH</b>	5.958,44	5.900,07	291,27	99,02%	349,63	5,87%	
a	Vốn trong nước	5.171,26	5.112,89	291,27	98,87%	349,63	6,76%	
b	Vốn nước ngoài	787,18	787,18	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.077,10	3.368,37	291,27	109,47%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.881,34	2.531,71	-	87,87%	349,63	12,13%	
c	Vốn trong nước	2.094,16	1.744,53	-	83,30%	349,63	16,70%	
d	Vốn nước ngoài	787,18	787,18	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.531,71	2.531,71	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.744,53	1.744,53	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	787,18	787,18	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	349,63	-	-	-	349,63	100,00%	
e	Vốn trong nước	349,63	-	-	-	349,63	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
30	<b>QUẢNG TRỊ</b>	3.394,42	3.458,93	480,00	101,90%	415,49	12,24%	
a	Vốn trong nước	2.702,40	2.766,91	480,00	102,39%	415,49	15,37%	
b	Vốn nước ngoài	692,02	692,02	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.238,91	1.718,91	480,00	138,74%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.155,51	1.740,02	-	80,72%	415,49	19,28%	
c	Vốn trong nước	1.463,49	1.048,00	-	71,61%	415,49	28,39%	
d	Vốn nước ngoài	692,02	692,02	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.740,02	1.740,02	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.048,00	1.048,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	692,02	692,02	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	415,49	-	-	-	415,49	100,00%	
e	Vốn trong nước	415,49	-	-	-	415,49	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
31	<b>THỪA THIÊN HUẾ</b>	4.612,82	3.926,60	-	85,12%	686,21	14,88%	
a	Vốn trong nước	3.995,48	3.309,27	-	82,83%	686,21	17,17%	
b	Vốn nước ngoài	617,34	617,34	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.148,72	1.809,27	-	84,20%	339,45	15,80%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.464,10	2.117,34	-	85,93%	346,76	14,07%	
c	Vốn trong nước	1.846,76	1.500,00	-	81,22%	346,76	18,78%	
d	Vốn nước ngoài	617,34	617,34	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.117,34	2.117,34	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.500,00	1.500,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	617,34	617,34	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	346,76	-	-	-	346,76	100,00%	
e	Vốn trong nước	346,76	-	-	-	346,76	100,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
<b>32</b>	<b>ĐÀ NẴNG</b>	<b>5.963,34</b>	<b>7.333,23</b>	<b>1.369,90</b>	<b>122,97%</b>	-	<b>0,00%</b>	
a	Vốn trong nước	5.963,34	7.333,23	1.369,90	122,97%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.427,39	6.797,28	1.369,90	125,24%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	535,95	535,95	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	535,95	535,95	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	535,95	535,95	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	535,95	535,95	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
<b>33</b>	<b>QUẢNG NAM</b>	<b>5.844,82</b>	<b>5.491,72</b>	<b>547,46</b>	<b>93,96%</b>	<b>900,56</b>	<b>15,41%</b>	
a	Vốn trong nước	5.279,70	4.926,60	547,46	93,31%	900,56	17,06%	
b	Vốn nước ngoài	565,13	565,13	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.540,14	4.087,60	547,46	115,46%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.304,68	1.404,13	-	60,92%	900,56	39,08%	
c	Vốn trong nước	1.739,56	839,00	-	48,23%	900,56	51,77%	
d	Vốn nước ngoài	565,13	565,13	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.404,13	1.404,13	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	839,00	839,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	565,13	565,13	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	900,56	-	-	-	900,56	100,00%	
e	Vốn trong nước	900,56	-	-	-	900,56	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
<b>34</b>	<b>QUẢNG NGÃI</b>	<b>4.501,51</b>	<b>6.462,76</b>	<b>2.531,57</b>	<b>143,57%</b>	<b>570,32</b>	<b>12,67%</b>	
a	Vốn trong nước	4.453,18	6.414,43	2.531,57	144,04%	570,32	12,81%	
b	Vốn nước ngoài	48,34	48,34	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.463,43	4.995,00	2.531,57	202,77%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.038,08	1.467,76	-	72,02%	570,32	27,98%	
c	Vốn trong nước	1.989,75	1.419,43	-	71,34%	570,32	28,66%	
d	Vốn nước ngoài	48,34	48,34	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.467,76	1.467,76	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.419,43	1.419,43	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	48,34	48,34	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	570,32	-	-	-	570,32	100,00%	
e	Vốn trong nước	570,32	-	-	-	570,32	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
<b>35</b>	<b>BÌNH ĐỊNH</b>	<b>7.950,40</b>	<b>8.648,34</b>	<b>1.003,00</b>	<b>108,78%</b>	<b>305,06</b>	<b>3,84%</b>	
a	Vốn trong nước	7.603,53	8.301,47	1.003,00	109,18%	305,06	4,01%	
b	Vốn nước ngoài	346,87	346,87	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.849,56	5.852,56	1.003,00	120,68%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.100,84	2.795,78	-	90,16%	305,06	9,84%	
c	Vốn trong nước	2.753,97	2.448,91	-	88,92%	305,06	11,08%	
d	Vốn nước ngoài	346,87	346,87	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.795,78	2.795,78	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.448,91	2.448,91	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	346,87	346,87	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	305,06	-	-	-	305,06	100,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
e	Vốn trong nước	305,06	-	-	-	305,06	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
36	<b>PHÚ YÊN</b>	4.336,72	5.801,17	1.634,65	133,77%	170,20	3,92%	
a	Vốn trong nước	4.235,58	5.700,03	1.634,65	134,57%	170,20	4,02%	
b	Vốn nước ngoài	101,14	101,14	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.884,91	4.519,56	1.634,65	156,66%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.451,81	1.281,62	-	88,28%	170,20	11,72%	
c	Vốn trong nước	1.350,67	1.180,48	-	87,40%	170,20	12,60%	
d	Vốn nước ngoài	101,14	101,14	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.281,62	1.281,62	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.180,48	1.180,48	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	101,14	101,14	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	170,20	-	-	-	170,20	100,00%	
e	Vốn trong nước	170,20	-	-	-	170,20	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
37	<b>KHÁNH HOÀ</b>	3.772,02	3.526,69	-	93,50%	245,33	6,50%	
a	Vốn trong nước	3.644,41	3.401,21	-	93,33%	243,19	6,67%	
b	Vốn nước ngoài	127,62	125,48	-	98,32%	2,14	1,68%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.897,94	2.857,55	-	98,61%	40,40	1,39%	
2	Vốn ngân sách trung ương	874,08	669,15	-	76,55%	204,94	23,45%	
c	Vốn trong nước	746,47	543,67	-	72,83%	202,80	27,17%	
d	Vốn nước ngoài	127,62	125,48	-	98,32%	2,14	1,68%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	671,29	669,15	-	99,68%	2,14	0,32%	
	Vốn trong nước	543,67	543,67	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	127,62	125,48	-	98,32%	2,14	1,68%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	202,80	-	-	-	202,80	100,00%	
e	Vốn trong nước	202,80	-	-	-	202,80	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
38	<b>NINH THUẬN</b>	2.731,81	2.485,08	19,80	90,97%	266,53	9,76%	
a	Vốn trong nước	2.021,81	1.775,08	19,80	87,80%	266,53	13,18%	
b	Vốn nước ngoài	710,00	710,00	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	850,28	870,08	19,80	102,33%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.881,53	1.615,00	-	85,83%	266,53	14,17%	
c	Vốn trong nước	1.171,53	905,00	-	77,25%	266,53	22,75%	
d	Vốn nước ngoài	710,00	710,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.615,00	1.615,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	905,00	905,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	710,00	710,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	266,53	-	-	-	266,53	100,00%	
e	Vốn trong nước	266,53	-	-	-	266,53	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
39	<b>BÌNH THUẬN</b>	5.031,88	4.531,68	-	90,06%	500,20	9,94%	
a	Vốn trong nước	4.847,14	4.346,95	-	89,68%	500,20	10,32%	
b	Vốn nước ngoài	184,73	184,73	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.960,68	2.634,68	-	88,99%	326,00	11,01%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.071,20	1.897,00	-	91,59%	174,20	8,41%	
c	Vốn trong nước	1.886,46	1.712,27	-	90,77%	174,20	9,23%	
d	Vốn nước ngoài	184,73	184,73	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.897,00	1.897,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.712,27	1.712,27	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	184,73	184,73	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú	
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ		
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	174,20	-	-		174,20	100,00%	
e		Vốn trong nước	174,20	-	-		174,20	100,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-		-		
40		<b>ĐẮC LẮC</b>	<b>4.801,06</b>	<b>5.115,95</b>	<b>1.088,36</b>	<b>106,56%</b>	<b>773,46</b>	<b>16,11%</b>	
a		Vốn trong nước	4.476,62	4.791,52	1.088,36	107,03%	773,46	17,28%	
b		Vốn nước ngoài	324,44	324,44	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.558,43	3.646,79	1.088,36	142,54%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.242,63	1.469,16	-	65,51%	773,46	34,49%	
c		Vốn trong nước	1.918,19	1.144,73	-	59,68%	773,46	40,32%	
d		Vốn nước ngoài	324,44	324,44	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.469,16	1.469,16	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.144,73	1.144,73	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	324,44	324,44	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	773,46	-	-		773,46	100,00%	
e		Vốn trong nước	773,46	-	-		773,46	100,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-		-		
41		<b>ĐẮC NÔNG</b>	<b>2.937,88</b>	<b>2.671,14</b>	<b>296,50</b>	<b>90,92%</b>	<b>563,24</b>	<b>19,17%</b>	
a		Vốn trong nước	2.579,59	2.425,23	296,50	94,02%	450,86	17,48%	
b		Vốn nước ngoài	358,29	245,91	-	68,64%	112,38	31,36%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	896,23	1.192,73	296,50	133,08%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.041,65	1.478,41	-	72,41%	563,24	27,59%	
c		Vốn trong nước	1.683,36	1.232,50	-	73,22%	450,86	26,78%	
d		Vốn nước ngoài	358,29	245,91	-	68,64%	112,38	31,36%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.590,79	1.478,41	-	92,94%	112,38	7,06%	
		Vốn trong nước	1.232,50	1.232,50	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	358,29	245,91	-	68,64%	112,38	31,36%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	450,86	-	-		450,86	100,00%	
e		Vốn trong nước	450,86	-	-		450,86	100,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-		-		
42		<b>GIA LAI</b>	<b>4.012,97</b>	<b>3.625,95</b>	<b>275,63</b>	<b>90,36%</b>	<b>662,65</b>	<b>16,51%</b>	
a		Vốn trong nước	3.787,45	3.400,43	275,63	89,78%	662,65	17,50%	
b		Vốn nước ngoài	225,52	225,52	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.103,11	2.378,74	275,63	113,11%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.909,86	1.247,21	-	65,30%	662,65	34,70%	
c		Vốn trong nước	1.684,34	1.021,69	-	60,66%	662,65	39,34%	
d		Vốn nước ngoài	225,52	225,52	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.247,21	1.247,21	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.021,69	1.021,69	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	225,52	225,52	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	662,65	-	-		662,65	100,00%	
e		Vốn trong nước	662,65	-	-		662,65	100,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-		-		
43		<b>KON TUM</b>	<b>2.904,55</b>	<b>2.850,18</b>	<b>618,05</b>	<b>98,13%</b>	<b>672,41</b>	<b>23,15%</b>	
a		Vốn trong nước	2.612,38	2.558,02	618,05	97,92%	672,41	25,74%	
b		Vốn nước ngoài	292,17	292,17	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	849,62	1.467,67	618,05	172,74%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.054,93	1.382,52	-	67,28%	672,41	32,72%	
c		Vốn trong nước	1.762,76	1.090,35	-	61,85%	672,41	38,15%	
d		Vốn nước ngoài	292,17	292,17	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.382,52	1.382,52	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.090,35	1.090,35	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, nhân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn nước ngoài	292,17	292,17	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	672,41	-	-	-	672,41	100,00%	
e	Vốn trong nước	672,41	-	-	-	672,41	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
44	<b>LÂM ĐỒNG</b>	<b>5.089,63</b>	<b>5.061,94</b>	<b>214,13</b>	<b>99,46%</b>	<b>241,82</b>	<b>4,75%</b>	
a	Vốn trong nước	4.976,50	4.948,81	214,13	99,44%	241,82	4,86%	
b	Vốn nước ngoài	113,13	113,13	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.942,38	4.156,51	214,13	105,43%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.147,25	905,43	-	78,92%	241,82	21,08%	
c	Vốn trong nước	1.034,12	792,30	-	76,62%	241,82	23,38%	
d	Vốn nước ngoài	113,13	113,13	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	905,43	905,43	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	792,30	792,30	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	113,13	113,13	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	241,82	-	-	-	241,82	100,00%	
e	Vốn trong nước	241,82	-	-	-	241,82	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
45	<b>TP HỒ CHÍ MINH</b>	<b>54.268,24</b>	<b>31.943,65</b>	<b>-</b>	<b>58,86%</b>	<b>22.324,59</b>	<b>41,14%</b>	
a	Vốn trong nước	53.557,24	31.232,65	-	58,32%	22.324,59	41,68%	
b	Vốn nước ngoài	711,00	711,00	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	51.788,60	29.464,01	-	56,89%	22.324,59	43,11%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.479,64	2.479,64	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.768,64	1.768,64	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	711,00	711,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.479,64	2.479,64	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.768,64	1.768,64	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	711,00	711,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
46	<b>ĐỒNG NAI</b>	<b>8.373,01</b>	<b>9.003,22</b>	<b>1.120,21</b>	<b>107,53%</b>	<b>490,00</b>	<b>5,85%</b>	
a	Vốn trong nước	8.274,18	8.904,39	1.120,21	107,62%	490,00	5,92%	
b	Vốn nước ngoài	98,83	98,83	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.335,10	8.455,31	1.120,21	115,27%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.037,91	547,91	-	52,79%	490,00	47,21%	
c	Vốn trong nước	939,08	449,08	-	47,82%	490,00	52,18%	
d	Vốn nước ngoài	98,83	98,83	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.037,91	547,91	-	52,79%	490,00	47,21%	
	Vốn trong nước	939,08	449,08	-	47,82%	490,00	52,18%	
	Vốn nước ngoài	98,83	98,83	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
47	<b>BÌNH DƯƠNG</b>	<b>8.779,05</b>	<b>8.841,95</b>	<b>62,90</b>	<b>100,72%</b>	<b>-</b>	<b>0,00%</b>	
a	Vốn trong nước	8.779,05	8.841,95	62,90	100,72%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.579,05	8.641,95	62,90	100,73%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	200,00	200,00	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	200,00	200,00	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	200,00	200,00	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn trong nước	200,00	200,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
48	<b>BÌNH PHƯỚC</b>	<b>7.413,16</b>	<b>7.305,14</b>	<b>176,10</b>	<b>98,54%</b>	<b>284,12</b>	<b>3,83%</b>	
a	Vốn trong nước	7.344,26	7.236,24	176,10	98,53%	284,12	3,87%	
b	Vốn nước ngoài	68,90	68,90	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.060,14	6.236,24	176,10	102,91%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.353,02	1.068,90	-	79,00%	284,12	21,00%	
c	Vốn trong nước	1.284,12	1.000,00	-	77,87%	284,12	22,13%	
d	Vốn nước ngoài	68,90	68,90	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.068,90	1.068,90	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.000,00	1.000,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	68,90	68,90	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	284,12	-	-	-	284,12	100,00%	
e	Vốn trong nước	284,12	-	-	-	284,12	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
49	<b>TÂY NINH</b>	<b>3.681,50</b>	<b>4.165,83</b>	<b>588,00</b>	<b>113,16%</b>	<b>103,67</b>	<b>2,82%</b>	
a	Vốn trong nước	3.573,60	4.057,93	588,00	113,55%	103,67	2,90%	
b	Vốn nước ngoài	107,90	107,90	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.642,38	3.230,38	588,00	122,25%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.039,12	935,45	-	90,02%	103,67	9,98%	
c	Vốn trong nước	931,22	827,55	-	88,87%	103,67	11,13%	
d	Vốn nước ngoài	107,90	107,90	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	935,45	935,45	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	827,55	827,55	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	107,90	107,90	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	103,67	-	-	-	103,67	100,00%	
e	Vốn trong nước	103,67	-	-	-	103,67	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
50	<b>BÀ RỊA - VŨNG TÀU</b>	<b>7.875,01</b>	<b>12.551,59</b>	<b>4.676,58</b>	<b>159,39%</b>	-	<b>0,00%</b>	
a	Vốn trong nước	7.875,01	12.551,59	4.676,58	159,39%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.275,01	11.951,59	4.676,58	164,28%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	600,00	600,00	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	600,00	600,00	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	600,00	600,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	600,00	600,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
51	<b>LONG AN</b>	<b>6.832,59</b>	<b>6.650,51</b>	<b>27,00</b>	<b>97,34%</b>	<b>209,08</b>	<b>3,06%</b>	
a	Vốn trong nước	6.645,39	6.463,31	27,00	97,26%	209,08	3,15%	
b	Vốn nước ngoài	187,20	187,20	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.170,69	5.197,69	27,00	100,52%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.661,90	1.452,82	-	87,42%	209,08	12,58%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
c	Vốn trong nước	1.474,70	1.265,62	-	85,82%	209,08	14,18%	
d	Vốn nước ngoài	187,20	187,20	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.452,82	1.452,82	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.265,62	1.265,62	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	187,20	187,20	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	209,08	-	-	-	209,08	100,00%	
e	Vốn trong nước	209,08	-	-	-	209,08	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
52	<b>TIỀN GIANG</b>	4.098,75	3.940,70	-	96,14%	158,06	3,86%	
a	Vốn trong nước	4.066,62	3.908,56	-	96,11%	158,06	3,89%	
b	Vốn nước ngoài	32,13	32,13	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.870,24	2.870,24	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.228,51	1.070,45	-	87,13%	158,06	12,87%	
c	Vốn trong nước	1.196,38	1.038,32	-	86,79%	158,06	13,21%	
d	Vốn nước ngoài	32,13	32,13	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.070,45	1.070,45	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.038,32	1.038,32	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	32,13	32,13	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	158,06	-	-	-	158,06	100,00%	
e	Vốn trong nước	158,06	-	-	-	158,06	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
53	<b>BẾN TRE</b>	4.369,98	4.125,18	100,00	94,40%	344,80	7,89%	
a	Vốn trong nước	3.590,39	3.345,58	100,00	93,18%	344,80	9,60%	
b	Vốn nước ngoài	779,59	779,59	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.165,50	2.265,50	100,00	104,62%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.204,48	1.859,68	-	84,36%	344,80	15,64%	
c	Vốn trong nước	1.424,89	1.080,08	-	75,80%	344,80	24,20%	
d	Vốn nước ngoài	779,59	779,59	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.859,68	1.859,68	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.080,08	1.080,08	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	779,59	779,59	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	344,80	-	-	-	344,80	100,00%	
e	Vốn trong nước	344,80	-	-	-	344,80	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
54	<b>TRÀ VINH</b>	3.530,60	3.319,24	-	94,01%	211,36	5,99%	
a	Vốn trong nước	3.453,30	3.241,94	-	93,88%	211,36	6,12%	
b	Vốn nước ngoài	77,30	77,30	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.168,04	2.168,04	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.362,56	1.151,20	-	84,49%	211,36	15,51%	
c	Vốn trong nước	1.285,26	1.073,90	-	83,56%	211,36	16,44%	
d	Vốn nước ngoài	77,30	77,30	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.151,20	1.151,20	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.073,90	1.073,90	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	77,30	77,30	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	211,36	-	-	-	211,36	100,00%	
e	Vốn trong nước	211,36	-	-	-	211,36	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
55	<b>VĨNH LONG</b>	4.551,96	4.517,85	99,77	99,25%	133,88	2,94%	
a	Vốn trong nước	4.288,27	4.264,18	99,77	99,44%	123,86	2,89%	
b	Vốn nước ngoài	263,70	253,67	-	96,20%	10,02	3,80%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.659,41	2.759,18	99,77	103,75%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.892,55	1.758,67	-	92,93%	133,88	7,07%
c		Vốn trong nước	1.628,86	1.505,00	-	92,40%	123,86	7,60%
d		Vốn nước ngoài	263,70	253,67	-	96,20%	10,02	3,80%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.768,70	1.758,67	-	99,43%	10,02	0,57%
		Vốn trong nước	1.505,00	1.505,00	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	263,70	253,67	-	96,20%	10,02	3,80%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	123,86	-	-	-	123,86	100,00%
e		Vốn trong nước	123,86	-	-	-	123,86	100,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!
56		<b>CẦN THƠ</b>	<b>8.035,88</b>	<b>6.831,66</b>	-	<b>85,01%</b>	<b>1.204,21</b>	<b>14,99%</b>
a		Vốn trong nước	6.469,79	5.944,28	-	91,88%	525,51	8,12%
b		Vốn nước ngoài	1.566,09	887,39	-	56,66%	678,70	43,34%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.312,10	4.786,59	-	90,11%	525,51	9,89%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.723,78	2.045,07	-	75,08%	678,70	24,92%
c		Vốn trong nước	1.157,69	1.157,69	-	100,00%	-	0,00%
d		Vốn nước ngoài	1.566,09	887,39	-	56,66%	678,70	43,34%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.723,78	2.045,07	-	75,08%	678,70	24,92%
		Vốn trong nước	1.157,69	1.157,69	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	1.566,09	887,39	-	56,66%	678,70	43,34%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!
e		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	#DIV/0!
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!
57		<b>HẬU GIANG</b>	<b>3.316,80</b>	<b>3.394,41</b>	<b>161,74</b>	<b>102,34%</b>	<b>84,13</b>	<b>2,54%</b>
a		Vốn trong nước	3.067,39	3.145,00	161,74	102,53%	84,13	2,74%
b		Vốn nước ngoài	249,40	249,40	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.804,38	1.966,12	161,74	108,96%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.512,42	1.428,29	-	94,44%	84,13	5,56%
c		Vốn trong nước	1.263,01	1.178,89	-	93,34%	84,13	6,66%
d		Vốn nước ngoài	249,40	249,40	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.428,29	1.428,29	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	1.178,89	1.178,89	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	249,40	249,40	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	84,13	-	-	-	84,13	100,00%
e		Vốn trong nước	84,13	-	-	-	84,13	100,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!
58		<b>SÓC TRĂNG</b>	<b>4.500,73</b>	<b>4.230,38</b>	-	<b>93,99%</b>	<b>270,34</b>	<b>6,01%</b>
a		Vốn trong nước	4.172,76	3.902,42	-	93,52%	270,34	6,48%
b		Vốn nước ngoài	327,96	327,96	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.567,94	2.567,94	-	100,00%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.932,79	1.662,44	-	86,01%	270,34	13,99%
c		Vốn trong nước	1.604,82	1.334,48	-	83,15%	270,34	16,85%
d		Vốn nước ngoài	327,96	327,96	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.662,44	1.662,44	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	1.334,48	1.334,48	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	327,96	327,96	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	270,34	-	-	-	270,34	100,00%
e		Vốn trong nước	270,34	-	-	-	270,34	100,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!
59		<b>AN GIANG</b>	<b>5.565,05</b>	<b>5.267,56</b>	-	<b>94,65%</b>	<b>297,49</b>	<b>5,35%</b>
a		Vốn trong nước	5.280,56	4.983,07	-	94,37%	297,49	5,63%
b		Vốn nước ngoài	284,48	284,48	-	100,00%	-	0,00%

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.499,48	3.499,48	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.065,57	1.768,08	-	85,60%	297,49	14,40%	
c	Vốn trong nước	1.781,08	1.483,59	-	83,30%	297,49	16,70%	
d	Vốn nước ngoài	284,48	284,48	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.768,08	1.768,08	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.483,59	1.483,59	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	284,48	284,48	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	297,49	-	-	-	297,49	100,00%	
e	Vốn trong nước	297,49	-	-	-	297,49	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
60	<b>ĐỒNG THÁP</b>	4.543,68	4.202,85	-	92,50%	340,84	7,50%	
a	Vốn trong nước	4.046,68	3.705,85	-	91,58%	340,84	8,42%	
b	Vốn nước ngoài	497,00	497,00	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.290,36	3.075,85	-	93,48%	214,51	6,52%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.253,33	1.127,00	-	89,92%	126,33	10,08%	
c	Vốn trong nước	756,33	630,00	-	83,30%	126,33	16,70%	
d	Vốn nước ngoài	497,00	497,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.127,00	1.127,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	630,00	630,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	497,00	497,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	126,33	-	-	-	126,33	100,00%	
e	Vốn trong nước	126,33	-	-	-	126,33	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
61	<b>KIÊN GIANG</b>	4.878,12	5.124,42	450,00	105,05%	203,70	4,18%	
a	Vốn trong nước	4.779,10	5.025,41	450,00	105,15%	203,70	4,26%	
b	Vốn nước ngoài	99,01	99,01	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.480,69	3.930,69	450,00	112,93%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.397,43	1.193,73	-	85,42%	203,70	14,58%	
c	Vốn trong nước	1.298,41	1.094,72	-	84,31%	203,70	15,69%	
d	Vốn nước ngoài	99,01	99,01	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.193,73	1.193,73	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.094,72	1.094,72	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	99,01	99,01	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	203,70	-	-	-	203,70	100,00%	
e	Vốn trong nước	203,70	-	-	-	203,70	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
62	<b>BẠC LIÊU</b>	3.341,09	2.976,98	-	89,10%	364,11	10,90%	
a	Vốn trong nước	3.123,75	2.759,64	-	88,34%	364,11	11,66%	
b	Vốn nước ngoài	217,34	217,34	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.128,15	1.836,72	-	86,31%	291,43	13,69%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.212,94	1.140,26	-	94,01%	72,68	5,99%	
c	Vốn trong nước	995,60	922,92	-	92,70%	72,68	7,30%	
d	Vốn nước ngoài	217,34	217,34	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.140,26	1.140,26	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	922,92	922,92	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	217,34	217,34	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	72,68	-	-	-	72,68	100,00%	
e	Vốn trong nước	72,68	-	-	-	72,68	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
63	<b>CÀ MAU</b>	3.675,58	3.491,49	-	94,99%	184,09	5,01%	
a	Vốn trong nước	3.400,58	3.216,49	-	94,59%	184,09	5,41%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
b	Vốn nước ngoài	275,00	275,00	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.476,49	2.476,49	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.199,09	1.015,00	-	84,65%	184,09	15,35%	
c	Vốn trong nước	924,09	740,00	-	80,08%	184,09	19,92%	
d	Vốn nước ngoài	275,00	275,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.015,00	1.015,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	740,00	740,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	275,00	275,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	184,09	-	-		184,09	100,00%	
e	Vốn trong nước	184,09	-	-		184,09	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-		-	#DIV/0!	

**BỘ TÀI CHÍNH**

Phụ lục số 01A

**DANH SÁCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG  
CHƯA PHÂN BỐ HẾT VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG KẾ HOẠCH NĂM 2022  
(KHÔNG BAO GỒM VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG)**

**Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)**

(Kèm theo công văn số: 6013 /BTC-ĐT ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTW Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	9
	<b>BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG</b>						
1	Toà án nhân dân tối cao	1.387,70	1.000,00	72,06%	387,70	27,94%	
	Vốn trong nước	1.387,70	1.000,00	72,06%	387,70	27,94%	
2	Bộ Giao thông vận tải	50.327,63	45.342,86	90,10%	4.984,78	9,90%	
	Vốn trong nước	45.450,90	40.466,13	89,03%	4.984,78	10,97%	
3	Bộ Y tế	1.645,30	1.054,50	64,09%	590,80	35,91%	
	Vốn trong nước	1.415,30	874,50	61,79%	540,80	38,21%	
	Vốn nước ngoài	230,00	180,00	78,26%	50,00	21,74%	
4	Bộ Giáo dục và ĐT	1.434,55	1.399,77	97,58%	34,77	2,42%	
	Vốn trong nước	521,90	487,13	93,34%	34,77	6,66%	
5	Bộ Khoa học và Công nghệ	410,20	268,53	65,46%	141,67	34,54%	
	Vốn trong nước	410,20	268,53	65,46%	141,67	34,54%	
6	Bộ Tư pháp	1.084,80	498,63	45,96%	586,17	54,04%	
	Vốn trong nước	1.084,80	498,63	45,96%	586,17	54,04%	
7	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.706,31	1.455,95	85,33%	250,36	14,67%	
	Vốn nước ngoài	399,81	149,45	37,38%	250,36	62,62%	
8	Thanh tra Chính phủ	48,80	7,36	15,08%	41,44	84,92%	
	Vốn trong nước	48,80	7,36	15,08%	41,44	84,92%	
9	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	64,00	10,00	15,62%	54,00	84,38%	
	Vốn trong nước	64,00	10,00	15,62%	54,00	84,38%	
	<b>ĐỊA PHƯƠNG</b>						
1	<b>CAO BẰNG</b>	2.193,27	1.655,27	75,47%	538,00	24,53%	
	Vốn trong nước	1.750,58	1.212,58	69,27%	538,00	30,73%	
2	<b>KHÁNH HOÀ</b>	671,29	669,15	99,68%	2,14	0,32%	
	Vốn nước ngoài	127,62	125,48	98,32%	2,14	1,68%	

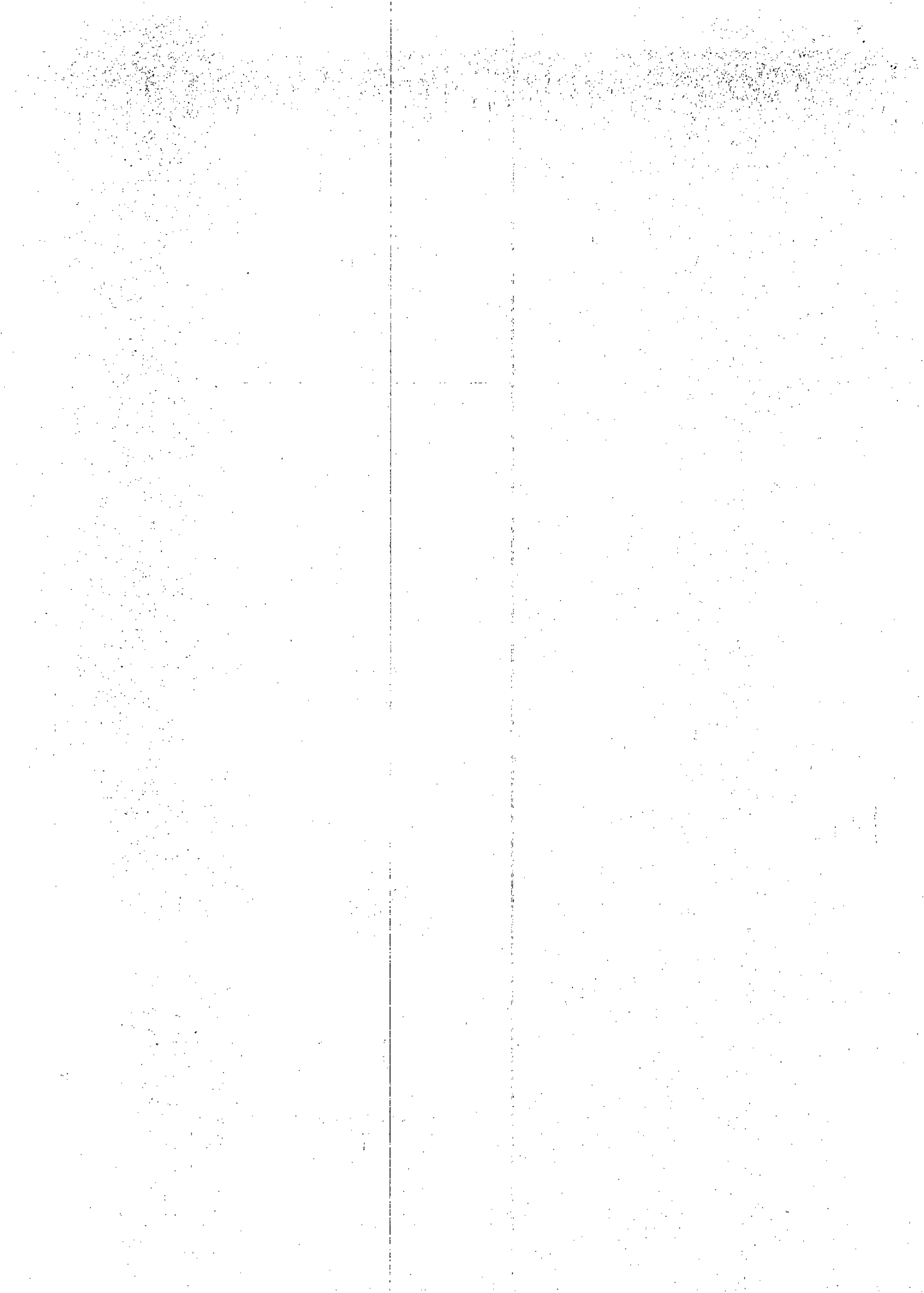
STT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTW Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	9
3	<b>ĐẮC NÔNG</b>	1.590,79	1.478,41	92,94%	112,38	7,06%	
	Vốn nước ngoài	358,29	245,91	68,64%	112,38	31,36%	
4	<b>ĐỒNG NAI</b>	1.037,91	547,91	52,79%	490,00	47,21%	
	Vốn trong nước	939,08	449,08	47,82%	490,00	52,18%	
5	<b>VĨNH LONG</b>	1.768,70	1.758,67	99,43%	10,02	0,57%	
	Vốn nước ngoài	263,70	253,67	96,20%	10,02	3,80%	
6	<b>CẦN THƠ</b>	2.723,78	2.045,07	75,08%	678,70	24,92%	
	Vốn nước ngoài	1.566,09	887,39	56,66%	678,70	43,34%	

**DANH SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG**  
**CHƯA PHÂN BỐ HẾT VỐN CÂN ĐỐI NSĐP KẾ HOẠCH NĂM 2022**  
**Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)**

(Kèm theo công văn số: 6013 /BTC-ĐT ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn cân đối NSĐP Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	9
1	TP HỒ CHÍ MINH	51.788,60	29.464,01	56,89%	22.324,59	43,11%	
2	VĨNH PHÚC	6.144,29	5.160,14	83,98%	984,15	16,02%	
3	THỪA THIÊN HUỆ	2.148,72	1.809,27	84,20%	339,45	15,80%	
4	BẠC LIÊU	2.128,15	1.836,72	86,31%	291,43	13,69%	
5	BÌNH THUẬN	2.960,68	2.634,68	88,99%	326,00	11,01%	
6	CẦN THƠ	5.312,10	4.786,59	90,11%	525,51	9,89%	
7	HÀ TĨNH	2.363,39	2.169,29	91,79%	194,10	8,21%	
8	ĐỒNG THÁP	3.290,36	3.075,85	93,48%	214,51	6,52%	
9	BẮC NINH	6.349,65	6.091,89	95,94%	257,76	4,06%	
10	KHÁNH HOÀ	2.897,94	2.857,55	98,61%	40,40	1,39%	
11	HÀ NAM	2.916,22	2.896,96	99,34%	19,25	0,66%	



**BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KẾ HOẠCH NĂM 2022**  
**KỶ BÁO CÁO: THÁNG 6**

(Kèm theo công văn số: /BTC-ĐT ngày tháng năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.Đ: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
+	<b>TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)</b>	626.148.550	40.493.109	585.655.441	542.105.895	527.235.350	43.549.546	112.769.426	18,01%	2.638.741	6,52%	110.130.685	18,80%	154.779.879	24,72%	4.364.103	10,78%	150.415.777	25,68%
+	<b>VỐN TRONG NƯỚC</b>	585.916.909	35.061.468	550.855.441	507.305.895	493.538.956	43.549.546	110.575.406	18,87%	2.629.279	7,50%	107.946.127	19,60%	151.771.193	25,90%	4.352.275	12,41%	147.418.918	26,76%
+	<b>VỐN NƯỚC NGOÀI</b>	40.231.642	5.431.642	34.800.000	34.800.000	33.696.394	-	2.194.020	5,45%	9.462	0,17%	2.184.558	6,28%	3.008.686	7,48%	11.828	0,22%	2.996.858	8,61%
A	<b>VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	367.011.767	19.356.326	347.655.441	304.105.895	322.138.291	43.549.546	72.319.573	19,70%	1.909.284	9,86%	70.410.289	20,25%	95.874.360	26,12%	3.263.892	16,86%	92.610.468	26,64%
B	<b>VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>	259.136.783	21.136.783	238.000.000	238.000.000	205.097.059	-	40.449.854	15,61%	729.457	3,45%	39.720.396	16,69%	58.905.520	22,73%	1.100.211	5,21%	57.805.309	24,29%
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	235.136.783	21.136.783	214.000.000	214.000.000	205.097.059	-	40.449.854	17,20%	729.457	3,45%	39.720.396	18,56%	58.905.520	25,05%	1.100.211	5,21%	57.805.309	27,01%
	Vốn trong nước	194.905.141	15.705.141	179.200.000	179.200.000	171.400.665	-	38.255.833	19,63%	719.995	4,58%	37.535.838	20,95%	55.896.834	28,68%	1.088.383	6,93%	54.808.451	30,59%
	Vốn nước ngoài	40.231.642	5.431.642	34.800.000	34.800.000	33.696.394	-	2.194.020	5,45%	9.462	0,17%	2.184.558	6,28%	3.008.686	7,48%	11.828	0,22%	2.996.858	8,61%
-	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	24.019.700	19.700	24.000.000	24.000.000	-	-	9.462	0,04%	9.462	48,03%	-	0,00%	11.828	0,05%	11.828	60,04%	-	0,00%
	Vốn trong nước	24.000.000	-	24.000.000	24.000.000	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	Vốn nước ngoài	19.700	19.700	-	-	-	-	9.462	48,03%	9.462	48,03%	-	-	11.828	60,04%	11.828	60,04%	-	-
I	<b>BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG</b>	119.918.602	9.352.419	110.566.183	110.566.183	103.494.484	-	20.496.689	17,09%	-	0,00%	20.496.689	18,54%	30.411.669	25,36%	-	0,00%	30.411.669	27,51%
+	<b>VỐN TRONG NƯỚC</b>	106.051.672	7.595.772	98.455.900	98.455.900	91.684.565	-	19.048.516	17,96%	-	0,00%	19.048.516	19,35%	28.664.696	27,03%	-	0,00%	28.664.696	29,11%
+	<b>VỐN NƯỚC NGOÀI</b>	13.866.931	1.756.648	12.110.283	12.110.283	11.809.919	-	1.448.173	10,44%	-	0,00%	1.448.173	11,96%	1.746.973	12,60%	-	0,00%	1.746.973	14,43%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	119.918.602	9.352.419	110.566.183	110.566.183	103.494.484	-	20.496.689	17,09%	-	0,00%	20.496.689	18,54%	30.411.669	25,36%	-	0,00%	30.411.669	27,51%
	Vốn trong nước	106.051.672	7.595.772	98.455.900	98.455.900	91.684.565	-	19.048.516	17,96%	-	0,00%	19.048.516	19,35%	28.664.696	27,03%	-	0,00%	28.664.696	29,11%
	Vốn nước ngoài	13.866.931	1.756.648	12.110.283	12.110.283	11.809.919	-	1.448.173	10,44%	-	0,00%	1.448.173	11,96%	1.746.973	12,60%	-	0,00%	1.746.973	14,43%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Chính phủ	238.349	16.349	222.000	222.000	222.000	-	46.199	19,38%	-	0,00%	46.199	20,81%	88.321	37,06%	-	0,00%	88.321	39,78%
a	Vốn trong nước	238.349	16.349	222.000	222.000	222.000	-	46.199	19,38%	-	0,00%	46.199	20,81%	88.321	37,06%	-	0,00%	88.321	39,78%
2	Văn phòng Quốc hội	65.200	-	65.200	65.200	65.200	-	15.744	24,15%	-	-	15.744	24,15%	22.890	35,11%	-	-	22.890	35,11%
a	Vốn trong nước	65.200	-	65.200	65.200	65.200	-	15.744	24,15%	-	-	15.744	24,15%	22.890	35,11%	-	-	22.890	35,11%
3	Văn phòng Trung ương Đảng	584.142	101.142	483.000	483.000	483.000	-	22.212	3,80%	-	0,00%	22.212	4,60%	42.282	7,24%	-	0,00%	42.282	8,75%
a	Vốn trong nước	584.142	101.142	483.000	483.000	483.000	-	22.212	3,80%	-	0,00%	22.212	4,60%	42.282	7,24%	-	0,00%	42.282	8,75%
4	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	412.921	108.921	304.000	304.000	304.000	-	10.082	2,44%	-	0,00%	10.082	3,32%	20.145	4,88%	-	0,00%	20.145	6,63%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	412.921	108.921	304.000	304.000	304.000		10.082	2,44%	-	0,00%	10.082	3,32%	20.145	4,88%	-	0,00%	20.145	6,63%
5	Toà án nhân dân tối cao	1.880.298	492.598	1.387.700	1.387.700	1.000.000		167.441	8,90%	-	0,00%	167.441	12,07%	208.454	11,09%	-	0,00%	208.454	15,02%
a	Vốn trong nước	1.880.298	492.598	1.387.700	1.387.700	1.000.000		167.441	8,90%	-	0,00%	167.441	12,07%	208.454	11,09%	-	0,00%	208.454	15,02%
6	Viện KSND tối cao	1.016.002	229.802	786.200	786.200	786.200		94.947	9,35%	-	0,00%	94.947	12,08%	135.144	13,30%	-	0,00%	135.144	17,19%
a	Vốn trong nước	1.016.002	229.802	786.200	786.200	786.200		94.947	9,35%	-	0,00%	94.947	12,08%	135.144	13,30%	-	0,00%	135.144	17,19%
7	Bộ Công an	7.100.147	1.100.147	6.000.000	6.000.000	6.000.000		446.053	6,28%	-	0,00%	446.053	7,43%	657.914	9,27%	-	0,00%	657.914	10,97%
a	Vốn trong nước	7.100.147	1.100.147	6.000.000	6.000.000	6.000.000		446.053	6,28%	-	0,00%	446.053	7,43%	657.914	9,27%	-	0,00%	657.914	10,97%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Bộ Quốc phòng	13.672.520	1.572.250	12.100.270	12.100.270	12.100.270		4.518.261	33,05%	-	0,00%	4.518.261	37,34%	4.728.554	34,58%	-	0,00%	4.728.554	39,08%
a	Vốn trong nước	13.482.250	1.482.250	12.000.000	12.000.000	12.000.000		4.518.261	33,51%	-	0,00%	4.518.261	37,65%	4.728.554	35,07%	-	0,00%	4.728.554	39,40%
b	Vốn nước ngoài	190.270	90.000	100.270	100.270	100.270		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
9	Bộ Ngoại giao	652.300	-	652.300	652.300	652.300		21.344	3,27%	-	-	21.344	3,27%	76.436	11,72%	-	-	76.436	11,72%
a	Vốn trong nước	652.300	-	652.300	652.300	652.300		21.344	3,27%	-	-	21.344	3,27%	76.436	11,72%	-	-	76.436	11,72%
10	Bộ Nông nghiệp và PTNT	7.534.900	1.096.840	6.438.060	6.438.060	6.438.060		1.139.803	15,13%	-	0,00%	1.139.803	17,70%	1.385.808	18,39%	-	0,00%	1.385.808	21,53%
a	Vốn trong nước	5.306.466	768.406	4.538.060	4.538.060	4.538.060		843.102	15,89%	-	0,00%	843.102	18,58%	1.029.107	19,39%	-	0,00%	1.029.107	22,68%
b	Vốn nước ngoài	2.228.434	328.434	1.900.000	1.900.000	1.900.000		296.701	13,31%	-	0,00%	296.701	15,62%	356.701	16,01%	-	0,00%	356.701	18,77%
11	Bộ Giao thông vận tải	50.327.633	-	50.327.633	50.327.633	45.342.858		12.818.969	25,47%	-	-	12.818.969	25,47%	16.279.824	32,35%	-	-	16.279.824	32,35%
a	Vốn trong nước	45.450.900	-	45.450.900	45.450.900	40.466.125		11.704.299	25,75%	-	-	11.704.299	25,75%	14.965.154	32,93%	-	-	14.965.154	32,93%
b	Vốn nước ngoài	4.876.733	-	4.876.733	4.876.733	4.876.733		1.114.670	22,86%	-	-	1.114.670	22,86%	1.314.670	26,96%	-	-	1.314.670	26,96%
12	Bộ Công thương	825.255	-	825.255	825.255	825.255		28.902	3,50%	-	-	28.902	3,50%	70.500	8,54%	-	-	70.500	8,54%
a	Vốn trong nước	585.900	-	585.900	585.900	585.900		28.902	4,93%	-	-	28.902	4,93%	70.500	12,03%	-	-	70.500	12,03%
b	Vốn nước ngoài	239.355	-	239.355	239.355	239.355		-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
13	Bộ Xây dựng	1.209.750	-	1.209.750	1.209.750	1.209.750		293.724	24,28%	-	-	293.724	24,28%	374.245	30,94%	-	-	374.245	30,94%
a	Vốn trong nước	1.185.200	-	1.185.200	1.185.200	1.185.200		293.724	24,78%	-	-	293.724	24,78%	374.245	31,58%	-	-	374.245	31,58%
14	Bộ Y tế	1.818.615	173.315	1.645.300	1.645.300	1.054.500		20.227	1,11%	-	0,00%	20.227	1,23%	54.645	3,00%	-	0,00%	54.645	3,32%
a	Vốn trong nước	1.588.615	173.315	1.415.300	1.415.300	874.500		20.227	1,27%	-	0,00%	20.227	1,43%	54.645	3,44%	-	0,00%	54.645	3,86%
b	Vốn nước ngoài	230.000	-	230.000	230.000	180.000		-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
15	Bộ Giáo dục và ĐT	1.757.744	323.197	1.434.547	1.434.547	1.399.774		40.955	2,83%	-	0,00%	40.955	2,85%	54.618	3,11%	-	0,00%	54.618	3,81%
a	Vốn trong nước	662.455	140.555	521.900	521.900	487.127		18.072	2,73%	-	0,00%	18.072	3,46%	31.735	4,79%	-	0,00%	31.735	6,08%
b	Vốn nước ngoài	1.095.289	182.642	912.647	912.647	912.647		22.883	2,09%	-	0,00%	22.883	2,51%	22.883	2,09%	-	0,00%	22.883	2,51%
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	710.459	300.259	410.200	410.200	268.530		503	0,71%	-	0,00%	503	0,12%	25.000	3,52%	-	0,00%	25.000	6,09%
a	Vốn trong nước	604.423	194.223	410.200	410.200	268.530		503	0,08%	-	0,00%	503	0,12%	25.000	4,14%	-	0,00%	25.000	6,09%
17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.184.218	173.318	1.010.900	1.010.900	1.010.900		70.657	5,97%	-	0,00%	70.657	6,99%	99.941	8,44%	-	0,00%	99.941	9,89%
a	Vốn trong nước	1.184.218	173.318	1.010.900	1.010.900	1.010.900		70.657	5,97%	-	0,00%	70.657	6,99%	99.941	8,44%	-	0,00%	99.941	9,89%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: BP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Bộ Lao động - TB XH	803.183	136.983	666.200	666.200	666.200		31.880	3,97%	-	0,00%	31.880	4,79%	62.145	7,74%	-	0,00%	62.145	9,33%
a	Vốn trong nước	563.383	136.983	426.400	426.400	426.400		31.880	5,66%	-	0,00%	31.880	7,48%	62.145	11,03%	-	0,00%	62.145	14,57%
b	Vốn nước ngoài	239.800	-	239.800	239.800	239.800		-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
19	Bộ Tài chính	765.925	31.525	734.400	734.400	734.400		9.947	1,30%	-	0,00%	9.947	1,35%	60.000	7,83%	-	0,00%	60.000	8,17%
a	Vốn trong nước	765.925	31.525	734.400	734.400	734.400		9.947	1,30%	-	0,00%	9.947	1,35%	60.000	7,83%	-	0,00%	60.000	8,17%
20	Bộ Tư pháp	1.154.077	69.277	1.084.800	1.084.800	498.627		9.698	0,84%	-	0,00%	9.698	0,89%	50.356	4,36%	-	0,00%	50.356	4,64%
a	Vốn trong nước	1.154.077	69.277	1.084.800	1.084.800	498.627		9.698	0,84%	-	0,00%	9.698	0,89%	50.356	4,36%	-	0,00%	50.356	4,64%
21	Ngân hàng nhà nước	544.600	-	544.600	544.600	544.600		114.079	20,95%	-	-	114.079	20,95%	195.756	35,94%	-	-	195.756	35,94%
a	Vốn trong nước	544.600	-	544.600	544.600	544.600		114.079	20,95%	-	-	114.079	20,95%	195.756	35,94%	-	-	195.756	35,94%
22	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	748.966	137.666	611.300	611.300	611.300		39.813	5,32%	-	0,00%	39.813	6,51%	85.792	11,45%	-	0,00%	85.792	14,03%
a	Vốn trong nước	666.125	84.825	581.300	581.300	581.300		39.813	5,98%	-	0,00%	39.813	6,85%	85.792	12,88%	-	0,00%	85.792	14,76%
b	Vốn nước ngoài	82.841	52.841	30.000	30.000	30.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
23	Bộ Nội vụ	740.070	347.370	392.700	392.700	392.700		88.002	11,89%	-	0,00%	88.002	22,41%	120.414	16,27%	-	0,00%	120.414	30,66%
a	Vốn trong nước	740.070	347.370	392.700	392.700	392.700		88.002	11,89%	-	0,00%	88.002	22,41%	120.414	16,27%	-	0,00%	120.414	30,66%
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.919.772	213.461	1.706.311	1.706.311	1.455.947		139.160	7,25%	-	0,00%	139.160	8,16%	204.902	10,67%	-	0,00%	204.902	12,01%
a	Vốn trong nước	1.323.266	16.766	1.306.500	1.306.500	1.306.500		128.272	9,69%	-	0,00%	128.272	9,82%	174.014	13,15%	-	0,00%	174.014	13,32%
b	Vốn nước ngoài	596.506	196.695	399.811	399.811	149.447		10.888	1,83%	-	0,00%	10.888	2,72%	30.888	5,18%	-	0,00%	30.888	7,73%
25	Bộ Thông tin và Truyền Thông	111.000	-	111.000	111.000	111.000		2.241	2,02%	-	-	2.241	2,02%	12.398	11,17%	-	-	12.398	11,17%
a	Vốn trong nước	111.000	-	111.000	111.000	111.000		2.241	2,02%	-	-	2.241	2,02%	12.398	11,17%	-	-	12.398	11,17%
26	Ủy ban dân tộc	54.000	-	54.000	54.000	54.000		-	0,00%	-	-	-	0,00%	15.014	27,80%	-	-	15.014	27,80%
a	Vốn trong nước	54.000	-	54.000	54.000	54.000		-	0,00%	-	-	-	0,00%	15.014	27,80%	-	-	15.014	27,80%
27	Thanh tra Chính phủ	56.009	7.209	48.800	48.800	7.360		711	1,27%	-	0,00%	711	1,46%	3.014	5,38%	-	0,00%	3.014	6,18%
a	Vốn trong nước	56.009	7.209	48.800	48.800	7.360		711	1,27%	-	0,00%	711	1,46%	3.014	5,38%	-	0,00%	3.014	6,18%
28	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61.700	-	61.700	61.700	61.700		35.324	57,25%	-	-	35.324	57,25%	44.147	71,55%	-	-	44.147	71,55%
a	Vốn trong nước	61.700	-	61.700	61.700	61.700		35.324	57,25%	-	-	35.324	57,25%	44.147	71,55%	-	-	44.147	71,55%
29	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	189.886	22.286	167.600	167.600	167.600		8.462	4,46%	-	0,00%	8.462	5,05%	16.049	8,45%	-	0,00%	16.049	9,58%
a	Vốn trong nước	189.886	22.286	167.600	167.600	167.600		8.462	4,46%	-	0,00%	8.462	5,05%	16.049	8,45%	-	0,00%	16.049	9,58%
30	Thông tấn xã VN	129.500	-	129.500	129.500	129.500		10.022	7,74%	-	-	10.022	7,74%	14.312	11,05%	-	-	14.312	11,05%
a	Vốn trong nước	129.500	-	129.500	129.500	129.500		10.022	7,74%	-	-	10.022	7,74%	14.312	11,05%	-	-	14.312	11,05%
31	Đài Truyền hình VN	447.048	13.348	433.700	433.700	433.700		10.948	2,45%	-	0,00%	10.948	2,52%	26.542	5,94%	-	0,00%	26.542	6,12%
a	Vốn trong nước	447.048	13.348	433.700	433.700	433.700		10.948	2,45%	-	0,00%	10.948	2,52%	26.542	5,94%	-	0,00%	26.542	6,12%
32	Đài Tiếng nói Việt Nam	285.451	35.351	250.100	250.100	250.100		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	10.243	3,59%	-	0,00%	10.243	4,10%
a	Vốn trong nước	285.451	35.351	250.100	250.100	250.100		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	10.243	3,59%	-	0,00%	10.243	4,10%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
33	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	4.990.692	1.165.592	3.825.100	3.825.100	3.825.100		18.235	0,37%	-	0,00%	18.235	0,48%	58.240	1,17%	-	0,00%	58.240	1,52%
a	Vốn trong nước	1.493.592	365.592	1.128.000	1.128.000	1.128.000		15.205	1,02%	-	0,00%	15.205	1,35%	36.410	2,44%	-	0,00%	36.410	3,23%
b	Vốn nước ngoài	3.497.100	800.000	2.697.100	2.697.100	2.697.100		3.030	0,09%	-	0,00%	3.030	0,11%	21.830	0,62%	-	0,00%	21.830	0,81%
34	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	134.045	34.045	100.000	100.000	100.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
a	Vốn trong nước	134.045	34.045	100.000	100.000	100.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
35	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.382.528	210.051	1.172.477	1.172.477	1.172.477		61.583	4,45%	-	0,00%	61.583	5,25%	100.143	7,24%	-	0,00%	100.143	8,54%
a	Vốn trong nước	1.122.551	210.051	912.500	912.500	912.500		61.583	5,49%	-	0,00%	61.583	6,75%	100.143	8,92%	-	0,00%	100.143	10,97%
b	Vốn nước ngoài	259.977	-	259.977	259.977	259.977		-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
36	Đại học Quốc gia TP HCM	1.527.249	673.309	853.940	853.940	853.940		56.058	3,67%	-	0,00%	56.058	6,56%	90.245	5,91%	-	0,00%	90.245	10,57%
a	Vốn trong nước	1.327.209	673.309	653.900	653.900	653.900		56.058	4,22%	-	0,00%	56.058	8,57%	90.245	6,80%	-	0,00%	90.245	13,80%
b	Vốn nước ngoài	200.040	-	200.040	200.040	200.040		-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
37	Tổng liên đoàn LĐVN	152.988	45.988	107.000	107.000	107.000		16.991	11,11%	-	0,00%	16.991	15,88%	25.543	16,70%	-	0,00%	25.543	23,87%
a	Vốn trong nước	152.988	45.988	107.000	107.000	107.000		16.991	11,11%	-	0,00%	16.991	15,88%	25.543	16,70%	-	0,00%	25.543	23,87%
38	Liên minh HTX VN	103.000	-	103.000	103.000	103.000		-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
a	Vốn trong nước	103.000	-	103.000	103.000	103.000		-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
39	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	458.600	-	458.600	458.600	458.600		51.588	11,25%	-	-	51.588	11,25%	79.246	17,28%	-	-	79.246	17,28%
a	Vốn trong nước	458.600	-	458.600	458.600	458.600		51.588	11,25%	-	-	51.588	11,25%	79.246	17,28%	-	-	79.246	17,28%
40	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	131.685	67.685	64.000	64.000	9.996		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	7.000	5,32%	-	0,00%	7.000	10,94%
a	Vốn trong nước	131.685	67.685	64.000	64.000	9.996		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	7.000	5,32%	-	0,00%	7.000	10,94%
41	Hội Nông dân VN	44.151	51	44.100	44.100	44.100		2.001	4,53%	-	0,00%	2.001	4,54%	7.100	16,08%	-	0,00%	7.100	16,10%
a	Vốn trong nước	44.151	51	44.100	44.100	44.100		2.001	4,53%	-	0,00%	2.001	4,54%	7.100	16,08%	-	0,00%	7.100	16,10%
42	Hội Nhà báo VN	10.000	-	10.000	10.000	10.000		-	0,00%	-	-	-	0,00%	245	2,45%	-	-	245	2,45%
a	Vốn trong nước	10.000	-	10.000	10.000	10.000		-	0,00%	-	-	-	0,00%	245	2,45%	-	-	245	2,45%
43	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	31.300	-	31.300	31.300	31.300		425	1,36%	-	-	425	1,36%	1.456	4,65%	-	-	1.456	4,65%
a	Vốn trong nước	31.300	-	31.300	31.300	31.300		425	1,36%	-	-	425	1,36%	1.456	4,65%	-	-	1.456	4,65%
44	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	31.500	-	31.500	31.500	31.500		-	0,00%	-	-	-	0,00%	1.348	4,28%	-	-	1.348	4,28%
a	Vốn trong nước	31.500	-	31.500	31.500	31.500		-	0,00%	-	-	-	0,00%	1.348	4,28%	-	-	1.348	4,28%
45	BQL KCNC Hoà Lạc	637.247	12.847	624.400	624.400	624.400		6.418	1,01%	-	0,00%	6.418	1,03%	16.014	2,51%	-	0,00%	16.014	2,56%
a	Vốn trong nước	637.247	12.847	624.400	624.400	624.400		6.418	1,01%	-	0,00%	6.418	1,03%	16.014	2,51%	-	0,00%	16.014	2,56%
46	BQL Làng VBĐL các dân tộc VN	234.621	2.821	231.800	231.800	231.800		27.080	11,54%	-	0,00%	27.080	11,68%	42.143	17,96%	-	0,00%	42.143	18,18%
a	Vốn trong nước	234.621	2.821	231.800	231.800	231.800		27.080	11,54%	-	0,00%	27.080	11,68%	42.143	17,96%	-	0,00%	42.143	18,18%
47	Ngân hàng Chính sách xã hội	3.802.600	-	3.802.600	3.802.600	3.802.600		-	0,00%	-	-	-	0,00%	1.836.819	48,30%	-	-	1.836.819	48,30%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	3.802.600	-	3.802.600	3.802.600	3.802.600	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	1.836.819	48,30%	-	-	1.836.819	48,30%
48	Tập đoàn Điện lực	929.150	9.150	920.000	920.000	920.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
a	Vốn trong nước	929.150	9.150	920.000	920.000	920.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	Ngân hàng phát triển	5.868.140	-	5.868.140	5.868.140	5.868.140	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	2.900.000	49,42%	-	-	2.900.000	49,42%
a	Vốn trong nước	5.868.140	-	5.868.140	5.868.140	5.868.140	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	2.900.000	49,42%	-	-	2.900.000	49,42%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Hội Luật gia	9.200	-	9.200	9.200	9.200	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	321	3,49%	-	-	321	3,49%
a	Vốn trong nước	9.200	-	9.200	9.200	9.200	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	321	3,49%	-	-	321	3,49%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Hội Nhà văn	10.000	-	10.000	10.000	10.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
a	Vốn trong nước	10.000	-	10.000	10.000	10.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	ĐỊA PHƯƠNG	506.229.948	31.140.690	475.089.258	431.539.712	423.740.866	43.549.546	92.272.737	18,23%	2.638.741	8,47%	89.633.996	18,87%	124.368.210	24,57%	4.364.103	14,01%	120.004.107	25,26%
+	VỐN TRONG NƯỚC	479.865.237	27.465.696	452.399.541	408.849.995	401.854.391	43.549.546	91.526.890	19,07%	2.629.279	9,57%	88.897.611	19,65%	123.106.497	25,65%	4.352.275	15,85%	118.754.222	26,25%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	26.364.711	3.674.994	22.689.717	22.689.717	21.886.475	-	745.847	2,83%	9.462	0,26%	736.385	3,25%	1.261.713	4,79%	11.828	0,32%	1.249.885	5,51%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	367.011.767	19.356.326	347.655.441	304.105.895	322.138.291	43.549.546	72.319.573	19,70%	1.909.284	9,86%	70.410.289	20,25%	95.874.360	26,12%	3.263.892	16,86%	92.610.468	26,64%
2	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	139.218.181	11.784.364	127.433.817	127.433.817	101.602.575	-	19.953.165	14,33%	729.457	6,19%	19.223.707	15,09%	28.493.851	20,47%	1.100.211	9,34%	27.393.640	21,50%
	Vốn trong nước	112.853.470	8.109.370	104.744.100	104.744.100	79.716.100	-	19.207.317	17,02%	719.995	8,88%	18.487.322	17,65%	27.232.138	24,13%	1.088.383	13,42%	26.143.755	24,96%
	Vốn nước ngoài	26.364.711	3.674.994	22.689.717	22.689.717	21.886.475	-	745.847	2,83%	9.462	0,26%	736.385	3,25%	1.261.713	4,79%	11.828	0,32%	1.249.885	5,51%
2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	115.198.481	11.764.664	103.433.817	103.433.817	101.602.575	-	19.943.703	17,31%	719.995	6,12%	19.223.707	18,59%	28.482.023	24,72%	1.088.383	9,25%	27.393.640	26,48%
	Vốn trong nước	88.853.470	8.109.370	80.744.100	80.744.100	79.716.100	-	19.207.317	21,62%	719.995	8,88%	18.487.322	22,90%	27.232.138	30,65%	1.088.383	13,42%	26.143.755	32,38%
	Vốn nước ngoài	26.345.011	3.655.294	22.689.717	22.689.717	21.886.475	-	736.385	2,80%	-	0,00%	736.385	3,25%	1.249.885	4,74%	-	0,00%	1.249.885	5,51%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	24.019.700	19.700	24.000.000	24.000.000	-	-	9.462	0,04%	9.462	48,03%	-	0,00%	11.828	0,05%	11.828	60,04%	-	0,00%
	Vốn trong nước	24.000.000	-	24.000.000	24.000.000	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	Vốn nước ngoài	19.700	19.700	-	-	-	-	9.462	-	9.462	-	-	-	11.828	-	11.828	-	-	-
1	HÀ GIANG	5.573.319	79.921	5.493.398	4.848.498	4.000.139	644.900	612.067	11,0%	6.625	8,3%	605.442	11,0%	788.646	14,2%	25.000	31,3%	763.646	13,9%
a	Vốn trong nước	4.803.864	79.921	4.723.943	4.079.043	3.230.684	644.900	598.421	12,5%	6.625	8,3%	591.796	12,5%	775.000	16,1%	25.000	31,3%	750.000	15,9%
b	Vốn nước ngoài	769.455	-	769.455	769.455	769.455	-	13.646	1,8%	-	-	13.646	1,8%	13.646	1,8%	-	-	13.646	1,8%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.689.392	78.222	1.611.170	966.270	1.611.170	644.900	367.402	21,7%	6.625	8,5%	360.777	22,4%	475.000	28,1%	25.000	32,0%	450.000	27,9%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.883.927	1.699	3.882.228	3.882.228	2.388.969	-	244.665	6,3%	-	0,0%	244.665	6,3%	313.646	8,1%	-	0,0%	313.646	8,1%
c	Vốn trong nước	3.114.472	1.699	3.112.773	3.112.773	1.619.514	-	231.019	7,4%	-	0,0%	231.019	7,4%	300.000	9,6%	-	0,0%	300.000	9,6%
d	Vốn nước ngoài	769.455	-	769.455	769.455	769.455	-	13.646	1,8%	-	-	13.646	1,8%	13.646	1,8%	-	-	13.646	1,8%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.390.668	1.699	2.388.969	2.388.969	2.388.969	-	244.665	10,2%	-	0,0%	244.665	10,2%	313.646	13,1%	-	0,0%	313.646	13,1%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022				Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022							
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn trong nước	1.621.213	1.699	1.619.514	1.619.514	1.619.514	-	231.019	14,2%	-	0,0%	231.019	14,3%	300.000	18,5%	-	0,0%	300.000	18,5%
	Vốn nước ngoài	769.455	-	769.455	769.455	769.455	-	13.646	1,8%	-	-	13.646	1,8%	13.646	1,8%	-	-	13.646	1,8%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.493.259	-	1.493.259	1.493.259	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	1.493.259	-	1.493.259	1.493.259	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>TUYÊN QUANG</b>	<b>4.726.761</b>	<b>59.947</b>	<b>4.666.815</b>	<b>4.445.355</b>	<b>3.959.860</b>	<b>221.460</b>	<b>1.111.951</b>	<b>23,5%</b>	<b>11.020</b>	<b>18,4%</b>	<b>1.100.931</b>	<b>23,6%</b>	<b>1.841.145</b>	<b>39,0%</b>	<b>25.000</b>	<b>41,7%</b>	<b>1.816.145</b>	<b>38,9%</b>
a	Vốn trong nước	4.483.240	50.025	4.433.215	4.211.755	3.726.260	221.460	1.095.806	24,4%	11.020	22,0%	1.084.786	24,3%	1.825.000	40,7%	25.000	50,0%	1.800.000	40,6%
b	Vốn nước ngoài	243.522	9.922	233.600	233.600	233.600	-	16.145	6,6%	-	0,0%	16.145	6,9%	16.145	6,6%	-	0,0%	16.145	6,9%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.240.033	48.173	1.191.860	970.400	1.191.860	221.460	566.039	45,6%	11.020	22,9%	555.019	46,6%	825.000	66,5%	25.000	51,9%	800.000	67,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.486.728	11.774	3.474.955	3.474.955	2.768.000	-	545.912	15,7%	-	0,0%	545.912	15,7%	1.016.145	29,1%	-	0,0%	1.016.145	29,2%
c	Vốn trong nước	3.243.207	1.852	3.241.355	3.241.355	2.534.400	-	529.767	16,3%	-	0,0%	529.767	16,3%	1.000.000	30,8%	-	0,0%	1.000.000	30,9%
d	Vốn nước ngoài	243.522	9.922	233.600	233.600	233.600	-	16.145	6,6%	-	0,0%	16.145	6,9%	16.145	6,6%	-	0,0%	16.145	6,9%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.779.774	11.774	2.768.000	2.768.000	2.768.000	-	545.912	19,6%	-	0,0%	545.912	19,7%	1.016.145	36,6%	-	0,0%	1.016.145	36,7%
	Vốn trong nước	2.536.252	1.852	2.534.400	2.534.400	2.534.400	-	529.767	20,9%	-	0,0%	529.767	20,9%	1.000.000	39,4%	-	0,0%	1.000.000	39,5%
	Vốn nước ngoài	243.522	9.922	233.600	233.600	233.600	-	16.145	6,6%	-	0,0%	16.145	6,9%	16.145	6,6%	-	0,0%	16.145	6,9%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	706.955	-	706.955	706.955	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	706.955	-	706.955	706.955	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	<b>CAO BANG</b>	<b>4.771.798</b>	<b>164.788</b>	<b>4.607.010</b>	<b>4.569.667</b>	<b>2.833.892</b>	<b>37.343</b>	<b>264.256</b>	<b>5,5%</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>264.256</b>	<b>5,7%</b>	<b>416.380</b>	<b>8,7%</b>	<b>31.860</b>	<b>19,3%</b>	<b>384.520</b>	<b>8,3%</b>
a	Vốn trong nước	4.323.619	159.302	4.164.317	4.126.974	2.391.199	37.343	249.986	5,8%	-	0,0%	249.986	6,0%	378.110	8,7%	31.860	20,0%	346.250	8,3%
b	Vốn nước ngoài	448.179	5.486	442.693	442.693	442.693	-	14.270	3,2%	-	0,0%	14.270	3,2%	38.270	8,5%	-	0,0%	38.270	8,6%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.336.392	157.769	1.178.623	1.141.280	1.178.623	37.343	124.681	9,3%	-	0,0%	124.681	10,6%	202.746	15,2%	31.554	20,0%	171.192	14,5%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.435.406	7.019	3.428.387	3.428.387	1.655.269	-	139.575	4,1%	-	0,0%	139.575	4,1%	213.634	6,2%	307	4,4%	213.328	6,2%
c	Vốn trong nước	2.987.227	1.533	2.985.694	2.985.694	1.212.576	-	125.305	4,2%	-	0,0%	125.305	4,2%	175.364	5,9%	307	20,0%	175.058	5,9%
d	Vốn nước ngoài	448.179	5.486	442.693	442.693	442.693	-	14.270	3,2%	-	0,0%	14.270	3,2%	38.270	8,5%	-	0,0%	38.270	8,6%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.200.288	7.019	2.193.269	2.193.269	1.655.269	-	139.575	6,3%	-	0,0%	139.575	6,4%	213.634	9,7%	307	4,4%	213.328	9,7%
	Vốn trong nước	1.752.109	1.533	1.750.576	1.750.576	1.212.576	-	125.305	7,2%	-	0,0%	125.305	7,2%	175.364	10,0%	307	20,0%	175.058	10,0%
	Vốn nước ngoài	448.179	5.486	442.693	442.693	442.693	-	14.270	3,2%	-	0,0%	14.270	3,2%	38.270	8,5%	-	0,0%	38.270	8,6%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.235.118	-	1.235.118	1.235.118	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	1.235.118	-	1.235.118	1.235.118	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	<b>LẠNG SON</b>	<b>3.353.753</b>	<b>13.050</b>	<b>3.340.703</b>	<b>3.340.703</b>	<b>2.498.375</b>	<b>-</b>	<b>474.820</b>	<b>14,2%</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>474.820</b>	<b>14,2%</b>	<b>645.692</b>	<b>19,3%</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>645.692</b>	<b>19,3%</b>
a	Vốn trong nước	2.938.556	-	2.938.556	2.938.556	2.096.228	-	464.256	15,8%	-	-	464.256	15,8%	635.129	21,6%	-	-	635.129	21,6%
b	Vốn nước ngoài	415.197	13.050	402.147	402.147	402.147	-	10.564	2,5%	-	0,0%	10.564	2,6%	10.564	2,5%	-	0,0%	10.564	2,6%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.267.800	-	1.267.800	1.267.800	1.267.800	-	340.800	26,9%	-	-	340.800	26,9%	480.378	37,9%	-	-	480.378	37,9%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.085.953	13.050	2.072.903	2.072.903	1.230.575	-	134.020	6,4%	-	0,0%	134.020	6,5%	165.315	7,9%	-	0,0%	165.315	8,0%
c	Vốn trong nước	1.670.756	-	1.670.756	1.670.756	828.428	-	123.456	7,4%	-	-	123.456	7,4%	154.751	9,3%	-	-	154.751	9,3%
d	Vốn nước ngoài	415.197	13.050	402.147	402.147	402.147	-	10.564	2,5%	-	0,0%	10.564	2,6%	10.564	2,5%	-	0,0%	10.564	2,6%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.243.625	13.050	1.230.575	1.230.575	1.230.575	-	134.020	10,8%	-	0,0%	134.020	10,9%	165.315	13,3%	-	0,0%	165.315	13,4%
	Vốn trong nước	828.428	-	828.428	828.428	828.428	-	123.456	14,9%	-	-	123.456	14,9%	154.751	18,7%	-	-	154.751	18,7%
	Vốn nước ngoài	415.197	13.050	402.147	402.147	402.147	-	10.564	2,5%	-	0,0%	10.564	2,6%	10.564	2,5%	-	0,0%	10.564	2,6%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	842.328	-	842.328	842.328	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	842.328	-	842.328	842.328	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	<b>LÀO CAI</b>	<b>5.354.826</b>	<b>111.045</b>	<b>5.243.781</b>	<b>4.551.733</b>	<b>4.365.344</b>	<b>692.048</b>	<b>1.028.612</b>	<b>19,2%</b>	<b>15.267</b>	<b>13,7%</b>	<b>1.013.345</b>	<b>19,3%</b>	<b>1.352.443</b>	<b>25,3%</b>	<b>24.869</b>	<b>22,4%</b>	<b>1.327.574</b>	<b>25,3%</b>
a	Vốn trong nước	4.992.615	111.045	4.881.570	4.189.522	4.003.133	692.048	1.028.612	20,6%	15.267	13,7%	1.013.345	20,8%	1.333.443	26,7%	24.869	22,4%	1.308.574	26,8%
b	Vốn nước ngoài	362.211	-	362.211	362.211	362.211	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	19.000	5,2%	-	-	19.000	5,2%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.892.533	111.045	2.781.488	2.089.440	2.781.488	692.048	808.520	28,0%	15.267	13,7%	793.253	28,5%	1.089.114	37,7%	24.869	22,4%	1.064.245	38,3%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.462.293	-	2.462.293	2.462.293	1.583.856	-	220.092	8,9%	-	-	220.092	8,9%	263.329	10,7%	-	-	263.329	10,7%
c	Vốn trong nước	2.100.082	-	2.100.082	2.100.082	1.221.645	-	220.092	10,5%	-	-	220.092	10,5%	244.329	11,6%	-	-	244.329	11,6%
d	Vốn nước ngoài	362.211	-	362.211	362.211	362.211	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	19.000	5,2%	-	-	19.000	5,2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.583.856	-	1.583.856	1.583.856	1.583.856	-	220.092	13,9%	-	-	220.092	13,9%	263.329	16,6%	-	-	263.329	16,6%
	Vốn trong nước	1.221.645	-	1.221.645	1.221.645	1.221.645	-	220.092	18,0%	-	-	220.092	18,0%	244.329	20,0%	-	-	244.329	20,0%
	Vốn nước ngoài	362.211	-	362.211	362.211	362.211	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	19.000	5,2%	-	-	19.000	5,2%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	878.437	-	878.437	878.437	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	878.437	-	878.437	878.437	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	<b>YÊN BÁI</b>	<b>4.060.372</b>	<b>58.683</b>	<b>4.001.689</b>	<b>3.513.179</b>	<b>3.366.261</b>	<b>488.510</b>	<b>1.022.376</b>	<b>25,2%</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>1.022.376</b>	<b>25,5%</b>	<b>1.211.928</b>	<b>29,8%</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>1.211.928</b>	<b>30,3%</b>
a	Vốn trong nước	3.612.884	-	3.612.884	3.124.374	2.977.456	488.510	1.022.376	28,3%	-	-	1.022.376	28,3%	1.191.928	33,0%	-	-	1.191.928	33,0%
b	Vốn nước ngoài	447.488	58.683	388.805	388.805	388.805	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	20.000	4,5%	-	0,0%	20.000	5,1%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.827.250	-	1.827.250	1.338.740	1.827.250	488.510	698.934	38,3%	-	-	698.934	38,3%	750.000	41,0%	-	-	750.000	41,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.233.122	58.683	2.174.439	2.174.439	1.539.011	-	323.442	14,5%	-	0,0%	323.442	14,9%	461.928	20,7%	-	0,0%	461.928	21,2%
c	Vốn trong nước	1.785.634	-	1.785.634	1.785.634	1.150.206	-	323.442	18,1%	-	-	323.442	18,1%	441.928	24,7%	-	-	441.928	24,7%
d	Vốn nước ngoài	447.488	58.683	388.805	388.805	388.805	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	20.000	4,5%	-	0,0%	20.000	5,1%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.597.694	58.683	1.539.011	1.539.011	1.539.011	-	323.442	20,2%	-	0,0%	323.442	21,0%	461.928	28,9%	-	0,0%	461.928	30,0%
	Vốn trong nước	1.150.206	-	1.150.206	1.150.206	1.150.206	-	323.442	28,1%	-	-	323.442	28,1%	441.928	38,4%	-	-	441.928	38,4%
	Vốn nước ngoài	447.488	58.683	388.805	388.805	388.805	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	20.000	4,5%	-	0,0%	20.000	5,1%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	635.428	-	635.428	635.428	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
e	Vốn trong nước	635.428	-	635.428	635.428	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	<b>THÁI NGUYÊN</b>	9.024.744	189.237	8.835.507	5.840.283	8.513.415	2.995.224	1.823.222	20,2%	35.228	18,6%	1.787.994	20,2%	2.224.468	24,6%	55.338	29,2%	2.169.130	24,6%
a	Vốn trong nước	8.664.751	184.444	8.480.307	5.485.083	8.158.215	2.995.224	1.714.092	19,8%	35.228	19,1%	1.678.864	19,8%	2.105.338	24,3%	55.338	30,0%	2.050.000	24,2%
b	Vốn nước ngoài	359.993	4.793	355.200	355.200	355.200	-	109.130	30,3%	-	0,0%	109.130	30,7%	119.130	33,1%	-	0,0%	119.130	33,5%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.736.976	184.444	6.552.532	3.557.308	6.552.532	2.995.224	1.264.110	18,8%	35.228	19,1%	1.228.882	18,8%	1.455.338	21,6%	55.338	30,0%	1.400.000	21,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.287.768	4.793	2.282.975	2.282.975	1.960.883	-	559.112	24,4%	-	0,0%	559.112	24,5%	769.130	33,6%	-	0,0%	769.130	33,7%
c	Vốn trong nước	1.927.775	-	1.927.775	1.927.775	1.605.683	-	449.982	23,3%	-	-	449.982	23,3%	650.000	33,7%	-	-	650.000	33,7%
d	Vốn nước ngoài	359.993	4.793	355.200	355.200	355.200	-	109.130	30,3%	-	0,0%	109.130	30,7%	119.130	33,1%	-	0,0%	119.130	33,5%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.965.676	4.793	1.960.883	1.960.883	1.960.883	-	559.112	28,4%	-	0,0%	559.112	28,5%	769.130	39,1%	-	0,0%	769.130	39,2%
	Vốn trong nước	1.605.683	-	1.605.683	1.605.683	1.605.683	-	449.982	28,0%	-	-	449.982	28,0%	650.000	40,5%	-	-	650.000	40,5%
	Vốn nước ngoài	359.993	4.793	355.200	355.200	355.200	-	109.130	30,3%	-	0,0%	109.130	30,7%	119.130	33,1%	-	0,0%	119.130	33,5%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	322.092	-	322.092	322.092	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	322.092	-	322.092	322.092	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	<b>BẮC KẠN</b>	3.383.900	114.451	3.269.449	3.232.289	2.647.981	37.160	395.189	11,7%	4.170	3,6%	391.020	12,0%	435.780	12,9%	8.421	7,4%	427.359	13,1%
a	Vốn trong nước	2.946.287	71.390	2.874.897	2.837.737	2.253.429	37.160	372.171	12,6%	4.170	5,8%	368.001	12,8%	412.761	14,0%	8.421	11,8%	404.340	14,1%
b	Vốn nước ngoài	437.614	43.062	394.552	394.552	394.552	-	23.019	5,3%	-	0,0%	23.019	5,8%	23.019	5,3%	-	0,0%	23.019	5,8%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	591.177	26.227	564.950	527.790	564.950	37.160	178.380	30,2%	4.170	15,9%	174.210	30,8%	198.177	33,5%	8.421	32,1%	189.756	33,6%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.792.724	88.225	2.704.499	2.704.499	2.083.031	-	216.810	7,8%	-	0,0%	216.810	8,0%	237.603	8,5%	-	0,0%	237.603	8,8%
c	Vốn trong nước	2.355.110	45.163	2.309.947	2.309.947	1.688.479	-	193.791	8,2%	-	0,0%	193.791	8,4%	214.584	9,1%	-	0,0%	214.584	9,3%
d	Vốn nước ngoài	437.614	43.062	394.552	394.552	394.552	-	23.019	5,3%	-	0,0%	23.019	5,8%	23.019	5,3%	-	0,0%	23.019	5,8%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.171.256	88.225	2.083.031	2.083.031	2.083.031	-	216.810	10,0%	-	0,0%	216.810	10,4%	237.603	10,9%	-	0,0%	237.603	11,4%
	Vốn trong nước	1.733.642	45.163	1.688.479	1.688.479	1.688.479	-	193.791	11,2%	-	0,0%	193.791	11,5%	214.584	12,4%	-	0,0%	214.584	12,7%
	Vốn nước ngoài	437.614	43.062	394.552	394.552	394.552	-	23.019	5,3%	-	0,0%	23.019	5,8%	23.019	5,3%	-	0,0%	23.019	5,8%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	621.468	-	621.468	621.468	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	621.468	-	621.468	621.468	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	<b>PHÚ THỌ</b>	3.667.904	221.182	3.446.721	3.424.621	2.982.941	22.100	1.532.322	41,8%	-	0,0%	1.532.322	44,5%	1.762.170	48,0%	-	0,0%	1.762.170	51,1%
a	Vốn trong nước	3.585.276	168.554	3.416.721	3.394.621	2.952.941	22.100	1.532.322	42,7%	-	0,0%	1.532.322	44,8%	1.762.170	49,2%	-	0,0%	1.762.170	51,6%
b	Vốn nước ngoài	82.628	52.628	30.000	30.000	30.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.208.620	-	1.208.620	1.186.520	1.208.620	22.100	538.392	44,5%	-	-	538.392	44,5%	619.151	51,2%	-	-	619.151	51,2%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.459.284	221.182	2.238.101	2.238.101	1.774.321	-	993.930	40,4%	-	0,0%	993.930	44,4%	1.143.020	46,5%	-	0,0%	1.143.020	51,1%
c	Vốn trong nước	2.376.656	168.554	2.208.101	2.208.101	1.744.321	-	993.930	41,8%	-	0,0%	993.930	45,0%	1.143.020	48,1%	-	0,0%	1.143.020	51,8%

STT	Nội dung	Kế hoạch							Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHHV giao trong năm		
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao													
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
d	Vốn nước ngoài	82.628	52.628	30.000	30.000	30.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.995.503	221.182	1.774.321	1.774.321	1.774.321	-	993.930	49,8%	-	0,0%	993.930	56,0%	1.143.020	57,3%	-	0,0%	1.143.020	64,4%	
	Vốn trong nước	1.912.875	168.554	1.744.321	1.744.321	1.744.321	-	993.930	52,0%	-	0,0%	993.930	57,0%	1.143.020	59,8%	-	0,0%	1.143.020	65,5%	
	Vốn nước ngoài	82.628	52.628	30.000	30.000	30.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	463.780	-	463.780	463.780	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%	
e	Vốn trong nước	463.780	-	463.780	463.780	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	<b>BẮC GIANG</b>	11.660.001	1.616.510	10.043.491	7.511.491	9.558.298	2.532.000	2.606.746	22,4%	212.253	13,1%	2.394.493	23,8%	2.991.390	25,7%	237.723	14,7%	2.753.667	27,4%	
a	Vốn trong nước	11.518.406	1.607.715	9.910.691	7.378.691	9.425.498	2.532.000	2.606.746	22,6%	212.253	13,2%	2.394.493	24,2%	2.991.390	26,0%	237.723	14,8%	2.753.667	27,8%	
b	Vốn nước ngoài	141.595	8.795	132.800	132.800	132.800	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.631.338	1.607.515	8.023.823	5.491.823	8.023.823	2.532.000	2.085.797	21,7%	212.253	13,2%	1.873.544	23,3%	2.392.299	24,8%	237.723	14,8%	2.154.576	26,9%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.028.663	8.995	2.019.668	2.019.668	1.534.475	-	520.949	25,7%	-	0,0%	520.949	25,8%	599.091	29,5%	-	0,0%	599.091	29,7%	
c	Vốn trong nước	1.887.068	200	1.886.868	1.886.868	1.401.675	-	520.949	27,6%	-	0,0%	520.949	27,6%	599.091	31,7%	-	0,0%	599.091	31,8%	
d	Vốn nước ngoài	141.595	8.795	132.800	132.800	132.800	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.543.470	8.995	1.534.475	1.534.475	1.534.475	-	520.949	33,8%	-	0,0%	520.949	33,9%	599.091	38,8%	-	0,0%	599.091	39,0%	
	Vốn trong nước	1.401.875	200	1.401.675	1.401.675	1.401.675	-	520.949	37,2%	-	0,0%	520.949	37,2%	599.091	42,7%	-	0,0%	599.091	42,7%	
	Vốn nước ngoài	141.595	8.795	132.800	132.800	132.800	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	485.193	-	485.193	485.193	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%	
e	Vốn trong nước	485.193	-	485.193	485.193	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	<b>HOÀ BÌNH</b>	4.810.390	57.794	4.752.596	3.953.726	4.192.808	798.870	968.720	20,1%	-	0,0%	968.720	20,4%	1.170.000	24,3%	-	0,0%	1.170.000	24,6%	
a	Vốn trong nước	4.364.635	34.610	4.330.025	3.531.155	3.770.237	798.870	968.720	22,2%	-	0,0%	968.720	22,4%	1.170.000	26,8%	-	0,0%	1.170.000	27,0%	
b	Vốn nước ngoài	445.755	23.184	422.571	422.571	422.571	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.668.560	-	2.668.560	1.869.690	2.668.560	798.870	842.170	31,6%	-	-	842.170	31,6%	950.000	35,6%	-	-	950.000	35,6%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.141.830	57.794	2.084.036	2.084.036	1.524.248	-	126.550	5,9%	-	0,0%	126.550	6,1%	220.000	10,3%	-	0,0%	220.000	10,6%	
c	Vốn trong nước	1.696.075	34.610	1.661.465	1.661.465	1.101.677	-	126.550	7,5%	-	0,0%	126.550	7,6%	220.000	13,0%	-	0,0%	220.000	13,2%	
d	Vốn nước ngoài	445.755	23.184	422.571	422.571	422.571	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.582.042	57.794	1.524.248	1.524.248	1.524.248	-	126.550	8,0%	-	0,0%	126.550	8,3%	220.000	13,9%	-	0,0%	220.000	14,4%	
	Vốn trong nước	1.136.287	34.610	1.101.677	1.101.677	1.101.677	-	126.550	11,1%	-	0,0%	126.550	11,5%	220.000	19,4%	-	0,0%	220.000	20,0%	
	Vốn nước ngoài	445.755	23.184	422.571	422.571	422.571	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	559.788	-	559.788	559.788	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%	
e	Vốn trong nước	559.788	-	559.788	559.788	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	<b>SƠN LA</b>	4.941.575	69.271	4.872.304	4.422.304	3.838.787	450.000	952.810	19,3%	33.454	48,3%	919.356	18,9%	1.435.154	29,0%	35.154	50,7%	1.400.000	28,7%	

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	4.810.454	48.950	4.761.504	4.311.504	3.727.987	450.000	952.810	19,8%	33.454	68,3%	919.356	19,3%	1.435.154	29,8%	35.154	71,8%	1.400.000	29,4%
b	Vốn nước ngoài	131.121	20.321	110.800	110.800	110.800	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.053.030	35.310	2.017.720	1.567.720	2.017.720	450.000	457.612	22,3%	33.386	94,6%	424.226	21,0%	735.000	35,8%	35.000	99,1%	700.000	34,7%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.888.545	33.961	2.854.584	2.854.584	1.821.067	-	495.198	17,1%	68	0,2%	495.130	17,3%	700.154	24,2%	154	0,5%	700.000	24,5%
c	Vốn trong nước	2.757.424	13.640	2.743.784	2.743.784	1.710.267	-	495.198	18,0%	68	0,5%	495.130	18,0%	700.154	25,4%	154	1,1%	700.000	25,5%
d	Vốn nước ngoài	131.121	20.321	110.800	110.800	110.800	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.855.028	33.961	1.821.067	1.821.067	1.821.067	-	495.198	26,7%	68	0,2%	495.130	27,2%	700.154	37,7%	154	0,5%	700.000	38,4%
	Vốn trong nước	1.723.907	13.640	1.710.267	1.710.267	1.710.267	-	495.198	28,7%	68	0,5%	495.130	29,0%	700.154	40,6%	154	1,1%	700.000	40,9%
	Vốn nước ngoài	131.121	20.321	110.800	110.800	110.800	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.033.517	-	1.033.517	1.033.517	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	1.033.517	-	1.033.517	1.033.517	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	<b>LAI CHÂU</b>	<b>2.854.150</b>	<b>-</b>	<b>2.854.150</b>	<b>2.818.950</b>	<b>1.998.845</b>	<b>35.200</b>	<b>766.256</b>	<b>26,8%</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>766.256</b>	<b>26,8%</b>	<b>859.000</b>	<b>30,1%</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>859.000</b>	<b>30,1%</b>
a	Vốn trong nước	2.789.510	-	2.789.510	2.754.310	1.934.205	35.200	766.256	27,5%	-	-	766.256	27,5%	859.000	30,8%	-	-	859.000	30,8%
b	Vốn nước ngoài	64.640	-	64.640	64.640	64.640	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	834.020	-	834.020	798.820	834.020	35.200	308.689	37,0%	-	-	308.689	37,0%	359.000	43,0%	-	-	359.000	43,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.020.130	-	2.020.130	2.020.130	1.164.825	-	457.567	22,7%	-	-	457.567	22,7%	500.000	24,8%	-	-	500.000	24,8%
c	Vốn trong nước	1.955.490	-	1.955.490	1.955.490	1.100.185	-	457.567	23,4%	-	-	457.567	23,4%	500.000	25,6%	-	-	500.000	25,6%
d	Vốn nước ngoài	64.640	-	64.640	64.640	64.640	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.164.825	-	1.164.825	1.164.825	1.164.825	-	457.567	39,3%	-	-	457.567	39,3%	500.000	42,9%	-	-	500.000	42,9%
	Vốn trong nước	1.100.185	-	1.100.185	1.100.185	1.100.185	-	457.567	41,6%	-	-	457.567	41,6%	500.000	45,4%	-	-	500.000	45,4%
	Vốn nước ngoài	64.640	-	64.640	64.640	64.640	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	855.305	-	855.305	855.305	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	855.305	-	855.305	855.305	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	<b>ĐIỆN BIÊN</b>	<b>3.948.965</b>	<b>42.344</b>	<b>3.906.622</b>	<b>3.231.622</b>	<b>2.754.626</b>	<b>675.000</b>	<b>728.330</b>	<b>18,4%</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>728.330</b>	<b>18,6%</b>	<b>990.247</b>	<b>25,1%</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>990.247</b>	<b>25,3%</b>
a	Vốn trong nước	3.861.441	39.339	3.822.102	3.147.102	2.670.106	675.000	728.330	18,9%	-	0,0%	728.330	19,1%	990.247	25,6%	-	0,0%	990.247	25,9%
b	Vốn nước ngoài	87.524	3.004	84.520	84.520	84.520	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.529.240	31.510	1.497.730	822.730	1.497.730	675.000	312.423	20,4%	-	0,0%	312.423	20,9%	421.481	27,6%	-	0,0%	421.481	28,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.419.725	10.833	2.408.892	2.408.892	1.256.896	-	415.907	17,2%	-	0,0%	415.907	17,3%	568.766	23,5%	-	0,0%	568.766	23,6%
c	Vốn trong nước	2.332.201	7.829	2.324.372	2.324.372	1.172.376	-	415.907	17,8%	-	0,0%	415.907	17,9%	568.766	24,4%	-	0,0%	568.766	24,5%
d	Vốn nước ngoài	87.524	3.004	84.520	84.520	84.520	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.267.729	10.833	1.256.896	1.256.896	1.256.896	-	415.907	32,8%	-	0,0%	415.907	33,1%	568.766	44,9%	-	0,0%	568.766	45,3%
	Vốn trong nước	1.180.205	7.829	1.172.376	1.172.376	1.172.376	-	415.907	35,2%	-	0,0%	415.907	35,5%	568.766	48,2%	-	0,0%	568.766	48,5%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn nước ngoài	87.524	3.004	84.520	84.520	84.520	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.151.996	-	1.151.996	1.151.996	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	1.151.996	-	1.151.996	1.151.996	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	<b>HÀ NỘI</b>	54.082.649	2.499.697	51.582.952	51.582.952	51.582.952	-	7.438.100	13,8%	230.011	9,2%	7.208.089	14,0%	8.831.596	16,3%	264.513	10,6%	8.567.083	16,6%
a	Vốn trong nước	50.280.148	2.499.697	47.780.451	47.780.451	47.780.451	-	7.341.771	14,6%	230.011	9,2%	7.111.760	14,9%	8.585.267	17,1%	264.513	10,6%	8.320.754	17,4%
b	Vốn nước ngoài	3.802.501	-	3.802.501	3.802.501	3.802.501	-	96.329	2,5%	-	-	96.329	2,5%	246.329	6,5%	-	-	246.329	6,5%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	49.885.024	2.499.697	47.385.327	47.385.327	47.385.327	-	6.946.647	13,9%	230.011	9,2%	6.716.636	14,2%	8.190.143	16,4%	264.513	10,6%	7.925.630	16,7%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.197.625	-	4.197.625	4.197.625	4.197.625	-	491.453	11,7%	-	-	491.453	11,7%	641.453	15,3%	-	-	641.453	15,3%
c	Vốn trong nước	395.124	-	395.124	395.124	395.124	-	395.124	100,0%	-	-	395.124	100,0%	395.124	100,0%	-	-	395.124	100,0%
d	Vốn nước ngoài	3.802.501	-	3.802.501	3.802.501	3.802.501	-	96.329	2,5%	-	-	96.329	2,5%	246.329	6,5%	-	-	246.329	6,5%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.197.625	-	4.197.625	4.197.625	4.197.625	-	491.453	11,7%	-	-	491.453	11,7%	641.453	15,3%	-	-	641.453	15,3%
	Vốn trong nước	395.124	-	395.124	395.124	395.124	-	395.124	100,0%	-	-	395.124	100,0%	395.124	100,0%	-	-	395.124	100,0%
	Vốn nước ngoài	3.802.501	-	3.802.501	3.802.501	3.802.501	-	96.329	2,5%	-	-	96.329	2,5%	246.329	6,5%	-	-	246.329	6,5%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	<b>HẢI PHÒNG</b>	18.307.718	204.028	18.103.690	12.720.720	18.103.690	5.382.970	2.921.045	16,0%	1.390	0,7%	2.919.655	16,1%	5.458.035	29,8%	19.949	9,8%	5.438.086	30,0%
a	Vốn trong nước	18.104.067	179.539	17.924.528	12.541.558	17.924.528	5.382.970	2.921.045	16,1%	1.390	0,8%	2.919.655	16,3%	5.458.035	30,1%	19.949	11,1%	5.438.086	30,3%
b	Vốn nước ngoài	203.651	24.489	179.162	179.162	179.162	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	16.995.077	179.539	16.815.538	11.432.568	16.815.538	5.382.970	2.652.029	15,6%	1.390	0,8%	2.650.639	15,8%	4.910.323	28,9%	19.949	11,1%	4.890.374	29,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.312.641	24.489	1.288.152	1.288.152	1.288.152	-	269.016	20,5%	-	0,0%	269.016	20,9%	547.712	41,7%	-	0,0%	547.712	42,5%
c	Vốn trong nước	1.108.990	-	1.108.990	1.108.990	1.108.990	-	269.016	24,3%	-	-	269.016	24,3%	547.712	49,4%	-	-	547.712	49,4%
d	Vốn nước ngoài	203.651	24.489	179.162	179.162	179.162	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.312.641	24.489	1.288.152	1.288.152	1.288.152	-	269.016	20,5%	-	0,0%	269.016	20,9%	547.712	41,7%	-	0,0%	547.712	42,5%
	Vốn trong nước	1.108.990	-	1.108.990	1.108.990	1.108.990	-	269.016	24,3%	-	-	269.016	24,3%	547.712	49,4%	-	-	547.712	49,4%
	Vốn nước ngoài	203.651	24.489	179.162	179.162	179.162	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	<b>QUẢNG NINH</b>	16.657.028	995.128	15.661.900	11.222.520	15.661.900	4.439.380	3.945.319	23,7%	144.270	14,5%	3.801.049	24,3%	6.186.501	37,1%	208.573	21,0%	5.977.928	38,2%
a	Vốn trong nước	16.307.028	995.128	15.311.900	10.872.520	15.311.900	4.439.380	3.935.610	24,1%	144.270	14,5%	3.791.340	24,8%	6.176.792	37,9%	208.573	21,0%	5.968.219	39,0%
b	Vốn nước ngoài	350.000	-	350.000	350.000	350.000	-	9.709	2,8%	-	-	9.709	2,8%	9.709	2,8%	-	-	9.709	2,8%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	15.699.605	987.705	14.711.900	10.272.520	14.711.900	4.439.380	3.823.453	24,4%	144.270	14,6%	3.679.183	25,0%	6.026.916	38,4%	208.573	21,1%	5.818.343	39,5%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022						
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao													
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	2	Vốn ngân sách trung ương	957.423	7.423	950.000	950.000	950.000	-	121.866	12,7%	-	0,0%	121.866	12,8%	159.585	16,7%	-	0,0%	159.585	16,8%
c		Vốn trong nước	607.423	7.423	600.000	600.000	600.000	-	112.157	18,5%	-	0,0%	112.157	18,7%	149.876	24,7%	-	0,0%	149.876	25,0%
d		Vốn nước ngoài	350.000	-	350.000	350.000	350.000	-	9.709	2,8%	-	-	9.709	2,8%	9.709	2,8%	-	-	9.709	2,8%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	957.423	7.423	950.000	950.000	950.000	-	121.866	12,7%	-	0,0%	121.866	12,8%	159.585	16,7%	-	0,0%	159.585	16,8%
		Vốn trong nước	607.423	7.423	600.000	600.000	600.000	-	112.157	18,5%	-	0,0%	112.157	18,7%	149.876	24,7%	-	0,0%	149.876	25,0%
		Vốn nước ngoài	350.000	-	350.000	350.000	350.000	-	9.709	2,8%	-	-	9.709	2,8%	9.709	2,8%	-	-	9.709	2,8%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18		<b>HẢI DƯƠNG</b>	5.542.763	29.878	5.512.885	5.512.885	5.403.995	-	1.169.618	21,1%	500	1,7%	1.169.118	21,2%	1.629.258	29,4%	2.200	7,4%	1.627.058	29,5%
a		Vốn trong nước	5.320.876	29.878	5.290.998	5.290.998	5.182.108	-	1.169.618	22,0%	500	1,7%	1.169.118	22,1%	1.629.258	30,6%	2.200	7,4%	1.627.058	30,8%
b		Vốn nước ngoài	221.887	-	221.887	221.887	221.887	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.191.705	24.435	4.167.270	4.167.270	4.167.270	-	939.204	22,4%	500	2,0%	938.704	22,5%	1.242.284	29,6%	700	2,9%	1.241.584	29,8%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.351.058	5.443	1.345.615	1.345.615	1.236.725	-	230.414	17,1%	-	0,0%	230.414	17,1%	386.974	28,6%	1.500	27,6%	385.474	28,6%
c		Vốn trong nước	1.129.171	5.443	1.123.728	1.123.728	1.014.838	-	230.414	20,4%	-	0,0%	230.414	20,5%	386.974	34,3%	1.500	27,6%	385.474	34,3%
d		Vốn nước ngoài	221.887	-	221.887	221.887	221.887	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.242.168	5.443	1.236.725	1.236.725	1.236.725	-	230.414	18,5%	-	0,0%	230.414	18,6%	386.974	31,2%	1.500	27,6%	385.474	31,2%
		Vốn trong nước	1.020.281	5.443	1.014.838	1.014.838	1.014.838	-	230.414	22,6%	-	0,0%	230.414	22,7%	386.974	37,9%	1.500	27,6%	385.474	38,0%
		Vốn nước ngoài	221.887	-	221.887	221.887	221.887	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	108.890	-	108.890	108.890	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	-	0,0%
e		Vốn trong nước	108.890	-	108.890	108.890	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	-	0,0%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19		<b>HUNG YÊN</b>	8.105.761	377.492	7.728.269	4.234.080	7.643.239	3.494.189	1.749.749	21,6%	40.751	10,8%	1.708.998	22,1%	2.721.995	33,6%	111.995	29,7%	2.610.000	33,8%
a		Vốn trong nước	8.105.761	377.492	7.728.269	4.234.080	7.643.239	3.494.189	1.749.749	21,6%	40.751	10,8%	1.708.998	22,1%	2.721.995	33,6%	111.995	29,7%	2.610.000	33,8%
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.546.162	184.573	6.361.589	2.867.400	6.361.589	3.494.189	1.205.805	18,4%	15.320	8,3%	1.190.485	18,7%	1.911.421	29,2%	81.421	44,1%	1.830.000	28,8%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.559.599	192.919	1.366.680	1.366.680	1.281.650	-	543.944	34,9%	25.431	13,2%	518.513	37,9%	810.574	52,0%	30.574	15,8%	780.000	57,1%
c		Vốn trong nước	1.559.599	192.919	1.366.680	1.366.680	1.281.650	-	543.944	34,9%	25.431	13,2%	518.513	37,9%	810.574	52,0%	30.574	15,8%	780.000	57,1%
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.474.569	192.919	1.281.650	1.281.650	1.281.650	-	543.944	36,9%	25.431	13,2%	518.513	40,5%	810.574	55,0%	30.574	15,8%	780.000	60,9%
		Vốn trong nước	1.474.569	192.919	1.281.650	1.281.650	1.281.650	-	543.944	36,9%	25.431	13,2%	518.513	40,5%	810.574	55,0%	30.574	15,8%	780.000	60,9%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	85.030	-	85.030	85.030	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	-	0,0%
e		Vốn trong nước	85.030	-	85.030	85.030	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	-	0,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	<b>VĨNH PHÚC</b>	8.989.817	2.052.416	6.937.401	6.937.401	5.953.253	-	1.901.625	21,2%	203.336	9,9%	1.698.289	24,5%	2.187.948	24,3%	227.736	11,1%	1.960.212	28,3%
a	Vốn trong nước	8.603.204	1.920.564	6.682.640	6.682.640	5.698.492	-	1.886.158	21,9%	203.336	10,6%	1.682.822	25,2%	2.162.982	25,1%	227.736	11,9%	1.935.245	29,0%
b	Vốn nước ngoài	386.613	131.852	254.761	254.761	254.761	-	15.467	4,0%	-	0,0%	15.467	6,1%	24.967	6,5%	-	0,0%	24.967	9,8%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.829.060	1.684.774	6.144.286	6.144.286	5.160.138	-	1.873.402	23,9%	203.336	12,1%	1.670.066	27,2%	2.148.312	27,4%	227.736	13,5%	1.920.576	31,3%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.160.757	367.642	793.115	793.115	793.115	-	28.223	2,4%	-	0,0%	28.223	3,6%	39.636	3,4%	-	0,0%	39.636	5,0%
c	Vốn trong nước	774.144	235.790	538.354	538.354	538.354	-	12.756	1,6%	-	0,0%	12.756	2,4%	14.669	1,9%	-	0,0%	14.669	2,7%
d	Vốn nước ngoài	386.613	131.852	254.761	254.761	254.761	-	15.467	4,0%	-	0,0%	15.467	6,1%	24.967	6,5%	-	0,0%	24.967	9,8%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.160.757	367.642	793.115	793.115	793.115	-	28.223	2,4%	-	0,0%	28.223	3,6%	39.636	3,4%	-	0,0%	39.636	5,0%
	Vốn trong nước	774.144	235.790	538.354	538.354	538.354	-	12.756	1,6%	-	0,0%	12.756	2,4%	14.669	1,9%	-	0,0%	14.669	2,7%
	Vốn nước ngoài	386.613	131.852	254.761	254.761	254.761	-	15.467	4,0%	-	0,0%	15.467	6,1%	24.967	6,5%	-	0,0%	24.967	9,8%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	<b>BẮC NINH</b>	7.090.406	199.569	6.890.837	6.890.837	6.633.081	-	1.308.708	18,5%	41.986	21,0%	1.266.722	18,4%	1.617.950	22,8%	50.250	25,2%	1.567.700	22,8%
a	Vốn trong nước	7.063.339	199.569	6.863.770	6.863.770	6.606.014	-	1.308.708	18,5%	41.986	21,0%	1.266.722	18,5%	1.617.950	22,9%	50.250	25,2%	1.567.700	22,8%
b	Vốn nước ngoài	27.067	-	27.067	27.067	27.067	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.517.909	168.264	6.349.645	6.349.645	6.091.889	-	1.258.354	19,3%	38.437	22,8%	1.219.917	19,2%	1.557.700	23,9%	45.250	26,9%	1.512.450	23,8%
2	Vốn ngân sách trung ương	572.497	31.305	541.192	541.192	541.192	-	50.354	8,8%	3.549	11,3%	46.805	8,6%	60.250	10,5%	5.000	16,0%	55.250	10,2%
c	Vốn trong nước	545.430	31.305	514.125	514.125	514.125	-	50.354	9,2%	3.549	11,3%	46.805	9,1%	60.250	11,0%	5.000	16,0%	55.250	10,7%
d	Vốn nước ngoài	27.067	-	27.067	27.067	27.067	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	572.497	31.305	541.192	541.192	541.192	-	50.354	8,8%	3.549	11,3%	46.805	8,6%	60.250	10,5%	5.000	16,0%	55.250	10,2%
	Vốn trong nước	545.430	31.305	514.125	514.125	514.125	-	50.354	9,2%	3.549	11,3%	46.805	9,1%	60.250	11,0%	5.000	16,0%	55.250	10,7%
	Vốn nước ngoài	27.067	-	27.067	27.067	27.067	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	<b>ĐÀ NẴM</b>	4.952.709	689.462	4.263.247	4.263.247	4.193.222	-	875.917	17,7%	51.647	7,5%	824.270	19,3%	1.270.000	25,6%	160.000	23,2%	1.110.000	26,0%
a	Vốn trong nước	4.860.620	626.942	4.233.678	4.233.678	4.163.653	-	875.917	18,0%	51.647	8,2%	824.270	19,5%	1.260.000	25,9%	160.000	25,5%	1.100.000	26,0%
b	Vốn nước ngoài	92.089	62.520	29.569	29.569	29.569	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	10.000	10,9%	-	0,0%	10.000	33,8%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.989.952	73.734	2.916.218	2.916.218	2.896.963	-	788.465	26,4%	-	0,0%	788.465	27,0%	1.020.000	34,1%	20.000	27,1%	1.000.000	34,3%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.962.757	615.728	1.347.029	1.347.029	1.296.259	-	87.452	4,5%	51.647	8,4%	35.805	2,7%	250.000	12,7%	140.000	22,7%	110.000	8,2%
c	Vốn trong nước	1.870.668	553.208	1.317.460	1.317.460	1.266.690	-	87.452	4,7%	51.647	9,3%	35.805	2,7%	240.000	12,8%	140.000	25,3%	100.000	7,6%
d	Vốn nước ngoài	92.089	62.520	29.569	29.569	29.569	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	10.000	10,9%	-	0,0%	10.000	33,8%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.Đ: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.911.987	615.728	1.296.259	1.296.259	1.296.259	-	87.452	4,6%	51.647	8,4%	35.805	2,8%	250.000	13,1%	140.000	22,7%	110.000	8,5%
	Vốn trong nước	1.819.898	553.208	1.266.690	1.266.690	1.266.690	-	87.452	4,8%	51.647	9,3%	35.805	2,8%	240.000	13,2%	140.000	25,3%	100.000	7,9%
	Vốn nước ngoài	92.089	62.520	29.569	29.569	29.569	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	10.000	10,9%	-	0,0%	10.000	33,8%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	50.770	-	50.770	50.770	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	50.770	-	50.770	50.770	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	<b>NAM ĐỊNH</b>	5.419.752	363.514	5.056.238	4.420.238	4.860.627	636.000	1.362.738	25,1%	62.383	17,2%	1.300.355	25,7%	1.947.389	35,9%	147.991	40,7%	1.799.399	35,6%
a	Vốn trong nước	5.335.375	295.981	5.039.394	4.403.394	4.843.783	636.000	1.362.738	25,5%	62.383	21,1%	1.300.355	25,8%	1.947.389	36,5%	147.991	50,0%	1.799.399	35,7%
b	Vốn nước ngoài	84.377	67.533	16.844	16.844	16.844	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.765.141	295.981	3.469.160	2.833.160	3.469.160	636.000	1.098.200	29,2%	62.383	21,1%	1.035.817	29,9%	1.466.271	38,9%	147.991	50,0%	1.318.281	38,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.654.611	67.533	1.587.078	1.587.078	1.391.467	-	264.538	16,0%	-	0,0%	264.538	16,7%	481.118	29,1%	-	0,0%	481.118	30,3%
c	Vốn trong nước	1.570.234	-	1.570.234	1.570.234	1.374.623	-	264.538	16,8%	-	-	264.538	16,8%	481.118	30,6%	-	-	481.118	30,6%
d	Vốn nước ngoài	84.377	67.533	16.844	16.844	16.844	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.459.000	67.533	1.391.467	1.391.467	1.391.467	-	264.538	18,1%	-	0,0%	264.538	19,0%	481.118	33,0%	-	0,0%	481.118	34,6%
	Vốn trong nước	1.374.623	-	1.374.623	1.374.623	1.374.623	-	264.538	19,2%	-	-	264.538	19,2%	481.118	35,0%	-	-	481.118	35,0%
	Vốn nước ngoài	84.377	67.533	16.844	16.844	16.844	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	195.611	-	195.611	195.611	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	195.611	-	195.611	195.611	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	<b>NGHỆ BÌNH</b>	6.391.402	32.332	6.359.070	5.060.470	6.285.810	1.298.600	2.314.197	36,2%	-	0,0%	2.314.197	36,4%	2.790.457	43,7%	-	0,0%	2.790.457	43,9%
a	Vốn trong nước	6.075.331	32.332	6.042.999	4.744.399	5.969.739	1.298.600	2.281.297	37,6%	-	0,0%	2.281.297	37,8%	2.737.557	45,1%	-	0,0%	2.737.557	45,3%
b	Vốn nước ngoài	316.071	-	316.071	316.071	316.071	-	32.900	10,4%	-	-	32.900	10,4%	52.900	16,7%	-	-	52.900	16,7%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.616.666	-	4.616.666	3.318.066	4.616.666	1.298.600	1.780.987	38,6%	-	-	1.780.987	38,6%	2.137.185	46,3%	-	-	2.137.185	46,3%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.774.736	32.332	1.742.404	1.742.404	1.669.144	-	533.210	30,0%	-	0,0%	533.210	30,6%	653.272	36,8%	-	0,0%	653.272	37,5%
c	Vốn trong nước	1.458.665	32.332	1.426.333	1.426.333	1.353.073	-	500.310	34,3%	-	0,0%	500.310	35,1%	600.372	41,2%	-	0,0%	600.372	42,1%
d	Vốn nước ngoài	316.071	-	316.071	316.071	316.071	-	32.900	10,4%	-	-	32.900	10,4%	52.900	16,7%	-	-	52.900	16,7%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.701.476	32.332	1.669.144	1.669.144	1.669.144	-	533.210	31,3%	-	0,0%	533.210	31,9%	653.272	38,4%	-	0,0%	653.272	39,1%
	Vốn trong nước	1.385.405	32.332	1.353.073	1.353.073	1.353.073	-	500.310	36,1%	-	0,0%	500.310	37,0%	600.372	43,3%	-	0,0%	600.372	44,4%
	Vốn nước ngoài	316.071	-	316.071	316.071	316.071	-	32.900	10,4%	-	-	32.900	10,4%	52.900	16,7%	-	-	52.900	16,7%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	73.260	-	73.260	73.260	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	73.260	-	73.260	73.260	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	<b>THÁI BÌNH</b>	4.748.413	5.252	4.743.161	3.907.159	4.516.705	836.002	1.615.414	34,0%	-	0,0%	1.615.414	34,1%	1.799.548	37,9%	-	0,0%	1.799.548	37,9%
a	Vốn trong nước	4.632.738	-	4.632.738	3.796.736	4.406.282	836.002	1.615.414	34,9%	-	-	1.615.414	34,9%	1.784.548	38,5%	-	-	1.784.548	38,5%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
b	Vốn nước ngoài	115.675	5.252	110.423	110.423	110.423	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	15.000	13,0%	-	0,0%	15.000	13,6%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.106.162	-	3.106.162	2.270.160	3.106.162	836.002	1.392.135	44,8%	-	-	1.392.135	44,8%	1.553.901	50,0%	-	-	1.553.901	50,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.642.251	5.252	1.636.999	1.636.999	1.410.543	-	223.279	13,6%	-	0,0%	223.279	13,6%	245.647	15,0%	-	0,0%	245.647	15,0%
c	Vốn trong nước	1.526.576	-	1.526.576	1.526.576	1.300.120	-	223.279	14,6%	-	-	223.279	14,6%	230.647	15,1%	-	-	230.647	15,1%
d	Vốn nước ngoài	115.675	5.252	110.423	110.423	110.423	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	15.000	13,0%	-	0,0%	15.000	13,6%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.415.795	5.252	1.410.543	1.410.543	1.410.543	-	223.279	15,8%	-	0,0%	223.279	15,8%	245.647	17,4%	-	0,0%	245.647	17,4%
	Vốn trong nước	1.300.120	-	1.300.120	1.300.120	1.300.120	-	223.279	17,2%	-	-	223.279	17,2%	230.647	17,7%	-	-	230.647	17,7%
	Vốn nước ngoài	115.675	5.252	110.423	110.423	110.423	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	15.000	13,0%	-	0,0%	15.000	13,6%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	226.456	-	226.456	226.456	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	226.456	-	226.456	226.456	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	<b>THANH HOÀ</b>	12.295.442	376.223	11.919.219	11.919.219	10.630.268	-	3.572.273	29,1%	7.587	2,0%	3.564.686	29,9%	4.500.805	36,6%	12.012	3,2%	4.488.793	37,7%
a	Vốn trong nước	11.619.469	319.205	11.300.264	11.300.264	10.011.313	-	3.557.231	30,6%	7.587	2,4%	3.549.644	31,4%	4.482.763	38,6%	12.012	3,8%	4.470.751	39,6%
b	Vốn nước ngoài	675.973	57.018	618.955	618.955	618.955	-	15.042	2,2%	-	0,0%	15.042	2,4%	18.042	2,7%	-	0,0%	18.042	2,9%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.313.659	205.359	7.108.300	7.108.300	7.108.300	-	3.319.344	45,4%	6.304	3,1%	3.313.040	46,6%	4.129.629	56,5%	9.471	4,6%	4.120.158	58,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.981.783	170.864	4.810.919	4.810.919	3.521.968	-	252.929	5,1%	1.283	0,8%	251.646	5,2%	371.176	7,5%	2.541	1,5%	368.635	7,7%
c	Vốn trong nước	4.305.810	113.846	4.191.964	4.191.964	2.903.013	-	237.887	5,5%	1.283	1,1%	236.604	5,6%	353.134	8,2%	2.541	2,2%	350.593	8,4%
d	Vốn nước ngoài	675.973	57.018	618.955	618.955	618.955	-	15.042	2,2%	-	0,0%	15.042	2,4%	18.042	2,7%	-	0,0%	18.042	2,9%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.692.832	170.864	3.521.968	3.521.968	3.521.968	-	252.929	6,8%	1.283	0,8%	251.646	7,1%	371.176	10,1%	2.541	1,5%	368.635	10,5%
	Vốn trong nước	3.016.859	113.846	2.903.013	2.903.013	2.903.013	-	237.887	7,9%	1.283	1,1%	236.604	8,2%	353.134	11,7%	2.541	2,2%	350.593	12,1%
	Vốn nước ngoài	675.973	57.018	618.955	618.955	618.955	-	15.042	2,2%	-	0,0%	15.042	2,4%	18.042	2,7%	-	0,0%	18.042	2,9%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.288.951	-	1.288.951	1.288.951	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	1.288.951	-	1.288.951	1.288.951	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	<b>NGHỆ AN</b>	11.255.511	569.990	10.685.521	10.685.521	9.389.980	-	2.696.233	24,0%	6.498	1,1%	2.689.735	25,2%	3.310.252	29,4%	12.154	2,1%	3.298.098	30,9%
a	Vốn trong nước	10.719.667	516.286	10.203.381	10.203.381	8.907.840	-	2.670.810	24,9%	6.498	1,3%	2.664.312	26,1%	3.284.829	30,6%	12.154	2,4%	3.272.675	32,1%
b	Vốn nước ngoài	535.844	53.704	482.140	482.140	482.140	-	25.423	4,7%	-	0,0%	25.423	5,3%	25.423	4,7%	-	0,0%	25.423	5,3%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.183.689	65.009	5.118.680	5.118.680	5.118.680	-	1.454.884	28,1%	6.498	10,0%	1.448.386	28,3%	1.710.613	33,0%	12.154	18,7%	1.698.459	33,2%
2	Vốn ngân sách trung ương	6.071.822	504.981	5.566.841	5.566.841	4.271.300	-	1.241.349	20,4%	-	0,0%	1.241.349	22,3%	1.599.639	26,3%	-	0,0%	1.599.639	28,7%
c	Vốn trong nước	5.535.978	451.277	5.084.701	5.084.701	3.789.160	-	1.215.926	22,0%	-	0,0%	1.215.926	23,9%	1.574.216	28,4%	-	0,0%	1.574.216	31,0%
d	Vốn nước ngoài	535.844	53.704	482.140	482.140	482.140	-	25.423	4,7%	-	0,0%	25.423	5,3%	25.423	4,7%	-	0,0%	25.423	5,3%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.776.281	504.981	4.271.300	4.271.300	4.271.300	-	1.241.349	26,0%	-	0,0%	1.241.349	29,1%	1.599.639	33,5%	-	0,0%	1.599.639	37,5%
	Vốn trong nước	4.240.437	451.277	3.789.160	3.789.160	3.789.160	-	1.215.926	28,7%	-	0,0%	1.215.926	32,1%	1.574.216	37,1%	-	0,0%	1.574.216	41,5%
	Vốn nước ngoài	535.844	53.704	482.140	482.140	482.140	-	25.423	4,7%	-	0,0%	25.423	5,3%	25.423	4,7%	-	0,0%	25.423	5,3%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	T.r.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.295.541	-	1.295.541	1.295.541	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	1.295.541	-	1.295.541	1.295.541	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	<b>HÀ TĨNH</b>	7.100.062	97.034	7.003.027	7.003.027	6.594.534	-	666.292	9,4%	-	0,0%	666.292	9,5%	2.263.028	31,9%	10.241	10,6%	2.252.787	32,2%
a	Vốn trong nước	6.282.724	29.297	6.253.427	6.253.427	5.844.934	-	666.292	10,6%	-	0,0%	666.292	10,7%	2.263.028	36,0%	10.241	35,0%	2.252.787	36,0%
b	Vốn nước ngoài	817.337	67.737	749.600	749.600	749.600	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.363.390	-	2.363.390	2.363.390	2.169.291	-	588.435	24,9%	-	-	588.435	24,9%	709.017	30,0%	-	-	709.017	30,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.736.672	97.034	4.639.637	4.639.637	4.425.243	-	77.857	1,6%	-	0,0%	77.857	1,7%	1.554.011	32,8%	10.241	10,6%	1.543.770	33,3%
c	Vốn trong nước	3.919.334	29.297	3.890.037	3.890.037	3.675.643	-	77.857	2,0%	-	0,0%	77.857	2,0%	1.554.011	39,6%	10.241	35,0%	1.543.770	39,7%
d	Vốn nước ngoài	817.337	67.737	749.600	749.600	749.600	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.522.277	97.034	4.425.243	4.425.243	4.425.243	-	77.857	1,7%	-	0,0%	77.857	1,8%	1.554.011	34,4%	10.241	10,6%	1.543.770	34,9%
	Vốn trong nước	3.704.940	29.297	3.675.643	3.675.643	3.675.643	-	77.857	2,1%	-	0,0%	77.857	2,1%	1.554.011	41,9%	10.241	35,0%	1.543.770	42,0%
	Vốn nước ngoài	817.337	67.737	749.600	749.600	749.600	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	214.394	-	214.394	214.394	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	214.394	-	214.394	214.394	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	<b>QUẢNG BÌNH</b>	6.404.873	155.167	6.249.706	5.958.440	5.900.072	291.266	981.323	15,3%	11.608	7,5%	969.715	15,5%	1.177.372	18,4%	13.930	9,0%	1.163.443	18,6%
a	Vốn trong nước	5.552.354	89.828	5.462.526	5.171.260	5.112.892	291.266	980.247	17,7%	11.608	12,9%	968.639	17,7%	1.176.296	21,2%	13.930	15,3%	1.162.367	21,3%
b	Vốn nước ngoài	852.519	65.339	787.180	787.180	787.180	-	1.076	0,1%	-	0,0%	1.076	0,1%	1.076	0,1%	-	0,0%	1.076	0,1%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.386.893	18.527	3.368.366	3.077.100	3.368.366	291.266	672.963	19,9%	10.461	56,5%	662.502	19,7%	807.556	23,8%	12.553	67,8%	795.002	23,6%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.017.980	136.640	2.881.340	2.881.340	2.531.706	-	308.360	10,2%	1.147	0,8%	307.213	10,7%	369.817	12,3%	1.376	1,0%	368.440	12,8%
c	Vốn trong nước	2.165.461	71.301	2.094.160	2.094.160	1.744.526	-	307.284	14,2%	1.147	1,6%	306.137	14,6%	368.741	17,0%	1.376	1,9%	367.364	17,5%
d	Vốn nước ngoài	852.519	65.339	787.180	787.180	787.180	-	1.076	0,1%	-	0,0%	1.076	0,1%	1.076	0,1%	-	0,0%	1.076	0,1%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.668.346	136.640	2.531.706	2.531.706	2.531.706	-	308.360	11,6%	1.147	0,8%	307.213	12,1%	369.817	13,9%	1.376	1,0%	368.440	14,6%
	Vốn trong nước	1.815.827	71.301	1.744.526	1.744.526	1.744.526	-	307.284	16,9%	1.147	1,6%	306.137	17,5%	368.741	20,3%	1.376	1,9%	367.364	21,1%
	Vốn nước ngoài	852.519	65.339	787.180	787.180	787.180	-	1.076	0,1%	-	0,0%	1.076	0,1%	1.076	0,1%	-	0,0%	1.076	0,1%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	349.634	-	349.634	349.634	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	349.634	-	349.634	349.634	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	<b>QUẢNG TRỊ</b>	4.147.275	272.853	3.874.422	3.394.422	3.458.930	480.000	454.625	11,0%	20.037	7,3%	434.588	11,2%	589.334	14,2%	30.010	11,0%	559.324	14,4%
a	Vốn trong nước	3.434.821	252.419	3.182.402	2.702.402	2.766.910	480.000	445.301	13,0%	20.037	7,9%	425.264	13,4%	580.010	16,9%	30.010	11,9%	550.000	17,3%
b	Vốn nước ngoài	712.454	20.434	692.020	692.020	692.020	-	9.324	1,3%	-	0,0%	9.324	1,3%	9.324	1,3%	-	0,0%	9.324	1,3%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.812.015	93.105	1.718.910	1.238.910	1.718.910	480.000	360.548	19,9%	20.037	21,5%	340.511	19,8%	480.000	26,5%	30.000	32,2%	450.000	26,2%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.335.260	179.748	2.155.512	2.155.512	1.740.020	-	94.077	4,0%	-	0,0%	94.077	4,4%	109.334	4,7%	10	0,0%	109.324	5,1%



STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022				Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022							
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
33	<b>QUẢNG NAM</b>	6.779.360	387.078	6.392.282	5.844.822	5.491.724	547.460	1.282.071	18,9%	62.236	16,1%	1.219.835	19,1%	1.418.624	20,9%	68.460	17,7%	1.350.164	21,1%
a	Vốn trong nước	6.214.235	387.078	5.827.157	5.279.697	4.926.599	547.460	1.278.524	20,6%	62.236	16,1%	1.216.288	20,9%	1.406.377	22,6%	68.460	17,7%	1.337.917	23,0%
b	Vốn nước ngoài	565.125	-	565.125	565.125	565.125	-	3.547	0,6%	-	-	3.547	0,6%	12.247	2,2%	-	-	12.247	2,2%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.459.844	372.246	4.087.598	3.540.138	4.087.598	547.460	1.201.253	26,9%	62.236	16,7%	1.139.017	27,9%	1.321.378	29,6%	68.460	18,4%	1.252.919	30,7%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.319.516	14.832	2.304.684	2.304.684	1.404.126	-	80.818	3,5%	-	0,0%	80.818	3,5%	97.245	4,2%	-	0,0%	97.245	4,2%
c	Vốn trong nước	1.754.391	14.832	1.739.559	1.739.559	839.001	-	77.271	4,4%	-	0,0%	77.271	4,4%	84.998	4,8%	-	0,0%	84.998	4,9%
d	Vốn nước ngoài	565.125	-	565.125	565.125	565.125	-	3.547	0,6%	-	-	3.547	0,6%	12.247	2,2%	-	-	12.247	2,2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.418.958	14.832	1.404.126	1.404.126	1.404.126	-	80.818	5,7%	-	0,0%	80.818	5,8%	97.245	6,9%	-	0,0%	97.245	6,9%
	Vốn trong nước	853.833	14.832	839.001	839.001	839.001	-	77.271	9,0%	-	0,0%	77.271	9,2%	84.998	10,0%	-	0,0%	84.998	10,1%
	Vốn nước ngoài	565.125	-	565.125	565.125	565.125	-	3.547	0,6%	-	-	3.547	0,6%	12.247	2,2%	-	-	12.247	2,2%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	900.558	-	900.558	900.558	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	900.558	-	900.558	900.558	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	<b>QUẢNG NGÃI</b>	7.102.138	69.056	7.033.082	4.501.512	6.462.761	2.531.570	1.005.309	14,2%	8.972	13,0%	996.337	14,2%	2.003.248	28,2%	25.296	36,6%	1.977.952	28,1%
a	Vốn trong nước	7.042.552	57.806	6.984.746	4.453.176	6.414.425	2.531.570	1.002.889	14,2%	8.972	15,5%	993.917	14,2%	2.000.829	28,4%	25.296	43,8%	1.975.533	28,3%
b	Vốn nước ngoài	59.586	11.250	48.336	48.336	48.336	-	2.420	4,1%	-	0,0%	2.420	5,0%	2.420	4,1%	-	0,0%	2.420	5,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.051.364	56.364	4.995.000	2.463.430	4.995.000	2.531.570	872.302	17,3%	8.972	15,9%	863.330	17,3%	1.648.946	32,6%	25.296	44,9%	1.623.650	32,5%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.050.774	12.692	2.038.082	2.038.082	1.467.761	-	133.007	6,5%	-	0,0%	133.007	6,5%	354.303	17,3%	-	0,0%	354.303	17,4%
c	Vốn trong nước	1.991.188	1.442	1.989.746	1.989.746	1.419.425	-	130.587	6,6%	-	0,0%	130.587	6,6%	351.883	17,7%	-	0,0%	351.883	17,7%
d	Vốn nước ngoài	59.586	11.250	48.336	48.336	48.336	-	2.420	4,1%	-	0,0%	2.420	5,0%	2.420	4,1%	-	0,0%	2.420	5,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.480.453	12.692	1.467.761	1.467.761	1.467.761	-	133.007	9,0%	-	0,0%	133.007	9,1%	354.303	23,9%	-	0,0%	354.303	24,1%
	Vốn trong nước	1.420.867	1.442	1.419.425	1.419.425	1.419.425	-	130.587	9,2%	-	0,0%	130.587	9,2%	351.883	24,8%	-	0,0%	351.883	24,8%
	Vốn nước ngoài	59.586	11.250	48.336	48.336	48.336	-	2.420	4,1%	-	0,0%	2.420	5,0%	2.420	4,1%	-	0,0%	2.420	5,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	570.321	-	570.321	570.321	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	570.321	-	570.321	570.321	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	<b>BÌNH ĐỊNH</b>	9.496.357	542.960	8.953.397	7.950.397	8.648.342	1.003.000	2.808.345	29,6%	14.346	2,6%	2.794.000	31,2%	3.395.544	35,8%	20.971	3,9%	3.374.573	37,7%
a	Vốn trong nước	9.149.489	542.960	8.606.529	7.603.529	8.301.474	1.003.000	2.799.491	30,6%	14.346	2,6%	2.785.145	32,4%	3.383.089	37,0%	20.971	3,9%	3.362.118	39,1%
b	Vốn nước ngoài	346.868	-	346.868	346.868	346.868	-	8.854	2,6%	-	-	8.854	2,6%	12.454	3,6%	-	-	12.454	3,6%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.932.064	79.504	5.852.560	4.849.560	5.852.560	1.003.000	1.050.908	17,7%	14.346	18,0%	1.036.563	17,7%	1.446.129	24,4%	20.971	26,4%	1.425.158	24,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.564.293	463.456	3.100.837	3.100.837	2.795.782	-	1.757.437	49,3%	-	0,0%	1.757.437	56,7%	1.949.415	54,7%	-	0,0%	1.949.415	62,9%
c	Vốn trong nước	3.217.425	463.456	2.753.969	2.753.969	2.448.914	-	1.748.582	54,3%	-	0,0%	1.748.582	63,5%	1.936.960	60,2%	-	0,0%	1.936.960	70,3%
d	Vốn nước ngoài	346.868	-	346.868	346.868	346.868	-	8.854	2,6%	-	-	8.854	2,6%	12.454	3,6%	-	-	12.454	3,6%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.259.238	463.456	2.795.782	2.795.782	2.795.782	-	1.757.437	53,9%	-	0,0%	1.757.437	62,9%	1.949.415	59,8%	-	0,0%	1.949.415	69,7%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022				Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022							
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.Đ: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn trong nước	2.912.370	463.456	2.448.914	2.448.914	2.448.914	-	1.748.582	60,0%	-	0,0%	1.748.582	71,4%	1.936.960	66,5%	-	0,0%	1.936.960	79,1%
	Vốn nước ngoài	346.868	-	346.868	346.868	346.868	-	8.854	2,6%	-	-	8.854	2,6%	12.454	3,6%	-	-	12.454	3,6%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	305.055	-	305.055	305.055	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	305.055	-	305.055	305.055	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	<b>PHÚ YÊN</b>	6.386.647	415.277	5.971.370	4.336.725	5.801.172	1.634.645	823.744	12,9%	13.675	3,3%	810.069	13,6%	1.058.213	16,6%	15.874	3,8%	1.042.339	17,5%
a	Vốn trong nước	6.275.054	404.826	5.870.228	4.235.583	5.700.030	1.634.645	823.744	13,1%	13.675	3,4%	810.069	13,8%	1.058.213	16,9%	15.874	3,9%	1.042.339	17,8%
b	Vốn nước ngoài	111.593	10.451	101.142	101.142	101.142	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.859.529	339.974	4.519.555	2.884.910	4.519.555	1.634.645	592.852	12,2%	13.675	4,0%	579.177	12,8%	703.372	14,5%	15.874	4,7%	687.498	15,2%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.527.118	75.303	1.451.815	1.451.815	1.281.617	-	230.892	15,1%	-	0,0%	230.892	15,9%	354.841	23,2%	-	0,0%	354.841	24,4%
c	Vốn trong nước	1.415.525	64.852	1.350.673	1.350.673	1.180.475	-	230.892	16,3%	-	0,0%	230.892	17,1%	354.841	25,1%	-	0,0%	354.841	26,3%
d	Vốn nước ngoài	111.593	10.451	101.142	101.142	101.142	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.356.920	75.303	1.281.617	1.281.617	1.281.617	-	230.892	17,0%	-	0,0%	230.892	18,0%	354.841	26,2%	-	0,0%	354.841	27,7%
	Vốn trong nước	1.245.327	64.852	1.180.475	1.180.475	1.180.475	-	230.892	18,5%	-	0,0%	230.892	19,6%	354.841	28,5%	-	0,0%	354.841	30,1%
	Vốn nước ngoài	111.593	10.451	101.142	101.142	101.142	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	170.198	-	170.198	170.198	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	170.198	-	170.198	170.198	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	<b>KHÁNH HOÀ</b>	4.232.377	460.352	3.772.025	3.772.025	3.526.693	-	720.790	17,0%	54.080	11,7%	666.710	17,7%	827.241	19,5%	57.306	12,4%	769.936	20,4%
a	Vốn trong nước	4.104.759	460.352	3.644.407	3.644.407	3.401.214	-	715.359	17,4%	54.080	11,7%	661.279	18,1%	816.810	19,9%	57.306	12,4%	759.504	20,8%
b	Vốn nước ngoài	127.618	-	127.618	127.618	125.479	-	5.431	4,3%	-	-	5.431	4,3%	10.431	8,2%	-	-	10.431	8,2%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.324.106	426.166	2.897.940	2.897.940	2.857.545	-	559.970	16,8%	54.080	12,7%	505.890	17,5%	656.756	19,8%	57.306	13,4%	599.450	20,7%
2	Vốn ngân sách trung ương	908.271	34.186	874.085	874.085	669.148	-	160.820	17,7%	-	0,0%	160.820	18,4%	170.485	18,8%	-	0,0%	170.485	19,5%
c	Vốn trong nước	780.653	34.186	746.467	746.467	543.669	-	155.388	19,9%	-	0,0%	155.388	20,8%	160.054	20,5%	-	0,0%	160.054	21,4%
d	Vốn nước ngoài	127.618	-	127.618	127.618	125.479	-	5.431	4,3%	-	-	5.431	4,3%	10.431	8,2%	-	-	10.431	8,2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	705.473	34.186	671.287	671.287	669.148	-	160.820	22,8%	-	0,0%	160.820	24,0%	170.485	24,2%	-	0,0%	170.485	25,4%
	Vốn trong nước	577.855	34.186	543.669	543.669	543.669	-	155.388	26,9%	-	0,0%	155.388	28,6%	160.054	27,7%	-	0,0%	160.054	29,4%
	Vốn nước ngoài	127.618	-	127.618	127.618	125.479	-	5.431	4,3%	-	-	5.431	4,3%	10.431	8,2%	-	-	10.431	8,2%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	202.798	-	202.798	202.798	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	202.798	-	202.798	202.798	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	<b>NINH THUẬN</b>	2.924.108	172.501	2.751.607	2.731.807	2.485.080	19.800	670.931	22,9%	2.996	1,7%	667.934	24,3%	779.591	26,7%	5.000	2,9%	774.591	28,2%
a	Vốn trong nước	2.214.108	172.501	2.041.607	2.021.807	1.775.080	19.800	620.090	28,0%	2.996	1,7%	617.094	30,2%	728.251	32,9%	5.000	2,9%	723.251	35,4%
b	Vốn nước ngoài	710.000	-	710.000	710.000	710.000	-	50.841	7,2%	-	-	50.841	7,2%	51.341	7,2%	-	-	51.341	7,2%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	870.080	-	870.080	850.280	870.080	19.800	223.410	25,7%	-	-	223.410	25,7%	235.710	27,1%	-	-	235.710	27,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.054.028	172.501	1.881.527	1.881.527	1.615.000	-	447.520	21,8%	2.996	1,7%	444.524	23,6%	543.882	26,5%	5.000	2,9%	538.882	28,6%
c	Vốn trong nước	1.344.028	172.501	1.171.527	1.171.527	905.000	-	396.680	29,5%	2.996	1,7%	393.683	33,6%	492.541	36,6%	5.000	2,9%	487.541	41,6%
d	Vốn nước ngoài	710.000	-	710.000	710.000	710.000	-	50.841	7,2%	-	-	50.841	7,2%	51.341	7,2%	-	-	51.341	7,2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.787.501	172.501	1.615.000	1.615.000	1.615.000	-	447.520	25,0%	2.996	1,7%	444.524	27,5%	543.882	30,4%	5.000	2,9%	538.882	33,4%
	Vốn trong nước	1.077.501	172.501	905.000	905.000	905.000	-	396.680	36,8%	2.996	1,7%	393.683	43,5%	492.541	45,7%	5.000	2,9%	487.541	53,9%
	Vốn nước ngoài	710.000	-	710.000	710.000	710.000	-	50.841	7,2%	-	-	50.841	7,2%	51.341	7,2%	-	-	51.341	7,2%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	266.527	-	266.527	266.527	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	266.527	-	266.527	266.527	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	<b>BÌNH THUẬN</b>	5.083.482	51.605	5.031.877	5.031.877	4.531.680	-	1.618.544	31,8%	-	0,0%	1.618.544	32,2%	2.267.352	44,6%	-	0,0%	2.267.352	45,1%
a	Vốn trong nước	4.898.748	51.605	4.847.143	4.847.143	4.346.946	-	1.613.208	32,9%	-	0,0%	1.613.208	33,3%	2.262.016	46,2%	-	0,0%	2.262.016	46,7%
b	Vốn nước ngoài	184.734	-	184.734	184.734	184.734	-	5.336	2,9%	-	-	5.336	2,9%	5.336	2,9%	-	-	5.336	2,9%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.960.680	-	2.960.680	2.960.680	2.634.680	-	719.918	24,3%	-	-	719.918	24,3%	1.274.565	43,0%	-	-	1.274.565	43,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.122.802	51.605	2.071.197	2.071.197	1.897.000	-	898.626	42,3%	-	0,0%	898.626	43,4%	992.787	46,8%	-	0,0%	992.787	47,9%
c	Vốn trong nước	1.938.068	51.605	1.886.463	1.886.463	1.712.266	-	893.290	46,1%	-	0,0%	893.290	47,4%	987.451	51,0%	-	0,0%	987.451	52,3%
d	Vốn nước ngoài	184.734	-	184.734	184.734	184.734	-	5.336	2,9%	-	-	5.336	2,9%	5.336	2,9%	-	-	5.336	2,9%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.948.605	51.605	1.897.000	1.897.000	1.897.000	-	898.626	46,1%	-	0,0%	898.626	47,4%	992.787	50,9%	-	0,0%	992.787	52,3%
	Vốn trong nước	1.763.871	51.605	1.712.266	1.712.266	1.712.266	-	893.290	50,6%	-	0,0%	893.290	52,2%	987.451	56,0%	-	0,0%	987.451	57,7%
	Vốn nước ngoài	184.734	-	184.734	184.734	184.734	-	5.336	2,9%	-	-	5.336	2,9%	5.336	2,9%	-	-	5.336	2,9%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	174.197	-	174.197	174.197	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	174.197	-	174.197	174.197	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	<b>ĐẮC LẮC</b>	6.560.048	670.633	5.889.416	4.801.057	5.115.951	1.088.359	622.314	9,5%	14.188	2,1%	608.127	10,3%	1.100.032	16,8%	61.018	9,1%	1.039.015	17,6%
a	Vốn trong nước	6.033.347	468.367	5.564.981	4.476.622	4.791.516	1.088.359	622.314	10,3%	14.188	3,0%	608.127	10,9%	1.088.032	18,0%	61.018	13,0%	1.027.015	18,5%
b	Vốn nước ngoài	526.701	202.266	324.435	324.435	324.435	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	12.000	2,3%	-	0,0%	12.000	3,7%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.080.058	433.269	3.646.789	2.558.430	3.646.789	1.088.359	512.738	12,6%	14.188	3,3%	498.550	13,7%	870.551	21,3%	57.515	13,3%	813.036	22,3%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.479.991	237.364	2.242.627	2.242.627	1.469.162	-	109.577	4,4%	-	0,0%	109.577	4,9%	229.482	9,3%	3.503	1,5%	225.979	10,1%
c	Vốn trong nước	1.953.290	35.098	1.918.192	1.918.192	1.144.727	-	109.577	5,6%	-	0,0%	109.577	5,7%	217.482	11,1%	3.503	10,0%	213.979	11,2%
d	Vốn nước ngoài	526.701	202.266	324.435	324.435	324.435	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	12.000	2,3%	-	0,0%	12.000	3,7%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.706.526	237.364	1.469.162	1.469.162	1.469.162	-	109.577	6,4%	-	0,0%	109.577	7,5%	229.482	13,4%	3.503	1,5%	225.979	15,4%
	Vốn trong nước	1.179.825	35.098	1.144.727	1.144.727	1.144.727	-	109.577	9,3%	-	0,0%	109.577	9,6%	217.482	18,4%	3.503	10,0%	213.979	18,7%
	Vốn nước ngoài	526.701	202.266	324.435	324.435	324.435	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	12.000	2,3%	-	0,0%	12.000	3,7%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	773.465	-	773.465	773.465	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai	Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
e	Vốn trong nước	773.465	-	773.465	773.465	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	<b>ĐẮC NÔNG</b>	3.236.601	2.221	3.234.380	2.937.880	2.671.142	296.500	603.915	18,7%	-	0,0%	603.915	18,7%	783.450	24,2%	11.828	532,5%	771.623	23,9%
a	Vốn trong nước	2.876.093	-	2.876.093	2.579.593	2.425.230	296.500	603.915	21,0%	-	-	603.915	21,0%	757.623	26,3%	-	-	757.623	26,3%
b	Vốn nước ngoài	360.508	2.221	358.287	358.287	245.912	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	25.828	7,2%	11.828	532,5%	14.000	3,9%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.192.730	-	1.192.730	896.230	1.192.730	296.500	351.431	29,5%	-	-	351.431	29,5%	404.146	33,9%	-	-	404.146	33,9%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.043.871	2.221	2.041.650	2.041.650	1.478.412	-	252.483	12,4%	-	0,0%	252.483	12,4%	379.304	18,6%	11.828	532,5%	367.477	18,0%
c	Vốn trong nước	1.683.363	-	1.683.363	1.683.363	1.232.500	-	252.483	15,0%	-	-	252.483	15,0%	353.477	21,0%	-	-	353.477	21,0%
d	Vốn nước ngoài	360.508	2.221	358.287	358.287	245.912	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	25.828	7,2%	11.828	532,5%	14.000	3,9%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.593.008	2.221	1.590.787	1.590.787	1.478.412	-	252.483	15,8%	-	0,0%	252.483	15,9%	367.477	23,1%	-	0,0%	367.477	23,1%
	Vốn trong nước	1.232.500	-	1.232.500	1.232.500	1.232.500	-	252.483	20,5%	-	-	252.483	20,5%	353.477	28,7%	-	-	353.477	28,7%
	Vốn nước ngoài	360.508	2.221	358.287	358.287	245.912	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	14.000	3,9%	-	0,0%	14.000	3,9%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	450.863	-	450.863	450.863	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	11.828	2,6%	11.828	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	450.863	-	450.863	450.863	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.828	-	11.828	-	-	-
42	<b>GIA LAI</b>	4.709.317	420.719	4.288.598	4.012.968	3.625.945	275.630	638.197	13,6%	60.709	14,4%	577.488	13,5%	884.600	18,8%	80.000	19,0%	804.600	18,8%
a	Vốn trong nước	4.414.547	351.464	4.063.083	3.787.453	3.400.430	275.630	638.197	14,5%	60.709	17,3%	577.488	14,2%	855.000	19,4%	80.000	22,8%	775.000	19,1%
b	Vốn nước ngoài	294.770	69.255	225.515	225.515	225.515	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	29.600	10,0%	-	0,0%	29.600	13,1%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.700.051	321.311	2.378.740	2.103.110	2.378.740	275.630	522.491	19,4%	60.709	18,9%	461.782	19,4%	725.000	26,9%	80.000	24,9%	645.000	27,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.009.266	99.408	1.909.858	1.909.858	1.247.205	-	115.706	5,8%	-	0,0%	115.706	6,1%	159.600	7,9%	-	0,0%	159.600	8,4%
c	Vốn trong nước	1.714.496	30.153	1.684.343	1.684.343	1.021.690	-	115.706	6,7%	-	0,0%	115.706	6,9%	130.000	7,6%	-	0,0%	130.000	7,7%
d	Vốn nước ngoài	294.770	69.255	225.515	225.515	225.515	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	29.600	10,0%	-	0,0%	29.600	13,1%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.346.613	99.408	1.247.205	1.247.205	1.247.205	-	115.706	8,6%	-	0,0%	115.706	9,3%	159.600	11,9%	-	0,0%	159.600	12,8%
	Vốn trong nước	1.051.843	30.153	1.021.690	1.021.690	1.021.690	-	115.706	11,0%	-	0,0%	115.706	11,3%	130.000	12,4%	-	0,0%	130.000	12,7%
	Vốn nước ngoài	294.770	69.255	225.515	225.515	225.515	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	29.600	10,0%	-	0,0%	29.600	13,1%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	662.653	-	662.653	662.653	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	662.653	-	662.653	662.653	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	<b>KON TUM</b>	3.646.074	123.480	3.522.594	2.904.546	2.850.183	618.048	652.985	17,9%	15.786	12,8%	637.199	18,1%	848.368	23,3%	50.288	40,7%	798.080	22,7%
a	Vốn trong nước	3.334.206	103.780	3.230.426	2.612.378	2.558.015	618.048	643.523	19,3%	6.324	6,1%	637.199	19,7%	848.368	25,4%	50.288	48,5%	798.080	24,7%
b	Vốn nước ngoài	311.868	19.700	292.168	292.168	292.168	-	9.462	3,0%	9.462	48,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.571.448	103.780	1.467.668	849.620	1.467.668	618.048	351.715	22,4%	6.324	6,1%	345.391	23,5%	483.608	30,8%	50.288	48,5%	433.320	29,5%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.074.626	19.700	2.054.926	2.054.926	1.382.515	-	301.270	14,5%	9.462	48,0%	291.808	14,2%	364.760	17,6%	-	0,0%	364.760	17,8%
c	Vốn trong nước	1.762.758	-	1.762.758	1.762.758	1.090.347	-	291.808	16,6%	-	-	291.808	16,6%	364.760	20,7%	-	-	364.760	20,7%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
d	Vốn nước ngoài	311.868	19.700	292.168	292.168	292.168	-	9.462	3,0%	9.462	48,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.382.515	-	1.382.515	1.382.515	1.382.515	-	291.808	21,1%	-	-	291.808	21,1%	364.760	26,4%	-	-	364.760	26,4%
	Vốn trong nước	1.090.347	-	1.090.347	1.090.347	1.090.347	-	291.808	26,8%	-	-	291.808	26,8%	364.760	33,5%	-	-	364.760	33,5%
	Vốn nước ngoài	292.168	-	292.168	292.168	292.168	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	692.111	19.700	672.411	672.411	-	-	9.462	1,4%	9.462	48,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
e	Vốn trong nước	672.411	-	672.411	672.411	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	19.700	19.700	-	-	-	-	9.462	-	9.462	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	<b>LÂM ĐỒNG</b>	<b>6.062.963</b>	<b>759.199</b>	<b>5.303.764</b>	<b>5.089.635</b>	<b>5.061.943</b>	<b>214.129</b>	<b>1.557.838</b>	<b>25,7%</b>	<b>44.621</b>	<b>5,9%</b>	<b>1.513.217</b>	<b>28,5%</b>	<b>2.678.106</b>	<b>44,2%</b>	<b>149.154</b>	<b>19,6%</b>	<b>2.528.952</b>	<b>47,7%</b>
a	Vốn trong nước	5.922.349	731.719	5.190.630	4.976.501	4.948.809	214.129	1.557.838	26,3%	44.621	6,1%	1.513.217	29,2%	2.673.106	45,1%	149.154	20,4%	2.523.952	48,6%
b	Vốn nước ngoài	140.614	27.480	113.134	113.134	113.134	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	5.000	3,6%	-	0,0%	5.000	4,4%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.551.430	394.921	4.156.509	3.942.380	4.156.509	214.129	1.377.776	30,3%	44.621	11,3%	1.333.155	32,1%	2.266.159	49,8%	98.742	25,0%	2.167.417	52,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.511.533	364.278	1.147.255	1.147.255	905.434	-	180.062	11,9%	-	0,0%	180.062	15,7%	411.947	27,3%	50.412	13,8%	361.535	31,5%
c	Vốn trong nước	1.370.919	336.798	1.034.121	1.034.121	792.300	-	180.062	13,1%	-	0,0%	180.062	17,4%	406.947	29,7%	50.412	15,0%	356.535	34,5%
d	Vốn nước ngoài	140.614	27.480	113.134	113.134	113.134	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	5.000	3,6%	-	0,0%	5.000	4,4%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.269.712	364.278	905.434	905.434	905.434	-	180.062	14,2%	-	0,0%	180.062	19,9%	411.947	32,4%	50.412	13,8%	361.535	39,9%
	Vốn trong nước	1.129.098	336.798	792.300	792.300	792.300	-	180.062	15,9%	-	0,0%	180.062	22,7%	406.947	36,0%	50.412	15,0%	356.535	45,0%
	Vốn nước ngoài	140.614	27.480	113.134	113.134	113.134	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	5.000	3,6%	-	0,0%	5.000	4,4%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	241.821	-	241.821	241.821	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	241.821	-	241.821	241.821	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	<b>TP HỒ CHÍ MINH</b>	<b>56.171.939</b>	<b>1.903.700</b>	<b>54.268.239</b>	<b>54.268.239</b>	<b>31.943.648</b>	<b>-</b>	<b>4.887.390</b>	<b>8,7%</b>	<b>16.800</b>	<b>0,9%</b>	<b>4.870.590</b>	<b>9,0%</b>	<b>7.129.608</b>	<b>12,7%</b>	<b>18.754</b>	<b>1,0%</b>	<b>7.110.854</b>	<b>13,1%</b>
a	Vốn trong nước	53.594.839	37.600	53.557.239	53.557.239	31.232.648	-	4.867.237	9,1%	16.800	44,7%	4.850.437	9,1%	7.107.255	13,3%	18.754	49,9%	7.088.501	13,2%
b	Vốn nước ngoài	2.577.100	1.866.100	711.000	711.000	711.000	-	20.153	0,8%	-	0,0%	20.153	2,8%	22.353	0,9%	-	0,0%	22.353	3,1%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	51.788.599	-	51.788.599	51.788.599	29.464.008	-	4.385.272	8,5%	-	-	4.385.272	8,5%	6.541.287	12,6%	-	-	6.541.287	12,6%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.383.340	1.903.700	2.479.640	2.479.640	2.479.640	-	502.118	11,5%	16.800	0,9%	485.318	19,6%	588.321	13,4%	18.754	1,0%	569.567	23,0%
c	Vốn trong nước	1.806.240	37.600	1.768.640	1.768.640	1.768.640	-	481.965	26,7%	16.800	44,7%	465.165	26,3%	565.968	31,3%	18.754	49,9%	547.214	30,9%
d	Vốn nước ngoài	2.577.100	1.866.100	711.000	711.000	711.000	-	20.153	0,8%	-	0,0%	20.153	2,8%	22.353	0,9%	-	0,0%	22.353	3,1%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.383.340	1.903.700	2.479.640	2.479.640	2.479.640	-	502.118	11,5%	16.800	0,9%	485.318	19,6%	588.321	13,4%	18.754	1,0%	569.567	23,0%
	Vốn trong nước	1.806.240	37.600	1.768.640	1.768.640	1.768.640	-	481.965	26,7%	16.800	44,7%	465.165	26,3%	565.968	31,3%	18.754	49,9%	547.214	30,9%
	Vốn nước ngoài	2.577.100	1.866.100	711.000	711.000	711.000	-	20.153	0,8%	-	0,0%	20.153	2,8%	22.353	0,9%	-	0,0%	22.353	3,1%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	<b>ĐỒNG NAI</b>	<b>12.548.260</b>	<b>3.055.040</b>	<b>9.493.220</b>	<b>8.373.012</b>	<b>9.003.220</b>	<b>1.120.208</b>	<b>1.823.061</b>	<b>14,5%</b>	<b>601.215</b>	<b>19,7%</b>	<b>1.221.846</b>	<b>12,9%</b>	<b>2.312.046</b>	<b>18,4%</b>	<b>721.458</b>	<b>23,6%</b>	<b>1.590.588</b>	<b>16,8%</b>

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHYgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHYgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	12.449.427	3.055.040	9.394.387	8.274.179	8.904.387	1.120.208	1.823.061	14,6%	601.215	19,7%	1.221.846	13,0%	2.312.046	18,6%	721.458	23,6%	1.590.588	16,9%
b	Vốn nước ngoài	98.833	-	98.833	98.833	98.833	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.944.379	489.071	8.455.308	7.335.100	8.455.308	1.120.208	1.137.299	12,7%	-	0,0%	1.137.299	13,5%	1.440.368	16,1%	-	0,0%	1.440.368	17,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.603.881	2.565.969	1.037.912	1.037.912	547.912	-	685.763	19,0%	601.215	23,4%	84.548	8,1%	871.678	24,2%	721.458	28,1%	150.220	14,5%
c	Vốn trong nước	3.505.048	2.565.969	939.079	939.079	449.079	-	685.763	19,6%	601.215	23,4%	84.548	9,0%	871.678	24,9%	721.458	28,1%	150.220	16,0%
d	Vốn nước ngoài	98.833	-	98.833	98.833	98.833	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.603.881	2.565.969	1.037.912	1.037.912	547.912	-	685.763	19,0%	601.215	23,4%	84.548	8,1%	871.678	24,2%	721.458	28,1%	150.220	14,5%
	Vốn trong nước	3.505.048	2.565.969	939.079	939.079	449.079	-	685.763	19,6%	601.215	23,4%	84.548	9,0%	871.678	24,9%	721.458	28,1%	150.220	16,0%
	Vốn nước ngoài	98.833	-	98.833	98.833	98.833	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	<b>BÌNH DƯƠNG</b>	12.475.441	3.633.490	8.841.951	8.779.051	8.841.951	62.900	1.937.538	15,5%	88.306	2,4%	1.849.232	20,9%	3.035.200	24,3%	570.000	15,7%	2.465.200	27,9%
a	Vốn trong nước	12.475.441	3.633.490	8.841.951	8.779.051	8.841.951	62.900	1.937.538	15,5%	88.306	2,4%	1.849.232	20,9%	3.035.200	24,3%	570.000	15,7%	2.465.200	27,9%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.271.951	3.630.000	8.641.951	8.579.051	8.641.951	62.900	1.858.476	15,1%	88.306	2,4%	1.770.170	20,5%	2.935.200	23,9%	570.000	15,7%	2.365.200	27,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	203.490	3.490	200.000	200.000	200.000	-	79.062	38,9%	-	0,0%	79.062	39,5%	100.000	49,1%	-	0,0%	100.000	50,0%
c	Vốn trong nước	203.490	3.490	200.000	200.000	200.000	-	79.062	38,9%	-	0,0%	79.062	39,5%	100.000	49,1%	-	0,0%	100.000	50,0%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	203.490	3.490	200.000	200.000	200.000	-	79.062	38,9%	-	0,0%	79.062	39,5%	100.000	49,1%	-	0,0%	100.000	50,0%
	Vốn trong nước	203.490	3.490	200.000	200.000	200.000	-	79.062	38,9%	-	0,0%	79.062	39,5%	100.000	49,1%	-	0,0%	100.000	50,0%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	<b>BÌNH PHƯỚC</b>	7.734.345	145.093	7.589.252	7.413.156	7.305.136	176.096	1.623.375	21,0%	5.557	3,8%	1.617.818	21,3%	1.894.905	24,5%	7.451	5,1%	1.887.454	24,9%
a	Vốn trong nước	7.665.445	145.093	7.520.352	7.344.256	7.236.236	176.096	1.623.375	21,2%	5.557	3,8%	1.617.818	21,5%	1.894.905	24,7%	7.451	5,1%	1.887.454	25,1%
b	Vốn nước ngoài	68.900	-	68.900	68.900	68.900	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.350.323	114.087	6.236.236	6.060.140	6.236.236	176.096	1.560.787	24,6%	5.557	4,9%	1.555.230	24,9%	1.821.886	28,7%	7.451	6,5%	1.814.435	29,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.384.022	31.006	1.353.016	1.353.016	1.068.900	-	62.588	4,5%	-	0,0%	62.588	4,6%	73.019	5,3%	-	0,0%	73.019	5,4%
c	Vốn trong nước	1.315.122	31.006	1.284.116	1.284.116	1.000.000	-	62.588	4,8%	-	0,0%	62.588	4,9%	73.019	5,6%	-	0,0%	73.019	5,7%
d	Vốn nước ngoài	68.900	-	68.900	68.900	68.900	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.099.906	31.006	1.068.900	1.068.900	1.068.900	-	62.588	5,7%	-	0,0%	62.588	5,9%	73.019	6,6%	-	0,0%	73.019	6,8%
	Vốn trong nước	1.031.006	31.006	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	62.588	6,1%	-	0,0%	62.588	6,3%	73.019	7,1%	-	0,0%	73.019	7,3%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn nước ngoài	68.900	-	68.900	68.900	68.900	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	284.116	-	284.116	284.116	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	284.116	-	284.116	284.116	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	<b>TÂY NINH</b>	<b>4.271.321</b>	<b>1.821</b>	<b>4.269.500</b>	<b>3.681.500</b>	<b>4.165.829</b>	<b>588.000</b>	<b>1.245.428</b>	<b>29,2%</b>	-	<b>0,0%</b>	<b>1.245.428</b>	<b>29,2%</b>	<b>1.620.922</b>	<b>37,9%</b>	-	<b>0,0%</b>	<b>1.620.922</b>	<b>38,0%</b>
a	Vốn trong nước	4.163.418	1.821	4.161.597	3.573.597	4.057.926	588.000	1.234.979	29,7%	-	0,0%	1.234.979	29,7%	1.610.473	38,7%	-	0,0%	1.610.473	38,7%
b	Vốn nước ngoài	107.903	-	107.903	107.903	107.903	-	10.449	9,7%	-	-	10.449	9,7%	10.449	9,7%	-	-	10.449	9,7%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.232.201	1.821	3.230.380	2.642.380	3.230.380	588.000	838.349	25,9%	-	0,0%	838.349	26,0%	1.094.854	33,9%	-	0,0%	1.094.854	33,9%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.039.120	-	1.039.120	1.039.120	935.449	-	407.079	39,2%	-	-	407.079	39,2%	526.068	50,6%	-	-	526.068	50,6%
c	Vốn trong nước	931.217	-	931.217	931.217	827.546	-	396.630	42,6%	-	-	396.630	42,6%	515.619	55,4%	-	-	515.619	55,4%
d	Vốn nước ngoài	107.903	-	107.903	107.903	107.903	-	10.449	9,7%	-	-	10.449	9,7%	10.449	9,7%	-	-	10.449	9,7%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	935.449	-	935.449	935.449	935.449	-	407.079	43,5%	-	-	407.079	43,5%	526.068	56,2%	-	-	526.068	56,2%
	Vốn trong nước	827.546	-	827.546	827.546	827.546	-	396.630	47,9%	-	-	396.630	47,9%	515.619	62,3%	-	-	515.619	62,3%
	Vốn nước ngoài	107.903	-	107.903	107.903	107.903	-	10.449	9,7%	-	-	10.449	9,7%	10.449	9,7%	-	-	10.449	9,7%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	103.671	-	103.671	103.671	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	103.671	-	103.671	103.671	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	-	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	<b>BÀ RỊA - VŨNG TÀU</b>	<b>13.498.063</b>	<b>946.472</b>	<b>12.551.591</b>	<b>7.875.008</b>	<b>12.551.591</b>	<b>4.676.583</b>	<b>2.210.791</b>	<b>16,4%</b>	<b>80.923</b>	<b>8,5%</b>	<b>2.129.868</b>	<b>17,0%</b>	<b>2.872.140</b>	<b>21,3%</b>	<b>105.200</b>	<b>11,1%</b>	<b>2.766.940</b>	<b>22,0%</b>
a	Vốn trong nước	13.498.063	946.472	12.551.591	7.875.008	12.551.591	4.676.583	2.210.791	16,4%	80.923	8,5%	2.129.868	17,0%	2.872.140	21,3%	105.200	11,1%	2.766.940	22,0%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.616.830	665.239	11.951.591	7.275.008	11.951.591	4.676.583	2.156.321	17,1%	80.923	12,2%	2.075.398	17,4%	2.790.435	22,1%	105.200	15,8%	2.685.235	22,5%
2	Vốn ngân sách trung ương	881.233	281.233	600.000	600.000	600.000	-	54.470	6,2%	-	0,0%	54.470	9,1%	81.705	9,3%	-	0,0%	81.705	13,6%
c	Vốn trong nước	881.233	281.233	600.000	600.000	600.000	-	54.470	6,2%	-	0,0%	54.470	9,1%	81.705	9,3%	-	0,0%	81.705	13,6%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	881.233	281.233	600.000	600.000	600.000	-	54.470	6,2%	-	0,0%	54.470	9,1%	81.705	9,3%	-	0,0%	81.705	13,6%
	Vốn trong nước	881.233	281.233	600.000	600.000	600.000	-	54.470	6,2%	-	0,0%	54.470	9,1%	81.705	9,3%	-	0,0%	81.705	13,6%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	<b>LONG AN</b>	<b>7.154.600</b>	<b>295.014</b>	<b>6.859.586</b>	<b>6.832.586</b>	<b>6.650.505</b>	<b>27.000</b>	<b>1.497.738</b>	<b>20,9%</b>	<b>7.949</b>	<b>2,7%</b>	<b>1.489.788</b>	<b>21,7%</b>	<b>2.196.075</b>	<b>30,7%</b>	<b>46.439</b>	<b>15,7%</b>	<b>2.149.635</b>	<b>31,3%</b>
a	Vốn trong nước	6.957.028	284.638	6.672.390	6.645.390	6.463.309	27.000	1.497.738	21,5%	7.949	2,8%	1.489.788	22,3%	2.192.575	31,5%	46.439	16,3%	2.146.135	32,2%
b	Vốn nước ngoài	197.572	10.376	187.196	187.196	187.196	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	3.500	1,8%	-	0,0%	3.500	1,9%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.482.328	284.638	5.197.690	5.170.690	5.197.690	27.000	1.289.085	23,5%	7.949	2,8%	1.281.135	24,6%	1.792.575	32,7%	46.439	16,3%	1.746.135	33,6%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022						
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch Bộ, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao													
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.672.272	10.376	1.661.896	1.661.896	1.452.815	-	208.653	12,5%	-	0,0%	208.653	12,6%	403.500	24,1%	-	0,0%	403.500	24,3%
c		Vốn trong nước	1.474.700	-	1.474.700	1.474.700	1.265.619	-	208.653	14,1%	-	-	208.653	14,1%	400.000	27,1%	-	-	400.000	27,1%
d		Vốn nước ngoài	197.572	10.376	187.196	187.196	187.196	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	3.500	1,8%	-	0,0%	3.500	1,9%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.463.191	10.376	1.452.815	1.452.815	1.452.815	-	208.653	14,3%	-	0,0%	208.653	14,4%	403.500	27,6%	-	0,0%	403.500	27,8%
		Vốn trong nước	1.265.619	-	1.265.619	1.265.619	1.265.619	-	208.653	16,5%	-	-	208.653	16,5%	400.000	31,6%	-	-	400.000	31,6%
		Vốn nước ngoài	197.572	10.376	187.196	187.196	187.196	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	3.500	1,8%	-	0,0%	3.500	1,9%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	209.081	-	209.081	209.081	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%	
e		Vốn trong nước	209.081	-	209.081	209.081	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
S2		<b>TIỀN GIANG</b>	<b>4.104.238</b>	<b>5.486</b>	<b>4.098.752</b>	<b>4.098.752</b>	<b>3.940.696</b>	<b>-</b>	<b>1.657.633</b>	<b>40,4%</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>1.657.633</b>	<b>40,4%</b>	<b>1.750.256</b>	<b>42,6%</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>1.750.256</b>	<b>42,7%</b>
a		Vốn trong nước	4.066.620	-	4.066.620	4.066.620	3.908.564	-	1.653.377	40,7%	-	-	1.653.377	40,7%	1.746.000	42,9%	-	-	1.746.000	42,9%
b		Vốn nước ngoài	37.618	5.486	32.132	32.132	32.132	-	4.256	11,3%	-	0,0%	4.256	13,2%	4.256	11,3%	-	0,0%	4.256	13,2%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.870.242	-	2.870.242	2.870.242	2.870.242	-	1.550.178	54,0%	-	-	1.550.178	54,0%	1.560.000	54,4%	-	-	1.560.000	54,4%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.233.996	5.486	1.228.510	1.228.510	1.070.454	-	107.455	8,7%	-	0,0%	107.455	8,7%	190.256	15,4%	-	0,0%	190.256	15,5%
c		Vốn trong nước	1.196.378	-	1.196.378	1.196.378	1.038.322	-	103.199	8,6%	-	-	103.199	8,6%	186.000	15,5%	-	-	186.000	15,5%
d		Vốn nước ngoài	37.618	5.486	32.132	32.132	32.132	-	4.256	11,3%	-	0,0%	4.256	13,2%	4.256	11,3%	-	0,0%	4.256	13,2%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.075.940	5.486	1.070.454	1.070.454	1.070.454	-	107.455	10,0%	-	0,0%	107.455	10,0%	190.256	17,7%	-	0,0%	190.256	17,8%
		Vốn trong nước	1.038.322	-	1.038.322	1.038.322	1.038.322	-	103.199	9,9%	-	-	103.199	9,9%	186.000	17,9%	-	-	186.000	17,9%
		Vốn nước ngoài	37.618	5.486	32.132	32.132	32.132	-	4.256	11,3%	-	0,0%	4.256	13,2%	4.256	11,3%	-	0,0%	4.256	13,2%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	158.056	-	158.056	158.056	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%	
e		Vốn trong nước	158.056	-	158.056	158.056	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
S3		<b>BẾN TRE</b>	<b>4.579.156</b>	<b>109.178</b>	<b>4.469.978</b>	<b>4.369.978</b>	<b>4.125.177</b>	<b>100.000</b>	<b>1.423.068</b>	<b>31,1%</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>1.423.068</b>	<b>31,8%</b>	<b>1.565.265</b>	<b>34,2%</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>1.565.265</b>	<b>35,0%</b>
a		Vốn trong nước	3.690.385	-	3.690.385	3.590.385	3.345.584	100.000	1.392.803	37,7%	-	-	1.392.803	37,7%	1.535.000	41,6%	-	-	1.535.000	41,6%
b		Vốn nước ngoài	888.771	109.178	779.593	779.593	779.593	-	30.265	3,4%	-	0,0%	30.265	3,9%	30.265	3,4%	-	0,0%	30.265	3,9%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.265.500	-	2.265.500	2.165.500	2.265.500	100.000	1.137.098	50,2%	-	-	1.137.098	50,2%	1.265.000	55,8%	-	-	1.265.000	55,8%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.313.656	109.178	2.204.478	2.204.478	1.859.677	-	285.970	12,4%	-	0,0%	285.970	13,0%	300.265	13,0%	-	0,0%	300.265	13,6%
c		Vốn trong nước	1.424.885	-	1.424.885	1.424.885	1.080.084	-	255.705	17,9%	-	-	255.705	17,9%	270.000	18,9%	-	-	270.000	18,9%
d		Vốn nước ngoài	888.771	109.178	779.593	779.593	779.593	-	30.265	3,4%	-	0,0%	30.265	3,9%	30.265	3,4%	-	0,0%	30.265	3,9%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.968.855	109.178	1.859.677	1.859.677	1.859.677	-	285.970	14,5%	-	0,0%	285.970	15,4%	300.265	15,3%	-	0,0%	300.265	16,1%
		Vốn trong nước	1.080.084	-	1.080.084	1.080.084	1.080.084	-	255.705	23,7%	-	-	255.705	23,7%	270.000	25,0%	-	-	270.000	25,0%
		Vốn nước ngoài	888.771	109.178	779.593	779.593	779.593	-	30.265	3,4%	-	0,0%	30.265	3,9%	30.265	3,4%	-	0,0%	30.265	3,9%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	344.801	-	344.801	344.801	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%	
e		Vốn trong nước	344.801	-	344.801	344.801	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%	

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
54	<b>TRÀ VINH</b>	3.548.746	18.149	3.530.597	3.530.597	3.319.242	-	992.933	28,0%	2	0,0%	992.931	28,1%	1.188.525	33,5%	25	0,1%	1.188.500	33,7%
a	Vốn trong nước	3.455.609	2.312	3.453.297	3.453.297	3.241.942	-	992.933	28,7%	2	0,1%	992.931	28,8%	1.188.525	34,4%	25	1,1%	1.188.500	34,4%
b	Vốn nước ngoài	93.137	15.837	77.300	77.300	77.300	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.170.353	2.312	2.168.041	2.168.041	2.168.041	-	664.350	30,6%	2	0,1%	664.348	30,6%	810.275	37,3%	25	1,1%	810.250	37,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.378.393	15.837	1.362.556	1.362.556	1.151.201	-	328.583	23,8%	-	0,0%	328.583	24,1%	378.250	27,4%	-	0,0%	378.250	27,8%
c	Vốn trong nước	1.285.256	-	1.285.256	1.285.256	1.073.901	-	328.583	25,6%	-	-	328.583	25,6%	378.250	29,4%	-	-	378.250	29,4%
d	Vốn nước ngoài	93.137	15.837	77.300	77.300	77.300	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.167.038	15.837	1.151.201	1.151.201	1.151.201	-	328.583	28,2%	-	0,0%	328.583	28,5%	378.250	32,4%	-	0,0%	378.250	32,9%
	Vốn trong nước	1.073.901	-	1.073.901	1.073.901	1.073.901	-	328.583	30,6%	-	-	328.583	30,6%	378.250	35,2%	-	-	378.250	35,2%
	Vốn nước ngoài	93.137	15.837	77.300	77.300	77.300	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	211.355	-	211.355	211.355	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	211.355	-	211.355	211.355	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	<b>VĨNH LONG</b>	4.845.180	193.451	4.651.729	4.551.963	4.517.847	99.766	1.056.028	21,8%	1.003	0,5%	1.055.025	22,7%	1.520.850	31,4%	12.803	6,6%	1.508.047	32,4%
a	Vốn trong nước	4.468.373	80.339	4.388.034	4.288.268	4.264.176	99.766	1.047.098	23,4%	1.003	1,2%	1.046.095	23,8%	1.511.920	33,8%	12.803	15,9%	1.499.117	34,2%
b	Vốn nước ngoài	376.807	113.112	263.695	263.695	253.671	-	8.930	2,4%	-	0,0%	8.930	3,4%	8.930	2,4%	-	0,0%	8.930	3,4%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.837.915	78.739	2.759.176	2.659.410	2.759.176	99.766	871.052	30,7%	1.003	1,3%	870.049	31,5%	1.070.779	37,7%	12.803	16,3%	1.057.976	38,3%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.007.265	114.712	1.892.553	1.892.553	1.758.671	-	184.976	9,2%	-	0,0%	184.976	9,8%	450.071	22,4%	-	0,0%	450.071	23,8%
c	Vốn trong nước	1.630.458	1.600	1.628.858	1.628.858	1.505.000	-	176.046	10,8%	-	0,0%	176.046	10,8%	441.141	27,1%	-	0,0%	441.141	27,1%
d	Vốn nước ngoài	376.807	113.112	263.695	263.695	253.671	-	8.930	2,4%	-	0,0%	8.930	3,4%	8.930	2,4%	-	0,0%	8.930	3,4%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.883.407	114.712	1.768.695	1.768.695	1.758.671	-	184.976	9,8%	-	0,0%	184.976	10,5%	450.071	23,9%	-	0,0%	450.071	25,4%
	Vốn trong nước	1.506.600	1.600	1.505.000	1.505.000	1.505.000	-	176.046	11,7%	-	0,0%	176.046	11,7%	441.141	29,3%	-	0,0%	441.141	29,3%
	Vốn nước ngoài	376.807	113.112	263.695	263.695	253.671	-	8.930	2,4%	-	0,0%	8.930	3,4%	8.930	2,4%	-	0,0%	8.930	3,4%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	123.858	-	123.858	123.858	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	123.858	-	123.858	123.858	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
56	<b>CÀN THƠ</b>	8.093.590	57.712	8.035.878	8.035.878	6.831.664	-	996.550	12,3%	15.859	27,5%	980.691	12,2%	1.164.856	14,4%	18.120	31,4%	1.146.736	14,3%
a	Vốn trong nước	6.527.497	57.712	6.469.785	6.469.785	5.944.275	-	971.184	14,9%	15.859	27,5%	955.325	14,8%	1.110.490	17,0%	18.120	31,4%	1.092.370	16,9%
b	Vốn nước ngoài	1.566.093	-	1.566.093	1.566.093	887.389	-	25.366	1,6%	-	-	25.366	1,6%	54.366	3,5%	-	-	54.366	3,5%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.312.100	-	5.312.100	5.312.100	4.786.590	-	846.179	15,9%	-	-	846.179	15,9%	970.520	18,3%	-	-	970.520	18,3%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.781.490	57.712	2.723.778	2.723.778	2.045.074	-	150.371	5,4%	15.859	27,5%	134.512	4,9%	194.336	7,0%	18.120	31,4%	176.216	6,5%
c	Vốn trong nước	1.215.397	57.712	1.157.685	1.157.685	1.157.685	-	125.005	10,3%	15.859	27,5%	109.146	9,4%	139.970	11,5%	18.120	31,4%	121.850	10,5%
d	Vốn nước ngoài	1.566.093	-	1.566.093	1.566.093	887.389	-	25.366	1,6%	-	-	25.366	1,6%	54.366	3,5%	-	-	54.366	3,5%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
I	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.781.490	57.712	2.723.778	2.723.778	2.045.074	-	150.371	5,4%	15.859	27,5%	134.512	4,9%	194.336	7,0%	18.120	31,4%	176.216	6,5%
	Vốn trong nước	1.215.397	57.712	1.157.685	1.157.685	1.157.685	-	125.005	10,3%	15.859	27,5%	109.146	9,4%	139.970	11,5%	18.120	31,4%	121.850	10,5%
	Vốn nước ngoài	1.566.093	-	1.566.093	1.566.093	887.389	-	25.366	1,6%	-	-	25.366	1,6%	54.366	3,5%	-	-	54.366	3,5%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	<b>HẬU GIANG</b>	3.608.783	130.252	3.478.531	3.316.796	3.394.406	161.735	873.878	24,2%	3.041	2,3%	870.837	25,0%	1.030.137	28,5%	16.066	12,3%	1.014.072	29,2%
a	Vốn trong nước	3.359.381	130.252	3.229.129	3.067.394	3.145.004	161.735	864.672	25,7%	3.041	2,3%	861.631	26,7%	1.020.931	30,4%	16.066	12,3%	1.004.865	31,1%
b	Vốn nước ngoài	249.402	-	249.402	249.402	249.402	-	9.207	3,7%	-	-	9.207	3,7%	9.207	3,7%	-	-	9.207	3,7%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.985.580	19.465	1.966.115	1.804.380	1.966.115	161.735	622.919	31,4%	3.041	15,6%	619.878	31,5%	709.155	35,7%	4.987	25,6%	704.168	35,8%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.623.203	110.787	1.512.416	1.512.416	1.428.291	-	250.959	15,5%	-	0,0%	250.959	16,6%	320.982	19,8%	11.079	10,0%	309.904	20,5%
c	Vốn trong nước	1.373.801	110.787	1.263.014	1.263.014	1.178.889	-	241.753	17,6%	-	0,0%	241.753	19,1%	311.776	22,7%	11.079	10,0%	300.697	23,8%
d	Vốn nước ngoài	249.402	-	249.402	249.402	249.402	-	9.207	3,7%	-	-	9.207	3,7%	9.207	3,7%	-	-	9.207	3,7%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.539.078	110.787	1.428.291	1.428.291	1.428.291	-	250.959	16,3%	-	0,0%	250.959	17,6%	320.982	20,9%	11.079	10,0%	309.904	21,7%
	Vốn trong nước	1.289.676	110.787	1.178.889	1.178.889	1.178.889	-	241.753	18,7%	-	0,0%	241.753	20,5%	311.776	24,2%	11.079	10,0%	300.697	25,5%
	Vốn nước ngoài	249.402	-	249.402	249.402	249.402	-	9.207	3,7%	-	-	9.207	3,7%	9.207	3,7%	-	-	9.207	3,7%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	84.125	-	84.125	84.125	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	84.125	-	84.125	84.125	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	<b>SÓC TRĂNG</b>	5.126.657	625.932	4.500.725	4.500.725	4.230.384	-	1.157.153	22,6%	146.869	23,5%	1.010.284	22,4%	1.431.730	27,9%	185.120	29,6%	1.246.610	27,7%
a	Vốn trong nước	4.797.636	624.873	4.172.763	4.172.763	3.902.422	-	1.157.153	24,1%	146.869	23,5%	1.010.284	24,2%	1.395.730	29,1%	185.120	29,6%	1.210.610	29,0%
b	Vốn nước ngoài	329.021	1.059	327.962	327.962	327.962	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	36.000	10,9%	-	0,0%	36.000	11,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.156.333	588.393	2.567.940	2.567.940	2.567.940	-	880.903	27,9%	146.869	25,0%	734.034	28,6%	1.055.480	33,4%	185.120	31,5%	870.360	33,9%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.970.324	37.539	1.932.785	1.932.785	1.662.444	-	276.250	14,0%	-	0,0%	276.250	14,3%	376.250	19,1%	-	0,0%	376.250	19,5%
c	Vốn trong nước	1.641.303	36.480	1.604.823	1.604.823	1.334.482	-	276.250	16,8%	-	0,0%	276.250	17,2%	340.250	20,7%	-	0,0%	340.250	21,2%
d	Vốn nước ngoài	329.021	1.059	327.962	327.962	327.962	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	36.000	10,9%	-	0,0%	36.000	11,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.699.983	37.539	1.662.444	1.662.444	1.662.444	-	276.250	16,3%	-	0,0%	276.250	16,6%	376.250	22,1%	-	0,0%	376.250	22,6%
	Vốn trong nước	1.370.962	36.480	1.334.482	1.334.482	1.334.482	-	276.250	20,2%	-	0,0%	276.250	20,7%	340.250	24,8%	-	0,0%	340.250	25,5%
	Vốn nước ngoài	329.021	1.059	327.962	327.962	327.962	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	36.000	10,9%	-	0,0%	36.000	11,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	270.341	-	270.341	270.341	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	270.341	-	270.341	270.341	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
59	<b>AN GIANG</b>	6.843.441	1.278.394	5.565.046	5.565.046	5.267.557	-	804.418	11,8%	167.019	13,1%	637.399	11,5%	1.575.770	23,0%	204.513	16,0%	1.371.257	24,6%
a	Vốn trong nước	6.558.958	1.278.394	5.280.563	5.280.563	4.983.074	-	800.390	12,2%	167.019	13,1%	633.371	12,0%	1.551.743	23,7%	204.513	16,0%	1.347.230	25,5%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.Đ: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
b	Vốn nước ngoài	284.483	-	284.483	284.483	284.483	-	4.028	1,4%	-	-	4.028	1,4%	24.028	8,4%	-	-	24.028	8,4%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.759.516	1.260.036	3.499.480	3.499.480	3.499.480	-	639.415	13,4%	167.019	13,3%	472.395	13,5%	1.149.304	24,1%	204.513	16,2%	944.791	27,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.083.924	18.358	2.065.566	2.065.566	1.768.077	-	165.003	7,9%	-	0,0%	165.003	8,0%	426.467	20,5%	-	0,0%	426.467	20,6%
c	Vốn trong nước	1.799.441	18.358	1.781.083	1.781.083	1.483.594	-	160.976	8,9%	-	0,0%	160.976	9,0%	402.439	22,4%	-	0,0%	402.439	22,6%
d	Vốn nước ngoài	284.483	-	284.483	284.483	284.483	-	4.028	1,4%	-	-	4.028	1,4%	24.028	8,4%	-	-	24.028	8,4%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.786.435	18.358	1.768.077	1.768.077	1.768.077	-	165.003	9,2%	-	0,0%	165.003	9,3%	426.467	23,9%	-	0,0%	426.467	24,1%
	Vốn trong nước	1.501.952	18.358	1.483.594	1.483.594	1.483.594	-	160.976	10,7%	-	0,0%	160.976	10,9%	402.439	26,8%	-	0,0%	402.439	27,1%
	Vốn nước ngoài	284.483	-	284.483	284.483	284.483	-	4.028	1,4%	-	-	4.028	1,4%	24.028	8,4%	-	-	24.028	8,4%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	297.489	-	297.489	297.489	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	297.489	-	297.489	297.489	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60	<b>ĐỒNG THÁP</b>	5.169.320	625.637	4.543.683	4.543.683	4.202.845	-	1.000.535	19,4%	-	0,0%	1.000.535	22,0%	1.549.811	30,0%	68.355	10,9%	1.481.456	32,6%
a	Vốn trong nước	4.563.449	516.766	4.046.683	4.046.683	3.705.845	-	984.661	21,6%	-	0,0%	984.661	24,3%	1.511.937	33,1%	68.355	13,2%	1.443.582	35,7%
b	Vốn nước ngoài	605.871	108.871	497.000	497.000	497.000	-	15.874	2,6%	-	0,0%	15.874	3,2%	37.874	6,3%	-	0,0%	37.874	7,6%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.290.357	-	3.290.357	3.290.357	3.075.845	-	829.883	25,2%	-	-	829.883	25,2%	1.229.402	37,4%	-	-	1.229.402	37,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.878.963	625.637	1.253.326	1.253.326	1.127.000	-	170.651	9,1%	-	0,0%	170.651	13,6%	320.409	17,1%	68.355	10,9%	252.054	20,1%
c	Vốn trong nước	1.273.092	516.766	756.326	756.326	630.000	-	154.777	12,2%	-	0,0%	154.777	20,5%	282.534	22,2%	68.355	13,2%	214.180	28,3%
d	Vốn nước ngoài	605.871	108.871	497.000	497.000	497.000	-	15.874	2,6%	-	0,0%	15.874	3,2%	37.874	6,3%	-	0,0%	37.874	7,6%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.752.637	625.637	1.127.000	1.127.000	1.127.000	-	170.651	9,7%	-	0,0%	170.651	15,1%	320.409	18,3%	68.355	10,9%	252.054	22,4%
	Vốn trong nước	1.146.766	516.766	630.000	630.000	630.000	-	154.777	13,5%	-	0,0%	154.777	24,6%	282.534	24,6%	68.355	13,2%	214.180	34,0%
	Vốn nước ngoài	605.871	108.871	497.000	497.000	497.000	-	15.874	2,6%	-	0,0%	15.874	3,2%	37.874	6,3%	-	0,0%	37.874	7,6%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	126.326	-	126.326	126.326	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
e	Vốn trong nước	126.326	-	126.326	126.326	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	<b>KIÊN GIANG</b>	5.579.509	251.393	5.328.116	4.878.116	5.124.419	450.000	834.875	15,0%	-	0,0%	834.875	15,7%	1.264.574	22,7%	-	0,0%	1.264.574	23,7%
a	Vốn trong nước	5.443.473	214.368	5.229.105	4.779.105	5.025.408	450.000	831.301	15,3%	-	0,0%	831.301	15,9%	1.251.000	23,0%	-	0,0%	1.251.000	23,9%
b	Vốn nước ngoài	136.036	37.025	99.011	99.011	99.011	-	3.574	2,6%	-	0,0%	3.574	3,6%	13.574	10,0%	-	0,0%	13.574	13,7%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.930.690	-	3.930.690	3.480.690	3.930.690	450.000	674.055	17,1%	-	-	674.055	17,1%	978.000	24,9%	-	-	978.000	24,9%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.648.819	251.393	1.397.426	1.397.426	1.193.729	-	160.820	9,8%	-	0,0%	160.820	11,5%	286.574	17,4%	-	0,0%	286.574	20,5%
c	Vốn trong nước	1.512.783	214.368	1.298.415	1.298.415	1.094.718	-	157.246	10,4%	-	0,0%	157.246	12,1%	273.000	18,0%	-	0,0%	273.000	21,0%
d	Vốn nước ngoài	136.036	37.025	99.011	99.011	99.011	-	3.574	2,6%	-	0,0%	3.574	3,6%	13.574	10,0%	-	0,0%	13.574	13,7%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.445.122	251.393	1.193.729	1.193.729	1.193.729	-	160.820	11,1%	-	0,0%	160.820	13,5%	286.574	19,8%	-	0,0%	286.574	24,0%
	Vốn trong nước	1.309.086	214.368	1.094.718	1.094.718	1.094.718	-	157.246	12,0%	-	0,0%	157.246	14,4%	273.000	20,9%	-	0,0%	273.000	24,9%
	Vốn nước ngoài	136.036	37.025	99.011	99.011	99.011	-	3.574	2,6%	-	0,0%	3.574	3,6%	13.574	10,0%	-	0,0%	13.574	13,7%



**CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ ƯỚC TỶ LỆ THANH TOÁN 6 THÁNG  
VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022 ĐẠT DƯỚI 25%**

*(Kèm theo công văn số: 6013 /BTC-ĐT ngày 4 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến 30/6/2022		Ghi chú
		Tổng số	Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8
	<b>BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG</b>						
1	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	100.000	100.000	-	-	0,00%	
2	Liên minh HTX VN	103.000	103.000	-	-	0,00%	
3	Tập đoàn Điện lực	920.000	920.000	-	-	0,00%	
4	Hội Nhà văn	10.000	10.000	-	-	0,00%	
5	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.825.100	3.825.100	-	58.240	1,52%	
6	Hội Nhà báo VN	10.000	10.000	-	245	2,45%	
7	BQL KCNC Hoà Lạc	624.400	624.400	-	16.014	2,56%	
8	Bộ Y tế	1.645.300	1.645.300	-	54.645	3,32%	
9	Hội Luật gia	9.200	9.200	-	321	3,49%	
10	Bộ Giáo dục và ĐT	1.434.547	1.434.547	-	54.618	3,81%	
11	Đài Tiếng nói Việt Nam	250.100	250.100	-	10.243	4,10%	
12	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	31.500	31.500	-	1.348	4,28%	
13	Bộ Tư pháp	1.084.800	1.084.800	-	50.356	4,64%	
14	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	31.300	31.300	-	1.456	4,65%	
15	Bộ Khoa học và Công nghệ	410.200	410.200	-	25.000	6,09%	
16	Đài Truyền hình VN	433.700	433.700	-	26.542	6,12%	
17	Thanh tra Chính phủ	48.800	48.800	-	3.014	6,18%	
18	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	304.000	304.000	-	20.145	6,63%	
19	Bộ Tài chính	734.400	734.400	-	60.000	8,17%	
20	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.172.477	1.172.477	-	100.143	8,54%	
21	Bộ Công thương	825.255	825.255	-	70.500	8,54%	
22	Văn phòng Trung ương Đảng	483.000	483.000	-	42.282	8,75%	
23	Bộ Lao động - TB XH	666.200	666.200	-	62.145	9,33%	
24	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	167.600	167.600	-	16.049	9,58%	
25	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.010.900	1.010.900	-	99.941	9,89%	
26	Đại học Quốc gia TP HCM	853.940	853.940	-	90.245	10,57%	
27	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	64.000	64.000	-	7.000	10,94%	
28	Bộ Công an	6.000.000	6.000.000	-	657.914	10,97%	
29	Thông tấn xã VN	129.500	129.500	-	14.312	11,05%	
30	Bộ Thông tin và Truyền Thông	111.000	111.000	-	12.398	11,17%	
31	Bộ Ngoại giao	652.300	652.300	-	76.436	11,72%	
32	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.706.311	1.706.311	-	204.902	12,01%	
33	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	611.300	611.300	-	85.792	14,03%	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến 30/6/2022		Ghi chú
		Tổng số	Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8
34	Toà án nhân dân tối cao	1.387.700	1.387.700	-	208.454	15,02%	
35	Hội Nông dân VN	44.100	44.100	-	7.100	16,10%	
36	Viện KSND tối cao	786.200	786.200	-	135.144	17,19%	
37	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	458.600	458.600	-	79.246	17,28%	
38	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	231.800	231.800	-	42.143	18,18%	
39	Bộ Nông nghiệp và PTNT	6.438.060	6.438.060	-	1.385.808	21,53%	
40	Tổng liên đoàn LĐVN	107.000	107.000	-	25.543	23,87%	
<b>ĐỊA PHƯƠNG</b>							
1	CAO BẰNG	4.607.010	4.569.667	37.343	384.520	8,35%	
2	BẮC KẠN	3.269.449	3.232.289	37.160	427.359	13,07%	
3	TP HỒ CHÍ MINH	54.268.239	54.268.239	-	7.110.854	13,10%	
4	HÀ GIANG	5.493.398	4.848.498	644.900	763.646	13,90%	
5	CẦN THƠ	8.035.878	8.035.878	-	1.146.736	14,27%	
6	QUẢNG TRỊ	3.874.422	3.394.422	480.000	559.324	14,44%	
7	HÀ NỘI	51.582.952	51.582.952	-	8.567.083	16,61%	
8	ĐÔNG NAI	9.493.220	8.373.012	1.120.208	1.590.588	16,75%	
9	PHÚ YÊN	5.971.370	4.336.725	1.634.645	1.042.339	17,46%	
10	ĐẮC LẮC	5.889.416	4.801.057	1.088.359	1.039.015	17,6%	
11	QUẢNG BÌNH	6.249.706	5.958.440	291.266	1.163.443	18,6%	
12	GIA LAI	4.288.598	4.012.968	275.630	804.600	18,8%	
13	LẠNG SƠN	3.340.703	3.340.703	-	645.692	19,3%	
14	ĐÀ NẴNG	7.333.231	5.963.336	1.369.895	1.425.000	19,4%	
15	KHÁNH HOÀ	3.772.025	3.772.025	-	769.936	20,4%	
16	QUẢNG NAM	6.392.282	5.844.822	547.460	1.350.164	21,1%	
17	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	12.551.591	7.875.008	4.676.583	2.766.940	22,0%	
18	KON TUM	3.522.594	2.904.546	618.048	798.080	22,7%	
19	BẮC NINH	6.890.837	6.890.837	-	1.567.700	22,8%	
20	KIÊN GIANG	5.328.116	4.878.116	450.000	1.264.574	23,7%	
21	ĐẮC NÔNG	3.234.380	2.937.880	296.500	771.623	23,9%	
22	THÁI NGUYÊN	8.835.507	5.840.283	2.995.224	2.169.130	24,6%	
23	HOÀ BÌNH	4.752.596	3.953.726	798.870	1.170.000	24,6%	
24	AN GIANG	5.565.046	5.565.046	-	1.371.257	24,6%	
25	BÌNH PHƯỚC	7.589.252	7.413.156	176.096	1.887.454	24,9%	

**CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ ƯỚC TỶ LỆ THANH TOÁN 6 THÁNG  
VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022 ĐẠT TRÊN 35%**

*(Kèm theo công văn số: 6013 /BTC-ĐT ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến 30/6/2022		Ghi chú
		Tổng số	Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8
	<b>BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG</b>						
1	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61.700	61.700	-	44.147	71,55%	
2	Ngân hàng phát triển	5.868.140	5.868.140	-	2.900.000	49,42%	
3	Ngân hàng Chính sách xã hội	3.802.600	3.802.600	-	1.836.819	48,30%	
4	Văn phòng Chính phủ	222.000	222.000	-	88.321	39,78%	
5	Bộ Quốc phòng	12.100.270	12.100.270	-	4.728.554	39,08%	
6	Ngân hàng nhà nước	544.600	544.600	-	195.756	35,94%	
7	Văn phòng Quốc hội	65.200	65.200	-	22.890	35,11%	
	<b>ĐỊA PHƯƠNG</b>						
1	PHÚ THỌ	3.446.721	3.424.621	22.100	1.762.170	51,13%	
2	LÂM ĐỒNG	5.303.764	5.089.635	214.129	2.528.952	47,68%	
3	BÌNH THUẬN	5.031.877	5.031.877	-	2.267.352	45,06%	
4	NINH BÌNH	6.359.070	5.060.470	1.298.600	2.790.457	43,88%	
5	TIỀN GIANG	4.098.752	4.098.752	-	1.750.256	42,70%	
6	TUYÊN QUANG	4.666.815	4.445.355	221.460	1.816.145	38,92%	
7	QUẢNG NINH	15.661.900	11.222.520	4.439.380	5.977.928	38,17%	
8	TÂY NINH	4.269.500	3.681.500	588.000	1.620.922	37,97%	
9	THÁI BÌNH	4.743.161	3.907.159	836.002	1.799.548	37,94%	
10	BÌNH ĐỊNH	8.953.397	7.950.397	1.003.000	3.374.573	37,69%	
11	THANH HOÁ	11.919.219	11.919.219	-	4.488.793	37,66%	
12	NAM ĐỊNH	5.056.238	4.420.238	636.000	1.799.399	35,59%	

**ƯỚC TỶ LỆ THANH TOÁN 6 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022  
CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG - Xếp thứ tự từ thấp đến cao**

*(Kèm theo công văn số: 6013 /BTC-ĐT ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến hết 30/6/2022	
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao		
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3
<b>A</b>	<b>BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG</b>					
1	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	100.000	100.000	-	-	0,00%
2	Liên minh HTX VN	103.000	103.000	-	-	0,00%
3	Tập đoàn Điện lực	920.000	920.000	-	-	0,00%
4	Hội Nhà văn	10.000	10.000	-	-	0,00%
5	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.825.100	3.825.100	-	58.240	1,52%
6	Hội Nhà báo VN	10.000	10.000	-	245	2,45%
7	BQL KCNC Hoà Lạc	624.400	624.400	-	16.014	2,56%
8	Bộ Y tế	1.645.300	1.645.300	-	54.645	3,32%
9	Hội Luật gia	9.200	9.200	-	321	3,49%
10	Bộ Giáo dục và ĐT	1.434.547	1.434.547	-	54.618	3,81%
11	Đài Tiếng nói Việt Nam	250.100	250.100	-	10.243	4,10%
12	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	31.500	31.500	-	1.348	4,28%
13	Bộ Tư pháp	1.084.800	1.084.800	-	50.356	4,64%
14	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	31.300	31.300	-	1.456	4,65%
15	Bộ Khoa học và Công nghệ	410.200	410.200	-	25.000	6,09%
16	Đài Truyền hình VN	433.700	433.700	-	26.542	6,12%
17	Thanh tra Chính phủ	48.800	48.800	-	3.014	6,18%
18	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	304.000	304.000	-	20.145	6,63%
19	Bộ Tài chính	734.400	734.400	-	60.000	8,17%
20	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.172.477	1.172.477	-	100.143	8,54%
21	Bộ Công thương	825.255	825.255	-	70.500	8,54%
22	Văn phòng Trung ương Đảng	483.000	483.000	-	42.282	8,75%
23	Bộ Lao động - TB XH	666.200	666.200	-	62.145	9,33%
24	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	167.600	167.600	-	16.049	9,58%
25	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.010.900	1.010.900	-	99.941	9,89%
26	Đại học Quốc gia TP HCM	853.940	853.940	-	90.245	10,57%
27	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	64.000	64.000	-	7.000	10,94%
28	Bộ Công an	6.000.000	6.000.000	-	657.914	10,97%
29	Thông tấn xã VN	129.500	129.500	-	14.312	11,05%
30	Bộ Thông tin và Truyền Thông	111.000	111.000	-	12.398	11,17%
31	Bộ Ngoại giao	652.300	652.300	-	76.436	11,72%
32	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.706.311	1.706.311	-	204.902	12,01%
33	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	611.300	611.300	-	85.792	14,03%
34	Toà án nhân dân tối cao	1.387.700	1.387.700	-	208.454	15,02%
35	Hội Nông dân VN	44.100	44.100	-	7.100	16,10%
36	Viện KSND tối cao	786.200	786.200	-	135.144	17,19%
37	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	458.600	458.600	-	79.246	17,28%
38	BQL Lăng VHDL các dân tộc VN	231.800	231.800	-	42.143	18,18%
39	Bộ Nông nghiệp và PTNT	6.438.060	6.438.060	-	1.385.808	21,53%
40	Tổng liên đoàn LĐVN	107.000	107.000	-	25.543	23,87%
41	Ủy ban dân tộc	54.000	54.000	-	15.014	27,80%
42	Bộ Nội vụ	392.700	392.700	-	120.414	30,66%
43	Bộ Xây dựng	1.209.750	1.209.750	-	374.245	30,94%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến hết 30/6/2022	
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao		
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3
44	Bộ Giao thông vận tải	50.327.633	50.327.633	-	16.279.824	32,35%
45	Văn phòng Quốc hội	65.200	65.200	-	22.890	35,11%
46	Ngân hàng nhà nước	544.600	544.600	-	195.756	35,94%
47	Bộ Quốc phòng	12.100.270	12.100.270	-	4.728.554	39,08%
48	Văn phòng Chính phủ	222.000	222.000	-	88.321	39,78%
49	Ngân hàng Chính sách xã hội	3.802.600	3.802.600	-	1.836.819	48,30%
50	Ngân hàng phát triển	5.868.140	5.868.140	-	2.900.000	49,42%
51	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61.700	61.700	-	44.147	71,55%
<b>B</b>	<b>ĐỊA PHƯƠNG</b>					
1	CAO BẰNG	4.607.010	4.569.667	37.343	384.520	8,3%
2	BẮC KẠN	3.269.449	3.232.289	37.160	427.359	13,1%
3	TP HỒ CHÍ MINH	54.268.239	54.268.239	-	7.110.854	13,1%
4	HÀ GIANG	5.493.398	4.848.498	644.900	763.646	13,9%
5	CẦN THƠ	8.035.878	8.035.878	-	1.146.736	14,3%
6	QUẢNG TRỊ	3.874.422	3.394.422	480.000	559.324	14,4%
7	HÀ NỘI	51.582.952	51.582.952	-	8.567.083	16,6%
8	ĐỒNG NAI	9.493.220	8.373.012	1.120.208	1.590.588	16,8%
9	PHÚ YÊN	5.971.370	4.336.725	1.634.645	1.042.339	17,5%
10	ĐẮC LẮC	5.889.416	4.801.057	1.088.359	1.039.015	17,6%
11	QUẢNG BÌNH	6.249.706	5.958.440	291.266	1.163.443	18,6%
12	GIA LAI	4.288.598	4.012.968	275.630	804.600	18,8%
13	LẠNG SƠN	3.340.703	3.340.703	-	645.692	19,3%
14	ĐÀ NẴNG	7.333.231	5.963.336	1.369.895	1.425.000	19,4%
15	KHÁNH HOÀ	3.772.025	3.772.025	-	769.936	20,4%
16	QUẢNG NAM	6.392.282	5.844.822	547.460	1.350.164	21,1%
17	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	12.551.591	7.875.008	4.676.583	2.766.940	22,0%
18	KON TUM	3.522.594	2.904.546	618.048	798.080	22,7%
19	BẮC NINH	6.890.837	6.890.837	-	1.567.700	22,8%
20	KIÊN GIANG	5.328.116	4.878.116	450.000	1.264.574	23,7%
21	ĐẮC NÔNG	3.234.380	2.937.880	296.500	771.623	23,9%
22	THÁI NGUYÊN	8.835.507	5.840.283	2.995.224	2.169.130	24,6%
23	HOÀ BÌNH	4.752.596	3.953.726	798.870	1.170.000	24,6%
24	AN GIANG	5.565.046	5.565.046	-	1.371.257	24,6%
25	BÌNH PHƯỚC	7.589.252	7.413.156	176.096	1.887.454	24,9%
26	LÀO CAI	5.243.781	4.551.733	692.048	1.327.574	25,3%
27	ĐIỆN BIÊN	3.906.622	3.231.622	675.000	990.247	25,3%
28	HÀ NAM	4.263.247	4.263.247	-	1.110.000	26,0%
29	BẮC GIANG	10.043.491	7.511.491	2.532.000	2.753.667	27,4%
30	SÓC TRĂNG	4.500.725	4.500.725	-	1.246.610	27,7%
31	BẠC LIÊU	3.341.089	3.341.089	-	931.104	27,9%
32	BÌNH DƯƠNG	8.841.951	8.779.051	62.900	2.465.200	27,9%
33	THỪA THIÊN HUẾ	4.612.815	4.612.815	-	1.286.906	27,9%
34	QUẢNG NGÃI	7.033.082	4.501.512	2.531.570	1.977.952	28,1%
35	NINH THUẬN	2.751.607	2.731.807	19.800	774.591	28,2%
36	VĨNH PHÚC	6.937.401	6.937.401	-	1.960.212	28,3%
37	CÀ MAU	3.675.576	3.675.576	-	1.042.561	28,4%
38	SƠN LA	4.872.304	4.422.304	450.000	1.400.000	28,7%
39	HẬU GIANG	3.478.531	3.316.796	161.735	1.014.072	29,2%
40	HẢI DƯƠNG	5.512.885	5.512.885	-	1.627.058	29,5%
41	HẢI PHÒNG	18.103.690	12.720.720	5.382.970	5.438.086	30,0%
42	LAI CHÂU	2.854.150	2.818.950	35.200	859.000	30,1%
43	YÊN BÁI	4.001.689	3.513.179	488.510	1.211.928	30,3%
44	NGHỆ AN	10.685.521	10.685.521	-	3.298.098	30,9%
45	LONG AN	6.859.586	6.832.586	27.000	2.149.635	31,3%
46	HÀ TĨNH	7.003.027	7.003.027	-	2.252.787	32,2%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến hết 30/6/2022	
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao		
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3
47	VĨNH LONG	4.651.729	4.551.963	99.766	1.508.047	32,4%
48	ĐỒNG THÁP	4.543.683	4.543.683	-	1.481.456	32,6%
49	TRÀ VINH	3.530.597	3.530.597	-	1.188.500	33,7%
50	HUNG YÊN	7.728.269	4.234.080	3.494.189	2.610.000	33,8%
51	BẾN TRE	4.469.978	4.369.978	100.000	1.565.265	35,0%
52	NAM ĐỊNH	5.056.238	4.420.238	636.000	1.799.399	35,6%
53	THANH HOÁ	11.919.219	11.919.219	-	4.488.793	37,7%
54	BÌNH ĐỊNH	8.953.397	7.950.397	1.003.000	3.374.573	37,7%
55	THÁI BÌNH	4.743.161	3.907.159	836.002	1.799.548	37,9%
56	TÂY NINH	4.269.500	3.681.500	588.000	1.620.922	38,0%
57	QUẢNG NINH	15.661.900	11.222.520	4.439.380	5.977.928	38,2%
58	TUYÊN QUANG	4.666.815	4.445.355	221.460	1.816.145	38,9%
59	TIỀN GIANG	4.098.752	4.098.752	-	1.750.256	42,7%
60	NINH BÌNH	6.359.070	5.060.470	1.298.600	2.790.457	43,9%
61	BÌNH THUẬN	5.031.877	5.031.877	-	2.267.352	45,1%
62	LÂM ĐỒNG	5.303.764	5.089.635	214.129	2.528.952	47,7%
63	PHÚ THỌ	3.446.721	3.424.621	22.100	1.762.170	51,1%